



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

► Báo cáo trọng điểm của ILO

► Báo cáo An sinh xã hội Thế giới 2024-26

Báo cáo đồng hành khu vực
châu Á - Thái Bình Dương



► **Báo cáo
An sinh
xã hội
Thế giới
2024-26:**

**Báo cáo đồng hành
khu vực châu Á -
Thái Bình Dương**

© Tổ chức Lao động Quốc tế 2024
Xuất bản lần đầu năm 2024



Giấy phép Attribution 4.0 International (CC BY 4.0)

Ấn phẩm này được cấp phép theo Giấy phép Bản quyền Công khai Attribution 4.0 International. Để xem bản sao giấy phép, vui lòng truy cập <https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>. Người dùng có thể sử dụng lại, chia sẻ (sao chép và tái phân phối), điều chỉnh (tổng hợp lại, điều chỉnh và phát triển thêm dựa trên ấn phẩm gốc) như được nêu chi tiết trong giấy phép. Người dùng phải nêu rõ ILO là chủ sở hữu của ấn phẩm gốc và chỉ ra những thay đổi so với nội dung gốc. Không được sử dụng biểu tượng, tên và logo của ILO trong các bản dịch, bản điều chỉnh hoặc các tác phẩm phát sinh khác.

Ghi nguồn - Người dùng phải nêu rõ nếu có thay đổi và trích dẫn tài liệu như sau: Văn phòng Lao động Quốc tế, *Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26: Báo cáo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*, Geneva: Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, 2024. © ILO.

Bản dịch - Bản dịch của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản dịch của ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản dịch này không phải do ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản dịch chính thức của ILO. ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản dịch. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản dịch.*

Bản điều chỉnh - Bản điều chỉnh của ấn phẩm này cần bổ sung tuyên bố miễn trừ trách nhiệm sau đây: *Đây là bản điều chỉnh từ ấn phẩm có bản quyền của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Bản điều chỉnh này không phải do ILO soạn thảo, xem xét hay công nhận và không được coi là bản điều chỉnh chính thức của ILO. ILO từ chối mọi trách nhiệm đối với nội dung và tính chính xác của bản điều chỉnh. Trách nhiệm hoàn toàn thuộc về (các) tác giả của bản điều chỉnh.*

Tài liệu của bên thứ ba - Giấy phép Bản quyền Công khai này không áp dụng cho các tài liệu không thuộc bản quyền của ILO được trích dẫn trong ấn phẩm này. Nếu tài liệu được ghi nhận là của bên thứ ba, người sử dụng tài liệu hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xác nhận quyền sở hữu với bên giữ bản quyền cũng như về các khiếu nại xâm phạm bản quyền.

Những tranh chấp phát sinh theo giấy phép này và không thể hòa giải sẽ được giải quyết theo Quy tắc Trọng tài Thương mại Quốc tế của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL). Các bên phải tuân theo mọi phán quyết trọng tài trong quy trình này và chấp nhận đó là phán quyết cuối cùng cho tranh chấp.

Mọi thắc mắc về quyền và cấp phép phải được gửi tới Nhà xuất bản ILO (Quyền và Cấp phép) theo địa chỉ rights@ilo.org. Thông tin về các ấn phẩm và tài liệu số của ILO được đăng tải tại: www.ilo.org/publns.

Báo cáo An sinh xã hội Thế giới 2024-26 - Báo cáo đồng hành khu vực châu Á - Thái Bình Dương
ISBN: 9789220413708 (bản in); 9789220413715 (web PDF)

Bản tiếng Anh: World Social Protection Report 2024-26 - Regional companion report for Asia and the Pacific
ISBN: 978-92-2-041274-9 (print); 978-92-2-041275-6 (web PDF)

ASXH / biến đổi khí hậu / khoảng trống bao phủ / chính sách ASXH / chuyển đổi công bằng / bảo hiểm xã hội / trợ cấp xã hội / vai trò của ILO

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm và dữ liệu của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền, hoặc vùng phân định biên giới hay ranh giới nào.

Các ý kiến và quan điểm trong ấn phẩm này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh ý kiến, quan điểm hoặc chính sách của ILO.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Được in tại Việt Nam

Lời tựa



Báo cáo đồng hành khu vực châu Á - Thái Bình Dương này bổ sung cho Báo cáo an sinh xã hội Thế giới giai đoạn 2024-26 của ILO: an sinh xã hội toàn dân cho hành động khí hậu và quá trình chuyển đổi công bằng. Phần đầu tiên của báo cáo đồng hành khu vực trình bày 'xu hướng toàn cầu' được lấy từ báo cáo chính. Phần thứ hai nêu bật những phát triển, thách thức và ưu tiên chính đối với an sinh xã hội (ASXH) ở châu Á và Thái Bình Dương từ góc độ vòng đời và phân tích sâu các vấn đề ASXH và hành động khí hậu trong bối cảnh khu vực.

Báo cáo này được đưa ra vào một thời điểm quan trọng, khi khu vực đối mặt với những tác động kéo dài của đại dịch COVID-19, mối đe dọa của biến đổi khí hậu và những thách thức dai dẳng gắn với tính phi chính thức và thay đổi nhân khẩu học. Báo cáo kêu gọi các nhà hoạch định chính sách, các bên liên quan và cộng đồng cần hợp tác xây dựng con đường hướng tới một tương lai công bằng và bền vững hơn với ASXH và hành động khí hậu là trung tâm của các nỗ lực.

Báo cáo cung cấp phân tích toàn diện về độ bao phủ, chi tiêu và những thách thức mới nổi của các hệ thống ASXH trong khu vực. Báo cáo nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải mở rộng ASXH cho những người trong khu vực kinh tế phi chính thức, phát triển các sàn ASXH mạnh mẽ và đảm bảo chế độ thoả đáng cùng với việc mở rộng diện bao phủ. Điều quan trọng, báo cáo này công nhận mối liên hệ chặt chẽ giữa ASXH và hành động khí hậu. Nó vạch ra tầm nhìn về việc điều chỉnh các hệ thống ASXH để tăng cường khả năng phục hồi, hỗ trợ các nỗ lực thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời tạo điều kiện chuyển đổi công bằng sang nền kinh tế carbon thấp. Bằng cách tích hợp các đánh giá rủi ro khí hậu, thúc đẩy sinh kế bền vững và tăng cường các cơ chế ứng phó với thiên tai, chúng ta có thể xây dựng các hệ thống ASXH đủ năng lực xử lý các thách thức từ biến đổi khí hậu.

Báo cáo đưa ra khuyến nghị để khắc phục những thách thức trên con đường phía trước. Báo cáo kêu gọi tăng chi tiêu công cho ASXH, tăng cường hệ thống thuế và các giải pháp tài chính sáng tạo để mở rộng không gian tài khóa. Báo cáo cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào quản lý và quản trị các chương trình, đảm bảo chất lượng dịch vụ ở cấp địa phương, và thúc đẩy trao đổi kiến thức toàn cầu và hợp tác Nam-Nam.

Khi bắt đầu cuộc hành trình này, chúng ta cần ghi nhớ mục đích cuối cùng: không để ai bị bỏ lại phía sau. Ưu tiên ASXH trong các chiến lược phát triển quốc gia và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững sẽ giúp xây dựng một khu vực châu Á và Thái Bình Dương công bằng và tự cường hơn.



Chihoko Asada-Miyakawa
Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khu vực
Châu Á - Thái Bình Dương
Tổ chức Lao động Quốc tế

mục lục



Lời tựa	iii
Lời cảm ơn	viii
Chương 1: Bức tranh toàn cầu	xi
Chương 2: An sinh xã hội, hành động khí hậu và chuyển đổi công bằng ở châu Á - Thái Bình Dương	1
2.1 Xu hướng và triển vọng khu vực	2
2.1.1 Bao phủ an sinh xã hội thực tế	3
2.1.2 Chi tiêu an sinh xã hội	6
2.2 Thách thức khu vực	7
Chương 3: Hiện trạng các hệ thống an sinh xã hội ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương	11
3.1 Tổng quan	12
3.2 An sinh xã hội cho trẻ em và gia đình	13
3.3 An sinh xã hội cho phụ nữ và nam giới trong độ tuổi lao động	15
3.3.1 Chế độ thai sản	15
3.3.2 Bảo hiểm thương tích nghề nghiệp	16
3.3.3 Bảo hiểm thất nghiệp	17
3.3.4 An sinh xã hội cho người khuyết tật	19
3.4 An sinh xã hội cho người cao tuổi	20
3.4.1 Chế độ hưu trí	20
3.5 An sinh xã hội cho những người dễ bị tổn thương	22
3.6 Bảo vệ sức khỏe xã hội	23
3.6.1 Chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi	24
Chương 4: An sinh xã hội và biến đổi khí hậu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương	25
4.1 Vai trò của an sinh xã hội trong quá trình chuyển đổi công bằng	26
4.1.1 Tạo điều kiện giảm nhẹ biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường	26
4.1.2 Hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách giảm mức độ dễ bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu	27
4.2 Tăng cường hệ thống an sinh xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi công bằng	27
Chương 5: Kết luận: Các ưu tiên hành động của khu vực	31
Tài liệu tham khảo	35
Phụ lục	39
Phụ lục 1	40
Phụ lục 2	48

Danh mục hình

Hình ES.1. Chỉ số SDG 1.3.1: Độ bao phủ ASXH thực tế, ước tính toàn cầu, khu vực và mức thu nhập, theo nhóm dân số, 2015 và 2023 (tỷ lệ phần trăm)	xii
Hình ES.2. 20 và 50 quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu và tỷ lệ bao phủ hiệu quả trung bình có trọng số của họ bằng ít nhất một lợi ích tiền mặt ASXH, năm 2023 (tỷ lệ phần trăm)	xiii
Hình 1. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế - số liệu ước tính khu vực và tiểu vùng, theo nhóm dân số, 2015 và 2023 (%)	3
Hình 2. Chỉ số SDG 1.3.1 về bao phủ ASXH thực tế: So sánh tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi ít nhất một chế độ ASXH bằng tiền mặt, giai đoạn 2015-19 và 2020-23, theo quy mô dân số và mức thu nhập	4
Hình 3. Mối quan hệ giữa mức độ tổn thương của một quốc gia với biến đổi khí hậu (điểm) và bao phủ ASXH (%), 2023	5
Hình 4. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế - số liệu ước tính khu vực và tiểu vùng, theo giới tính, 2023 (%)	6
Hình 5. Chỉ tiêu công cho ASXH năm 2023 hoặc năm gần đây nhất có số liệu, và chi cho y tế của chính phủ năm 2021, theo khu vực và tiểu vùng (% GDP)	7
Hình 6. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế theo khu vực và tiểu vùng và theo chế độ phúc lợi, 2023 (%)	13
Hình 7. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế cho trẻ em và gia đình: Tỷ lệ trẻ em hưởng trợ cấp trẻ em hoặc trợ cấp gia đình bằng tiền mặt, theo lứa tuổi 0-15 tuổi (số liệu 2015 và 2023) và 0-18 tuổi (số liệu 2023), theo khu vực và tiểu vùng (%)	14
Hình 8. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ thai sản: Tỷ lệ phụ nữ sinh con hưởng trợ cấp thai sản bằng tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)	16
Hình 9. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của bảo hiểm thương tích nghề nghiệp: Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) hưởng trợ cấp thương tích nghề nghiệp bằng tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023(%)	17
Hình 10. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của bảo hiểm thất nghiệp: Tỷ lệ người thất nghiệp hưởng trợ cấp tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)	18
Hình 11. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của trợ cấp khuyết tật: Tỷ lệ người khuyết tật nặng hưởng trợ cấp tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023(%)	19
Hình 12. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: Tỷ lệ người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định hưởng lương hưu, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)	21
Hình 13. Tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: Tỷ lệ người lao động và dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) được bao phủ bởi một chương trình hưu trí, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2020 và 2023 (%)	21
Hình 14. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của trợ giúp xã hội cho những người dễ bị tổn thương: Tỷ lệ người dễ bị tổn thương hưởng trợ cấp tiền mặt (trợ giúp xã hội), theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)	22
Hình 15. Tỷ lệ dân số được bao phủ bảo vệ sức khỏe xã hội (người được bảo vệ), theo khu vực và tiểu vùng, năm 2020 và 2023 (%)	23

Danh mục bảng

Phụ lục 1.1:	Tỉ lệ bao phủ BHXH thực tế (bao gồm chỉ số SDG 1.3.1 và 3.8.1), 2015 và 2023 (% nhóm dân số liên quan)	40
Phụ lục 1.2:	Tỉ lệ bao phủ BHXH thực tế (bao gồm chỉ số SDG 1.3.1 và 3.8.1), 2023 hoặc năm gần nhất có số liệu (% nhóm dân số liên quan) – Theo quốc gia và vùng lãnh thổ	41
Phụ lục 1.3:	Chỉ số SDG 1.3.1 về tỉ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: % người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định được hưởng lương hưu, theo cơ chế tài chính của chương trình hưu trí; và % lực lượng lao động & dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) được bao phủ bởi một chương trình hưu trí, 2023 hoặc năm gần nhất có số liệu (%)	43
Phụ lục 2:	Tổng chi thực tế của chính phủ cho ASXH (%GDP) bao gồm và không bao gồm y tế, số liệu từ năm gần nhất có sẵn	48

Lời cảm ơn



Báo cáo đồng hành khu vực châu Á và Thái Bình Dương này được biên soạn bởi Kenichi Hirose và Markus Ruck, thuộc Nhóm Hỗ trợ Kỹ thuật Việc làm Bền vững của ILO khu vực Đông Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương, với sự đóng góp của (theo thứ tự bảng chữ cái): Christina Behrendt, Jana Bischler, André Bongestabs, Giulio Bordon, Kyounghee Chong, André Costa Santos, Nguyễn Hải Đạt, Munkhtogtokh Davaadorj, Rita Maria de Sousa Fernandes, André Gama, Saad Gilani, Isabella Kopp, Xuxu Li, Guillermo Montt, Ian Orton, Mariko Ouchi, Marielle Phe Goursat, Shahra Razavi, Ippei Tsuruga, Rubén Vicente Andrés, Thongleck Xiong và Jie Zhou.

Báo cáo được điều phối bởi Christina Behrendt và Ian Orton.

Việc điều phối và tổng hợp dữ liệu được thực hiện bởi Valeria Nesterenko, Zhiming Yu, André Costa Santos và Isabella Kopp với sự hỗ trợ từ (theo thứ tự bảng chữ cái) Luisa Carmona Llano, Moustapha Diouf, Luiza Valle, Olena Vazhynska và các chuyên gia tư vấn: Pilar Cariño, Clara Torma và Sergio Velarde.

Việc thu thập và phân tích dữ liệu về chỉ tiêu ASXH được điều phối bởi Umberto Cattaneo và Andrea Visentin với sự hỗ trợ của các chuyên gia tư vấn Siddhant Marur và Gabriela Pedetti.

Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đối với bà Sarah Lloyd vì đã biên tập báo cáo khu vực này, các đồng nghiệp của chúng tôi trong Đơn vị Sản xuất Ấn phẩm của ILO đã hỗ trợ quá trình sản xuất, và các đồng nghiệp của chúng tôi trong Vụ Truyền thông và Thông tin Công cộng của ILO đã tiếp tục hợp tác và hỗ trợ trong việc tổ chức và phổ biến báo cáo.

Bước tranh toàn cầu

Chương 1

Lần đầu tiên, hơn một nửa dân số thế giới được bao phủ bởi một hình thức ASXH nào đó. Mặc dù đây là tiến bộ đáng hoan nghênh, nhưng thực tế là 3,8 tỷ người vẫn hoàn toàn không được bảo vệ. Nhu cầu cấp bách để hiện thực hóa quyền con người đối với ASXH cho tất cả mọi người càng trở nên khẩn thiết hơn khi xét đến vai trò mà ASXH phải đảm nhận trong việc giải quyết một thách thức còn nghiêm trọng hơn, đó là: nhu cầu hành động khí hậu và chuyển đổi công bằng để giải quyết cuộc khủng hoảng ba mặt của hành tinh - biến đổi khí hậu, ô nhiễm và suy giảm đa dạng sinh học - đang gây nguy hiểm cho thế giới. Với các điểm bùng phát lớn trên bờ vực bị vượt qua do sự nóng lên của khí hậu, cuộc khủng hoảng khí hậu đại diện cho mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với công bằng xã hội.

Do đó, phản ứng cần thiết là phải thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển đổi công bằng. Các hệ thống ASXH phổ cập có vai trò quan trọng để giúp thực hiện các mục tiêu tham vọng liên quan đến biến đổi khí hậu và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi công bằng. Với trọng tâm đặc biệt là cuộc khủng hoảng khí hậu và tính cấp thiết của một quá trình chuyển đổi công bằng, báo cáo này cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn cầu về những tiến bộ đạt được trên toàn thế giới kể từ năm 2015 trong việc mở rộng ASXH và xây dựng các hệ thống ASXH dựa trên quyền. Qua đó, báo cáo đóng góp quan trọng đến khung giám sát của Chương trình nghị sự 2030.¹ Và báo cáo kêu gọi các nhà hoạch định chính sách, các đối tác xã hội và các bên liên quan khác đẩy nhanh nỗ lực của họ để đồng thời thu hẹp khoảng cách bảo vệ và thực hiện các mục tiêu tham vọng liên quan đến biến đổi khí hậu.

Báo cáo có năm thông điệp.

► **ASXH đóng góp quan trọng vào cả thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.** ASXH là nền tảng cho *thích ứng* với biến đổi khí hậu² vì nó giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của tính dễ bị tổn thương bằng cách ngăn chặn nghèo đói, loại trừ xã hội và giảm bất bình đẳng. Nó nâng cao năng lực của mọi người để đối phó với những cú sốc liên quan đến khí hậu bằng cách cung cấp một mức sàn thu nhập và tiếp cận với chăm sóc sức khỏe. Nó cũng góp phần nâng cao năng lực thích ứng, bao gồm cả năng lực

của các thể hệ tương lai thông qua tác động tích cực đến phát triển con người, đầu tư sản xuất và đa dạng hóa sinh kế. Hơn nữa, một ứng phó hiệu quả và bền vững đối với tổn thất và thiệt hại có thể thúc đẩy các hệ thống ASXH, đặc biệt là khi có mức độ bao phủ và chuẩn bị sẵn sàng cao. Hệ thống ASXH cũng là chìa khóa để bù đắp và hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khỏi những tác động bất lợi tiềm tàng của *việc giảm thiểu*³ và các chính sách môi trường khác. Khi kết hợp với các chính sách thị trường lao động chủ động, chúng có thể giúp chuyển đổi sang các công việc xanh hơn và các hoạt động kinh tế bền vững hơn. ASXH cũng có thể trực tiếp hỗ trợ các nỗ lực giảm thiểu. Việc xanh hóa các quỹ hưu trí công, chuyển đổi dần trợ cấp nhiên liệu hóa thạch thành lợi ích ASXH và cung cấp hỗ trợ thu nhập để không khuyến khích hoạt động có hại nhằm bảo vệ và khôi phục các bể chứa carbon tự nhiên quan trọng, là một số lựa chọn để hỗ trợ giảm phát thải.

► **Do đó, ASXH là một yếu tố thúc đẩy hành động khí hậu và là chất xúc tác cho một quá trình chuyển đổi công bằng và công bằng xã hội lớn hơn.** Các hệ thống ASXH, như một phần của phản ứng chính sách tích hợp, đáp ứng các yêu cầu giảm thiểu và thích ứng một cách công bằng. ASXH giúp bảo vệ thu nhập, sức khỏe và việc làm của người dân, cũng như các doanh nghiệp, khỏi các cú sốc khí hậu và các tác động bất lợi của các chính sách khí hậu. ASXH khuyến khích việc chấp nhận rủi ro hiệu quả và lập kế hoạch chuyển tiếp và do đó có thể đảm bảo rằng tất cả mọi người - kể cả những người dễ bị tổn thương nhất - có thể hưởng lợi từ các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nó có thể cho phép tái cấu trúc việc làm, bảo vệ mức sống, duy trì sự gắn kết xã hội, giảm tính dễ bị tổn thương và góp phần xây dựng xã hội công bằng hơn, bao trùm hơn và nền kinh tế bền vững và hiệu quả. Tuy nhiên, ASXH không thể tự mình làm điều này. Nó cần phải phối kết hợp song song với các chính sách khác để cho phép các chính sách giảm thiểu và thích ứng hiệu quả, điều này rất quan trọng với hành tinh.

► **Cần có hành động chính sách quyết định để tăng cường hệ thống ASXH và thích ứng với thực tế mới, đặc biệt là ở các quốc gia và vùng lãnh thổ dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí**

¹ Các ước tính không thể so sánh chặt chẽ với các Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do thay đổi về phương pháp luận, tính sẵn có của dữ liệu mở rộng và điều chỉnh ở các quốc gia.

² Thích ứng với biến đổi khí hậu đề cập đến quá trình điều chỉnh biến đổi khí hậu thực tế hoặc dự kiến và các tác động của nó nhằm giảm thiểu tác hại hoặc khai thác các cơ hội có lợi.

³ Giảm thiểu biến đổi khí hậu đề cập đến các hành động làm giảm tốc độ biến đổi khí hậu (ví dụ: giữ nhiên liệu hóa thạch trong lòng đất) hoặc tăng cường và bảo vệ các bể chứa khí nhà kính làm giảm sự xuất hiện trong khí quyển trong khí quyển (ví dụ: rừng, đất và đại dương).

hậu, nơi độ bao phủ thấp nhất. ASXH tăng khả năng phục hồi của con người, nền kinh tế và xã hội bằng cách cung cấp phản ứng chính sách có hệ thống để củng cố lẫn nhau rủi ro vòng đời và rủi ro liên quan đến khí hậu (những rủi ro ngày càng gắn với mỗi điểm phần trăm nhiệt độ tăng lên). Trong bối cảnh này, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải đạt được mục tiêu kép: thực hiện các chính sách khí hậu để hỗ trợ các nỗ lực giảm thiểu và thích ứng để ngăn chặn khủng hoảng khí hậu, đồng thời tăng cường ASXH để giải quyết cả rủi ro vòng đời thông thường và rủi ro khí hậu. Trong bối cảnh rủi ro đang phát triển, các nhà hoạch định chính sách phải đảm bảo hệ thống ASXH của họ có thể đối phó với cả hai loại rủi ro.

- **Tuy nhiên, năng lực của các hệ thống ASXH để đóng góp vào một quá trình chuyển đổi công bằng bị kìm hãm bởi những khoảng trống dai dẳng trong diện bao phủ, tính thoả đáng và tài khoá của ASXH.** Những điều này cản trở việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững vào năm 2030. Đầu tư vào việc củng cố các hệ thống ASXH là không thể thiếu cho một quá trình chuyển đổi công bằng thành công. Chi phí của việc không hành động là rất lớn, và sẽ là phi lý và thiếu thận trọng nếu không đầu tư. Do vậy, tăng cường hệ thống ASXH trở nên cấp bách. Nếu không đầu tư vào các hệ thống bảo vệ toàn cầu, cuộc khủng hoảng khí hậu sẽ

làm trầm trọng thêm các khoảng trống hiện có, nghèo đói và bất bình đẳng. Hơn nữa, để các chính sách giảm thiểu và môi trường tham vọng đó khả thi, cần thúc đẩy ASXH để thu hút sự ủng hộ của công chúng. Các công cụ quyền con người và các tiêu chuẩn ASXH quốc tế cung cấp hướng dẫn thiết yếu để xây dựng các hệ thống ASXH phổ quát có khả năng ứng phó với những thách thức này và thực hiện quyền ASXH cho tất cả mọi người.

- **Công bằng xã hội phải cung cấp thông tin cho hành động khí hậu và một quá trình chuyển đổi công bằng, với quyền con người là trung tâm của quá trình.** ASXH có thể giúp đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau. Nó có thể góp phần khắc phục sự bất bình đẳng và mất công bằng do khủng hoảng khí hậu gây ra ở trên thế giới cũng như ở từng quốc gia. Cuộc khủng hoảng khí hậu chỉ có thể được khắc phục thông qua nỗ lực chung nhưng trách nhiệm cần tỷ lệ với năng lực. Cần phải thừa nhận rằng trách nhiệm khắc phục đặc biệt thuộc về những người chịu trách nhiệm chính cho cuộc khủng hoảng. Điều này có ý nghĩa lớn đối với tài khóa cho ASXH ở cấp độ trong nước và vai trò hỗ trợ tài chính quốc tế cho các quốc gia không đủ năng lực kinh tế và tài chính - những quốc gia đóng góp ít nhất vào khủng hoảng nhưng đang chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Điều này tạo thành một yếu tố quan trọng của công bằng xã hội.

► Đã có chuyển biến, nhưng vẫn còn hàng tỷ người bị bỏ lại và chưa có sự chuẩn bị để đối phó với các cú sốc theo vòng đời và cú sốc khí hậu sắp tới

Kể từ ấn bản cuối cùng của *Báo cáo ASXH Thế giới*, độ bao phủ ASXH đã vượt qua một cột mốc quan trọng trên toàn cầu. Lần đầu tiên, hơn một nửa dân số thế giới (52,4%) được hưởng ít nhất một quyền lợi ASXH (chỉ số Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) 1.3.1), tăng từ 42,8% vào năm 2015 (xem hình ES.1). Đây là tiến bộ đáng hoan nghênh.

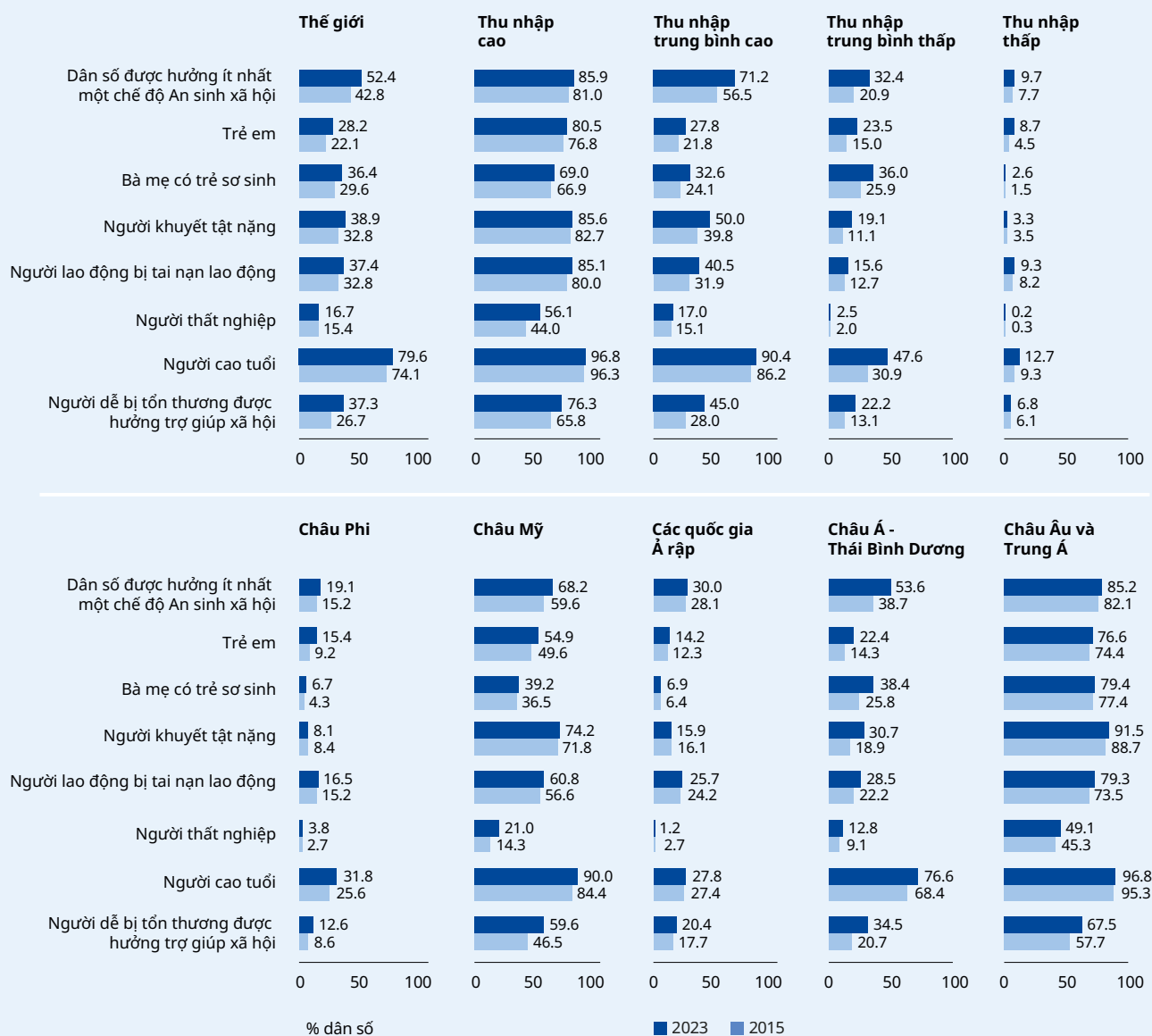
Nếu tiến bộ tiếp tục với tốc độ này ở cấp độ toàn cầu, sẽ mất thêm 49 năm nữa - cho đến năm 2073- để mọi người được hưởng ít nhất một chế độ ASXH. Tốc độ thu hẹp khoảng trống bao phủ là quá chậm.

Hơn nữa, thế giới hiện đang ở trên hai quỹ đạo ASXH rất khác nhau và ngược hướng: các nước thu nhập cao đang tiến gần hơn đến việc đạt diện bao phủ toàn dân (đạt mức 85,9%); và các nước

thu nhập trung bình cao (71,2%) và các nước thu nhập trung bình thấp (32,4%) đang có những bước tiến lớn trong việc thu hẹp khoảng trống bao phủ. Trong khi đó, tỷ lệ bao phủ của các nước thu nhập thấp (9,7%) hầu như không tăng kể từ năm 2015, và ở mức thấp khó chấp nhận được.

Khoảng cách giới trong phạm vi bao phủ pháp lý và hiệu quả toàn cầu vẫn còn khá lớn. Tỷ lệ bao phủ hiệu quả của phụ nữ, đối với ít nhất một quyền lợi ASXH, tụt hậu so với nam giới (tương ứng là 50,1% và 54,6%). Sự bất bình đẳng giới cũng tương tự nếu tính đến tỷ lệ bao phủ pháp lý toàn diện. Chỉ có 33,8% dân số trong độ tuổi lao động được bao phủ pháp lý bởi các hệ thống ASXH toàn diện. Tuy nhiên, khi con số này được phân tách, nó cho thấy một khoảng cách giới rõ rệt, với tỷ lệ bao phủ 39,3% đối với nam và 28,2% đối với nữ - chênh lệch

► **Hình ES.1. Chỉ số SDG 1.3.1: Độ bao phủ ASXH thực tế, ước tính toàn cầu, khu vực và mức thu nhập, theo nhóm dân số, 2015 và 2023 (tỷ lệ phần trăm)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 về phương pháp luận. Tổng hợp toàn cầu và khu vực và mức thu nhập được tính theo dân số. Các ước tính không thể so sánh chính xác với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và điều chỉnh ở các quốc gia.

Nguồn: Ước tính mô hình của ILO, năm 2024; Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới, dựa trên dữ liệu Social Security Inquiry; Các chương trình ASXH ISSA trên toàn thế giới của ISSA; ILOSTAT; các nguồn số liệu quốc gia

11,1 điểm phần trăm. Để giải quyết bất bình đẳng trong thị trường lao động, việc làm và xã hội, hệ thống ASXH, cùng một loạt các chính sách khác, cần phải đáp ứng giới tốt hơn.

Đối với những người không tham gia bảo hiểm xã hội, điều quan trọng cần lưu ý là, khi không có bảo hiểm xã hội (BHXH) thì trợ giúp xã hội hoặc các lợi

ích tiền mặt không đóng góp khác đóng một vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo ít nhất một mức ASXH cơ bản. Trên toàn cầu từ năm 2015, diện bao phủ cho nhóm dân số dễ bị tổn thương đã tăng từ 26,7% lên 37,3%. Sự thay đổi này được giải thích một phần là do phản ứng chính sách tạm thời đối với đại dịch COVID-19. Tuy nhiên diện bao phủ tăng

cũng có thể xuất phát từ nhu cầu ASXH cao hơn do gia tăng tình trạng nghèo đói, dễ bị tổn thương và sụt giảm việc làm bền vững. Dù lý do là gì thì vẫn cần có những nỗ lực lớn hơn để tạo điều kiện

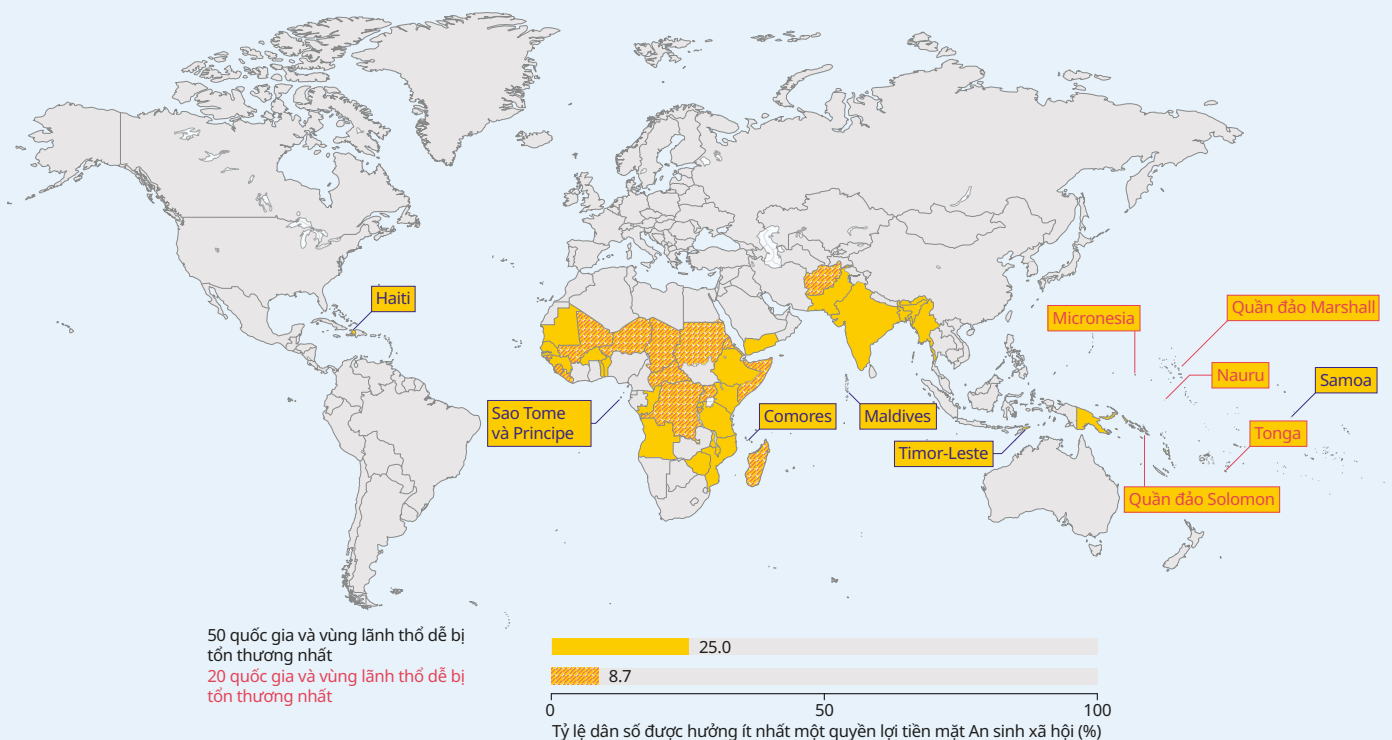
chuyển đổi từ trợ giúp xã hội sang việc làm bền vững (bao gồm cả việc làm tự chủ) được bảo hiểm xã hội chi trả, cung cấp mức độ bảo vệ cao hơn và giảm áp lực lên ngân sách chính phủ.

► Một viễn cảnh khó khăn: Các quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi cuộc khủng hoảng khí hậu đang chuẩn bị kém

Người dân ở các quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi cuộc khủng hoảng khí hậu và những người dễ bị tổn thương nhất bởi các mối nguy hiểm khí hậu vẫn chưa được chuẩn bị cho việc đối phó. Tại 20 quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi khí hậu, chỉ có 8,7% dân số được bao phủ bởi một số chế độ ASXH, do vậy 364 triệu người hoàn toàn không được bảo

vệ (hình ES.2). Và chỉ có khoảng 25% dân số ở 50 quốc gia dễ bị tổn thương nhất về khí hậu được bao phủ hiệu quả. Đối với nhóm 50 quốc gia trên, điều này có nghĩa là 2,1 tỷ người hiện đang phải đối mặt với sự tác động của biến đổi khí hậu mà không được bảo vệ, họ phải tự mình hoặc dựa vào người thân để đối phó.

► Hình ES.2. 20 và 50 quốc gia dễ bị tổn thương nhất bởi biến đổi khí hậu và tỷ lệ bao phủ hiệu quả trung bình có trọng số của họ bằng ít nhất một lợi ích tiền mặt ASXH, năm 2023 (tỷ lệ phần trăm)



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 về phương pháp luận. Tổng hợp toàn cầu và khu vực được tính theo dân số. Các ranh giới được thể hiện không ngụ ý sự chứng thực hoặc chấp nhận của ILO. Xem tuyên bố miễn trừ trách nhiệm đầy đủ.

Nguồn: Ước tính của ILO, [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên cuộc [điều tra ASXH](#); [Các chương trình ASXH ISSA trên toàn thế giới](#); [ILOSTAT](#); nguồn quốc gia và [Chỉ số quốc gia Sáng kiến Thích ứng Toàn cầu của Notre Dame](#).

Điều này gây ra nhiều khó khăn trong bối cảnh biến động lớn về khí hậu. Và hoàn cảnh của những người này thậm chí còn trở nên ảm đạm hơn bởi thiếu hụt tài chính lớn cản trở việc xây dựng một sàn ASXH đối với ít nhất một chế độ. Khoảng trống tài chính hàng năm ở 20 quốc gia dễ bị tổn thương nhất lên đến 200,1 tỷ USD (tương đương 69,1%

GDP) và trong 50 quốc gia dễ bị tổn thương nhất là 644 tỷ USD (tương đương 10,5% GDP). Lấp đầy những khoảng trống tài chính này không phải là không thể vượt qua nếu năng lực trong nước được xây dựng, nhưng điều này sẽ đòi hỏi sự hỗ trợ quốc tế có điều phối, đặc biệt là ở các quốc gia dễ bị tổn thương nhất.

► Khoảng trống an sinh xã hội phần lớn là do sự đầu tư thấp vào an sinh xã hội

Khoảng trống tài chính trong lĩnh vực ASXH vẫn khá lớn. Để đảm bảo ít nhất một mức ASXH tối thiểu thông qua sàn ASXH, các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình cần thêm 1,4 nghìn tỷ USD hoặc 3,3% tổng GDP (2024) của các quốc gia này mỗi năm, bao gồm 2,0% GDP (833,4 tỷ USD) cho chăm sóc sức khỏe thiết yếu và 1,3% GDP (552,3 tỷ USD) cho 5 chế độ ASXH chi trả bằng tiền mặt. Cụ thể, các quốc gia có thu nhập thấp sẽ cần đầu tư thêm 308,5 tỷ USD/năm, tương đương 52,3% GDP của họ, điều này là không khả thi trong ngắn hạn nếu không có sự hỗ trợ của quốc tế.

Mục tiêu thu hẹp khoảng trống về bao phủ ASXH, tính toàn diện và đầy đủ của hệ thống ASXH bị cản trở bởi sự thiếu đầu tư đáng kể vào ASXH. Trung bình, các quốc gia chi 12,9% GDP cho ASXH (không bao gồm y tế), nhưng con số này chưa thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia. Các quốc gia thu nhập cao chi 16,2%; các quốc gia thu nhập trung bình cao chi 8,5%; các quốc gia thu nhập trung bình thấp chi 4,2%; và các quốc gia thu nhập thấp chỉ chi 0,8%.

Nâng cao tính thỏa đáng của ASXH cũng là điều tối quan trọng. Khoảng trống về tính thỏa đáng

của ASXH tồn tại bấy lâu nay khiến ASXH khó có thể ngăn ngừa và giảm nghèo, để cho phép một cuộc sống thỏa đáng. Đảm bảo các chế độ ASXH thỏa đáng trong cuộc sống của người dân là chìa khóa để xây dựng sàn ASXH và tiến tới mức phúc lợi cao hơn. Cuộc khủng hoảng khí hậu rất có thể sẽ khiến nhu cầu gia tăng, một lý do khác nữa là giá cả cũng tăng, dẫn đến sự gia tăng tương xứng trong kỳ vọng của công chúng về việc được hưởng phúc lợi thỏa đáng.

Để các hệ thống ASXH phát huy hết tiềm năng trong việc giải quyết các rủi ro trong vòng đời con người và ứng phó với biến đổi khí hậu, thì các hệ thống này phải được củng cố. Do đó, cần có thêm nhiều nỗ lực để đảm bảo sự bảo vệ toàn dân, toàn diện và thỏa đáng, đồng thời đảm bảo rằng các hệ thống ASXH được cấp tài chính một cách công bằng và bền vững. Nếu không đầu tư vào ASXH, cái giá phải trả sẽ là rất lớn, bao gồm: sụt giảm năng suất và thịnh vượng, gia tăng rủi ro về đoàn kết xã hội, lãng phí tiềm năng con người, gây nên những bệnh lý không đáng có và tử vong sớm, gia tăng tiêu cực về kinh tế xã hội.

► An sinh xã hội tiếp tục khó đoán định đối với 1,8 tỷ trẻ em

Những điểm đáng lưu ý

► ASXH vẫn còn khó đoán định đối với đại đa số trẻ em. Trong số trẻ em 0-18 tuổi trên toàn cầu, chỉ 23,9% được hưởng trợ cấp gia đình hoặc trợ cấp trẻ em, có nghĩa là 1,8 tỷ trẻ em trong độ tuổi này không được hưởng. Trong số trẻ em 0-15 tuổi, 28,2% được hưởng, tăng 6,1 điểm phần trăm so với năm 2015, có nghĩa là 1,4 tỷ trẻ em trong độ tuổi này không được hưởng.

► Dưới 1/10 (7,6%) trẻ em 0-18 tuổi ở các nước thu nhập thấp được hưởng trợ cấp gia đình hoặc trợ cấp trẻ em bằng tiền mặt, đồng nghĩa với việc hàng triệu em còn lại bị lỡ cơ hội giáo dục, bị dinh dưỡng kém, nghèo đói và bất bình đẳng, khiến các em phải chịu những tác động lâu dài. Trẻ em - đặc biệt là các em nghèo - đang phải chịu đựng gánh nặng của cuộc khủng hoảng khí hậu.

► Cuộc khủng hoảng khí hậu đã được mô tả như “một dạng bạo lực có hệ thống” đối với trẻ em,

làm tổn hại đến hạnh phúc và triển vọng của các em. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc làm cho các hệ thống ASXH trở nên toàn diện hơn và củng cố hơn để có thể tiếp tục đạt được các mục tiêu cốt lõi và hỗ trợ cho những nhu cầu mới của trẻ em do biến đổi khí hậu.

- Chi tiêu công cho ASXH cho trẻ em cần được tăng lên. Trung bình, thế giới mới chi 0,7% GDP cho phúc lợi trẻ em. Một lần nữa, có sự chênh lệch lớn trong khu vực: mức chi dao động từ 0,2% ở các nước thu nhập thấp đến 1,0% ở các nước thu nhập cao.

► Vẫn còn khoảng trống an sinh xã hội rõ rệt đối với những người trong độ tuổi lao động

Những điểm đáng lưu ý

- Xu hướng bao phủ ASXH toàn cầu giai đoạn từ 2015 đến 2023 (bao gồm chỉ số SDG 1.3.1) cho thấy có một số tiến bộ - nhưng vẫn chưa đủ - đối với những người trong độ tuổi lao động, khiến hàng triệu người không được bảo vệ hoặc được bảo vệ không đầy đủ. Khoảng trống ASXH này sẽ càng trầm trọng hơn bởi các mối nguy về khí hậu và các chính sách giảm thiểu và thích ứng với khí hậu.
- *Bảo vệ thai sản*: 36,4% phụ nữ có trẻ sơ sinh trên toàn thế giới nhận trợ cấp thai sản bằng tiền mặt, tăng 6,8 điểm phần trăm. Điều này tương đương với 85 triệu phụ nữ có trẻ sơ sinh không được bảo vệ. Ngoài ra, vẫn tồn tại sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em và sự tiếp xúc với các mối nguy biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến tỷ lệ mắc bệnh và tử vong của bà mẹ và trẻ sơ sinh.
- *Chế độ ốm đau* (diện bao phủ pháp lý): 56,1% lực lượng lao động trên thế giới, đại diện cho 34,4% dân số trong độ tuổi lao động được hưởng chế độ ốm đau theo quy định. Điều này có nghĩa là về mặt pháp lý, 4,1 tỷ người trong độ tuổi lao động không được bảo vệ. Ngay cả khi được bảo vệ, hạn chế về tính thỏa đáng, thời gian và tiêu chí đủ điều kiện hưởng có thể tạo ra khoảng trống về bảo vệ an sinh. Biến đổi khí hậu đem lại những thách thức mới về năng suất và bảo vệ bệnh tật do sự lây lan của các bệnh hiện có và bệnh mới.
- *Bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp*: 37,4% người lao động được hưởng bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho những

thương tích liên quan đến công việc và bệnh nghề nghiệp, tăng 4,6 điểm phần trăm. Điều này có nghĩa là 2,3 tỷ người lao động khác hoàn toàn không được hưởng. Cấu trúc đảo ngược của thị trường lao động và việc thực thi hạn chế các chương trình bảo hiểm, đặc biệt là ở các nước thu nhập thấp, khiến những khoảng trống này trở nên dai dẳng. Các mối nguy về khí hậu như nắng nóng cực đoan sẽ làm tăng nguy cơ tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp cũng như nhu cầu về an toàn vệ sinh lao động.

- *Chế độ khuyết tật*: 38,9% người khuyết tật nặng được hưởng chế độ khuyết tật, tăng 6,1 điểm phần trăm. Điều này có nghĩa là 146 triệu người khuyết tật nặng khác không được hưởng. Các dịch vụ bổ sung mà người khuyết tật cần thường không đủ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của họ. Biến đổi khí hậu làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương của người khuyết tật.
- *Bảo hiểm thất nghiệp*: 16,7% người thất nghiệp được nhận bảo hiểm thất nghiệp bằng tiền mặt, tăng 1,3 điểm phần trăm. Điều này có nghĩa là 157 triệu người thất nghiệp khác không được bảo hiểm. Lao động trẻ, lao động tự do, lao động trên nền tảng số, lao động nông nghiệp, lao động di cư thường không được hưởng bảo hiểm thất nghiệp. Và nhiều chương trình bảo hiểm hiện tại chưa có sự chuẩn bị để giải quyết các thách thức liên quan đến khí hậu cũng như tạo điều kiện cho việc giảm phát thải cacbon của các ngành sử dụng nhiều carbon.
- *Số liệu ước tính chi tiêu* cho thấy toàn thế giới đã chi 4,8% GDP cho ASXH công (không tính y tế) dành cho những người trong độ tuổi lao động. Nhìn chung, chi tiêu hạn chế là lý do cho khoảng trống ASXH lớn đối với những người trong độ tuổi lao động.

► Người cao tuổi vẫn phải đối mặt với những thách thức về độ bao phủ và tính thoả đáng của an sinh xã hội

Những điểm đáng lưu ý

- Lương hưu là hình thức ASXH phổ biến nhất trên toàn cầu. Trên toàn thế giới, 79,6% người trên độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, tăng 5,5 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, hơn 165 triệu người trên độ tuổi nghỉ hưu theo luật định không được hưởng lương hưu.
- Đảm bảo an sinh tuổi già thoả đáng vẫn là một thách thức, đặc biệt đối với phụ nữ, người lao động có thu nhập thấp, những người làm công việc bấp bênh, lao động trên nền tảng số và lao động di cư. Những thách thức này có thể sẽ trở nên trầm trọng hơn do biến đổi khí hậu, dưới hình thức di cư không tự nguyện, công việc không cố định hoặc áp lực kinh tế nói chung do khí hậu gây ra.
- Ở nhiều quốc gia, đặc biệt là những quốc gia nơi việc làm phi chính thức khá phổ biến, việc mở rộng phạm vi bao phủ của lương hưu bảo hiểm xã hội (theo chế độ đóng - hưởng) chưa đủ nhanh để đảm bảo an ninh thu nhập thoả

đáng khi về già. Việc áp dụng trợ cấp hưu trí - được tài trợ từ tiền thuế - cung cấp một nguồn thu nhập quan trọng cho người cao tuổi không đủ điều kiện hưởng lương hưu bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, ở một số quốc gia, mức trợ cấp hưu trí đó không đủ để đảm bảo sà ASXH cho người cao tuổi.

- Trên toàn cầu, chi tiêu công cho lương hưu và các phúc lợi phi y tế khác cho người cao tuổi trung bình 7,6% GDP. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể trong khu vực, với mức chi tiêu dao động từ 10,5% GDP ở châu Âu và Trung Á đến 1,7% ở châu Phi.
- Cuộc khủng hoảng khí hậu đe dọa sự bền vững tài chính và tính thoả đáng của các chương trình lương hưu bảo hiểm xã hội. Do đó, các chương trình lương hưu phải thích ứng để đối phó với những rủi ro liên quan đến khí hậu để đảm bảo tính bền vững lâu dài và bảo vệ chất lượng cuộc sống của những người thụ hưởng. Các quỹ hưu trí cũng có thể giúp chống lại khủng hoảng khí hậu thông qua đầu tư chiến lược vào các tài sản bền vững và ít phát thải carbon.

► Bảo vệ sức khoẻ xã hội: một yếu tố quan trọng góp phần đạt được bảo vệ sức khoẻ toàn dân

Những điểm đáng lưu ý

- Quyền bảo vệ sức khoẻ xã hội vẫn chưa được đảm bảo rộng rãi. Trong khi hơn 4/5 (83,7%) dân số toàn cầu thuộc đối tượng được bảo hiểm y tế theo pháp luật, trên thực tế chỉ có 60,1% được bảo vệ hiệu quả bởi một chương trình bảo vệ sức khoẻ. Điều này có nghĩa là 3,3 tỷ người còn lại không được hưởng sự bảo vệ. Bao phủ y tế đã bị đình trệ kể từ năm 2020, cho thấy những khoảng trống quan trọng trong quá trình thực hiện. Ngoài việc cần mở rộng diện bao phủ bảo vệ sức khoẻ, đầu tư để cải thiện sự sẵn có của các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ có chất lượng cũng rất quan trọng.
- Các rào cản đối với việc tiếp cận chăm sóc sức khoẻ bao gồm: chi tiêu tiền túi của các hộ gia đình cho y tế, khoảng cách địa lý, hạn chế về phạm vi, chất lượng và khả năng chấp nhận dịch vụ y tế, thời gian chờ đợi lâu do thiếu hụt và sự phân bổ nhân viên y tế không đồng đều,

các chi phí cơ hội như mất thời gian làm việc và mất thu nhập.

- Chi tiêu tiền túi cho chăm sóc sức khoẻ đang gia tăng trên toàn cầu và đẩy 1,3 tỷ người vào cảnh nghèo đói vào năm 2019. Tài chính tập thể - tức là tập trung, chia sẻ rủi ro và phân phối phúc lợi dựa trên quyền - là điều kiện quan trọng để hỗ trợ việc tiếp cận chăm sóc sức khoẻ hiệu quả cho tất cả mọi người một cách nhanh chóng.
- Mỗi liên kết chặt chẽ hơn và sự phối hợp tốt hơn giữa tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và an ninh thu nhập là rất cần thiết để giải quyết các yếu tố chính quyết định sức khoẻ. Cuộc khủng hoảng khí hậu đang ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ của người dân, đồng thời làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng kinh tế - xã hội hiện có, đóng vai trò là yếu tố quyết định mạnh mẽ đến công bằng y tế. Sức khoẻ và hạnh phúc không nên là đặc quyền của số ít, và sự bất bình đẳng gây ra bởi cuộc khủng hoảng khí hậu kêu gọi cần có sự đầu tư khẩn cấp.

► Đã đến lúc hành động: Hướng tới một tương lai xanh hơn, an toàn về kinh tế và công bằng về xã hội

Không còn nhiều thời gian để trì hoãn việc ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu và đạt được ASXH phổ quát, chỉ còn chưa đầy sáu năm nữa là đến cột mốc quan trọng - năm 2030. Đã đến lúc nâng cao kiến thức, thúc đẩy tiến bộ trong ASXH và thực hiện một quá trình chuyển đổi công bằng. Điều này rất cần thiết cho các thể hệ hiện tại và tương lai. Nó đòi hỏi sự đầu tư, quyết tâm và ý chí chính trị đáng kể từ cả các nhà hoạch định chính sách quốc gia và các tác nhân quốc tế. Bảo vệ hành tinh – đồng thời bảo vệ sức khỏe, thu nhập, việc làm và sinh kế của người dân, cũng như các doanh nghiệp – và duy trì một hành tinh đáng sống sẽ tạo động lực dồi dào cho các nhà hoạch định chính sách xây dựng hệ thống ASXH. Để đạt được mục đích này, một số ưu tiên sau có thể được xác định:

- **Để giảm thiểu khủng hoảng khí hậu và đạt được một quá trình chuyển đổi công bằng đòi hỏi phải chú ý đầy đủ đến việc xây dựng các hệ thống ASXH phổ quát dựa trên quyền.** Các quốc gia phải tăng cường nỗ lực để giải quyết mối đe dọa hiện hữu của cuộc khủng hoảng khí hậu. ASXH là một trong những công cụ chính sách mạnh mẽ nhất mà các chính phủ có thể triển khai để quản lý thách thức này một cách công bằng bằng cách đảm bảo rằng mọi người đều được bảo vệ đầy đủ. Đây phải là một phần của phản ứng chính sách lồng ghép. Điều này có thể giúp đảm bảo tính hợp lý chính trị của các chính sách khí hậu. Khắc phục sự bất bình đẳng nội tại trong cuộc khủng hoảng khí hậu đòi hỏi công lý toàn cầu, bao gồm cả sự chia sẻ rủi ro trong tài chính.
- **Bằng cách củng cố hệ thống ASXH, các quốc gia có thể chứng minh rằng họ có ý định bảo vệ người dân của mình thông qua một kế ước xã hội được cải thiện.** Điều này là cần thiết để thúc đẩy phúc lợi, gắn kết xã hội và đạt được công bằng xã hội. ASXH mạnh mẽ thúc đẩy niềm tin giữa nhà nước và xã hội, có thể đảm bảo rằng tất cả các thành viên trong xã hội đều được bảo vệ tốt và sẵn sàng tuân thủ các chính sách khí hậu.
- **Việc thực hiện cam kết “không để ai bị bỏ lại phía sau” vẫn là điều tối quan trọng.** Điều này có nghĩa là:

a) xuất phát từ mục tiêu giảm nghèo để ngăn chặn nghèo đói và chuyển đổi các mạng lưới ASXH mỏng manh tiến tới các tầng ASXH vững chắc, dần dần đạt được mức độ bảo vệ cao hơn, thoả đáng hơn; b) đảm bảo rằng các hệ thống ASXH đáp ứng giới; c) tạo điều kiện tiếp cận với dịch vụ chăm sóc chất lượng và các dịch vụ khác; d) đưa sức khỏe và phúc lợi thành trọng tâm hơn trong phát triển kinh tế.

- **Để chuẩn bị cho các cú sốc khí hậu và các chính sách chuyển đổi công bằng đòi hỏi phải có các hệ thống ASXH toàn diện.** Điều này có nghĩa là đảm bảo những nguyên tắc cơ bản luôn đúng đắn và xây dựng, thực hiện các chiến lược và chính sách ASXH quốc gia thông qua đối thoại xã hội ngay bây giờ thay vì trì hoãn. Các hệ thống có thể góp phần ngăn chặn, kiểm chế và làm dịu các tác động của khủng hoảng, thúc đẩy phục hồi nhanh chóng và xây dựng năng lực của con người để đối phó với các cú sốc cũng như rủi ro hàng ngày. Trong các cuộc khủng hoảng nhân đạo, điều này đòi hỏi phải có sự cân bằng trong mối quan hệ nhân đạo - phát triển - hòa bình, sử dụng các hệ thống ASXH và bảo vệ y tế hiện có ở mức độ có thể và củng cố chúng một cách có hệ thống.
- **Cần đầu tư thêm để có được các hệ thống ASXH phổ quát và mạnh mẽ.** Huy động nguồn lực trong nước là cực kỳ quan trọng để giải quyết cả rủi ro về vòng đời và khí hậu một cách bền vững và công bằng. Các quốc gia có năng lực tài chính hạn chế - nhiều quốc gia trong số đó cũng rất dễ bị tổn thương trước khủng hoảng khí hậu - cần được hỗ trợ tài chính quốc tế để có thể lấp đầy khoảng trống tài chính và xây dựng hệ thống ASXH.

Có những lợi ích to lớn nếu mục tiêu ASXH phổ quát được ưu tiên chính sách trong hành động về khí hậu và trong quá trình chuyển đổi công bằng. Là một phần của khuôn khổ chính sách lồng ghép, ASXH có thể đảm bảo rằng mọi người đều có thể gặt hái những lợi ích từ một sự thịnh vượng xanh, một kế ước xã hội được truyền sinh khí và một hành tinh được trẻ hóa thân thiện hơn với cuộc sống và các thể hệ tương lai. Cơ hội là có nếu các nhà hoạch định chính sách muốn nắm lấy nó.

An sinh xã hội,
hành động khí hậu
và chuyển đổi công
bằng ở châu Á -
Thái Bình Dương

Chương 2

► 2.1 Xu hướng và triển vọng khu vực

Cuộc khủng hoảng khí hậu toàn cầu đang diễn ra là một mối đe dọa lớn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Là nơi có những quốc gia với lượng phát thải khí nhà kính lớn cũng như các quốc gia có lượng phát thải ròng gần như bằng 0, khu vực này hiện có một số quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Ngân hàng Thế giới ước tính rằng biến đổi khí hậu có thể đẩy khoảng 35,7 triệu người vào tình trạng nghèo đói cùng cực vào năm 2030 ở châu Á - Thái Bình Dương (Jafino và cộng sự, 2020). Điều này gây ra mối lo ngại lớn và cho thấy nhiều quốc gia trong khu vực chưa chuẩn bị và cần khẩn trương thu hẹp khoảng trống lớn về ASXH. Cần tăng cường nỗ lực để thúc đẩy giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi chính sách và phát triển.

Ngoài ra, ước tính của ILO cho thấy, đến năm 2030, sự nóng lên toàn cầu tiếp tục sẽ dẫn đến mất 5,3% giờ làm việc (tương đương với 43 triệu việc làm toàn thời gian) do căng thẳng nhiệt ở Nam Á và mất 3,7% giờ làm việc (tương đương với 13 triệu việc làm toàn thời gian) ở Đông Nam Á (ILO 2019). 3/4 người lao động ở châu Á - Thái Bình Dương (74,7%) tiếp xúc với nhiệt độ quá cao tại nơi làm việc (ILO 2024c). Các tác động khí hậu có thể làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng hiện có và thiếu hụt việc làm thỏa đáng, càng thúc đẩy hơn sự dịch chuyển và đảo ngược lại những tiến bộ đã đạt được trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG). Hành động để giải quyết biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp có thể gây mất việc làm trong một số lĩnh vực nhất định. Tuy nhiên, điều này có thể được bù đắp bằng việc tạo thêm 100 triệu việc làm vào năm 2030.¹

Trong khu vực, mức tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều thập kỷ đã chuyển thành tăng thu nhập bình quân đầu người và cho phép hàng triệu người thoát khỏi đói nghèo. Mặc dù tăng trưởng là điều cần thiết để cải thiện cuộc sống của người dân và giảm nghèo, nhưng lợi ích của tăng trưởng vẫn chưa được chia sẻ đồng đều, và sự bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia đã mở rộng. Nếu không

có hành động chính sách phối hợp, biến đổi khí hậu có thể làm trầm trọng thêm xu hướng này, vì nó ảnh hưởng một cách không tương xứng đến những người vốn dễ bị tổn thương, bị thiệt thòi và không có nguồn lực (IPCC 2022).

Ước tính mới nhất cho năm 2022 cho thấy 883 triệu người trong khu vực vẫn sống dưới mức nghèo khổ (3,65 USD/ngày), trong đó có 209 triệu người sống trong nghèo đói cùng cực (dưới 2,15 USD/ngày) (Ngân hàng Thế giới 2024). ILO ước tính rằng 72,5 triệu người đang ở trong tình trạng nghèo đói cùng cực vào năm 2023 (ILO 2024e).

Để đẩy nhanh tiến độ xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội bền vững sẽ đòi hỏi những nỗ lực hơn nữa để thu hẹp khoảng trống về độ bao phủ và tính thỏa đáng của ASXH, đồng thời cần tăng cường hệ thống ASXH. Mặc dù đã đạt được tiến bộ đáng kể, các hệ thống ASXH hiện tại trong khu vực thường có độ bao phủ hạn chế thông qua các chương trình đóng - hưởng bắt buộc thường chỉ giới hạn ở một số nhóm người lao động cụ thể và các chương trình không theo quan hệ đóng - hưởng nhằm vào người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương nhất. Những người không được hệ thống ASXH bảo vệ trước các rủi ro kinh tế xã hội và rủi ro vòng đời thường bao gồm: người lao động trong các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, lao động tự do và lao động di cư, cũng như gia đình của họ - nhiều người trong số họ đang tham gia khu vực kinh tế phi chính thức (ILO 2021).

Các cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế xảy ra nhiều lần trong khu vực cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của ASXH trong việc làm dịu các tác động bất lợi của khủng hoảng, bảo vệ việc làm và thu nhập. Nhận thấy mối liên hệ tích cực giữa ASXH và tăng trưởng kinh tế bao trùm, ngày càng có nhiều quốc gia cam kết đầu tư xây dựng các hệ thống ASXH toàn diện và bền vững, như được định nghĩa trong Công ước về ASXH (Tiêu chuẩn tối thiểu), 1952 (số 102) và Khuyến nghị về Sàn ASXH, 2012 (số 202). Về vấn đề này, cần lưu ý số quốc gia thành viên trong khu vực đã phê chuẩn Công ước 102 vẫn còn thấp.²

¹ Xem <https://webapps.ilo.org/business-case/cases/just-transition>.

² Tháng 7 năm 2024, Nhật Bản là quốc gia thành viên ILO duy nhất ở châu Á - Thái Bình Dương phê chuẩn Công ước 102 (phê chuẩn 4 chế độ trong Công ước). Cần lưu ý rằng một số quốc gia trong khu vực hiện đang nỗ lực hướng tới việc phê chuẩn với sự hỗ trợ của ILO. [Luật về Gói Bảo hiểm Xã hội](#) được thông qua năm 2023 ở Mông Cổ đã tăng mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với Công ước số 102.

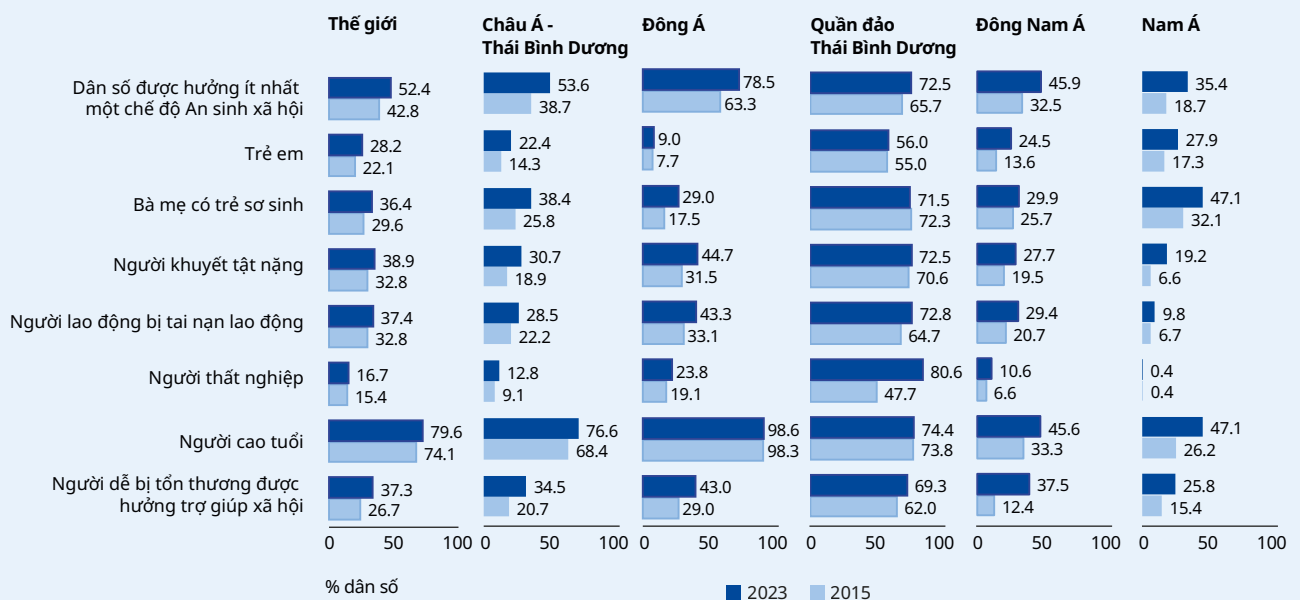
2.1.1 Bao phủ an sinh xã hội thực tế

Năm 2023, khu vực đã đạt được một cột mốc quan trọng: lần đầu tiên, hơn một nửa dân số (53,6%) được hưởng ít nhất một chế độ ASXH. Con số này không chỉ cao hơn tỷ lệ bao phủ ASXH thực tế toàn cầu (52,4%) mà còn thể hiện sự gia tăng có ý nghĩa nhất về bao phủ ASXH so với tất cả các khu vực, đưa châu Á - Thái Bình Dương tiến gần hơn với châu Âu và Trung Á (85,2%) và châu Mỹ (68,2%) (xem ILO 2024f).

Ở tất cả các tiểu vùng của châu Á - Thái Bình Dương, đã có sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ bao phủ ASXH thực tế trong giai đoạn 2015 - 2023, mặc dù điểm khởi đầu năm 2015 khác nhau khá rõ rệt. Ở Đông Á, tỷ lệ bao phủ tăng từ 63,3% lên 78,5% (tăng 15,2 điểm phần trăm); ở Đông Nam Á từ 32,5% lên 45,9% (tăng 13,4 %);

Mức độ bao phủ ASXH trung bình của khu vực và các tiểu vùng không bộc lộ sự chênh lệch đáng kể theo vị trí địa lý giữa các quốc gia. Tỷ lệ bao phủ ASXH thấp hơn phản ánh một loạt các yếu tố bao gồm sự khác biệt đáng kể về mức GDP và năng lực thể chế, quy mô dân số rất khác nhau và những thách thức nhân đạo. Ví dụ, ở Quần đảo Cook, Iran, New Zealand và Singapore, 100% dân số được bảo vệ bởi ít nhất một chế độ ASXH, trong khi ở Afghanistan, Myanmar và Tuvalu, chỉ có lần lượt 7,5%, 6,3% và 4,5% dân số được bao phủ ASXH (xem hình 2). Hơn nữa, năm quốc gia đông dân nhất – Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Pakistan – có tỷ lệ bao phủ khá khác nhau, lần lượt là 22,0%, 75,6%, 48,4%, 54,3% và 20,2%.

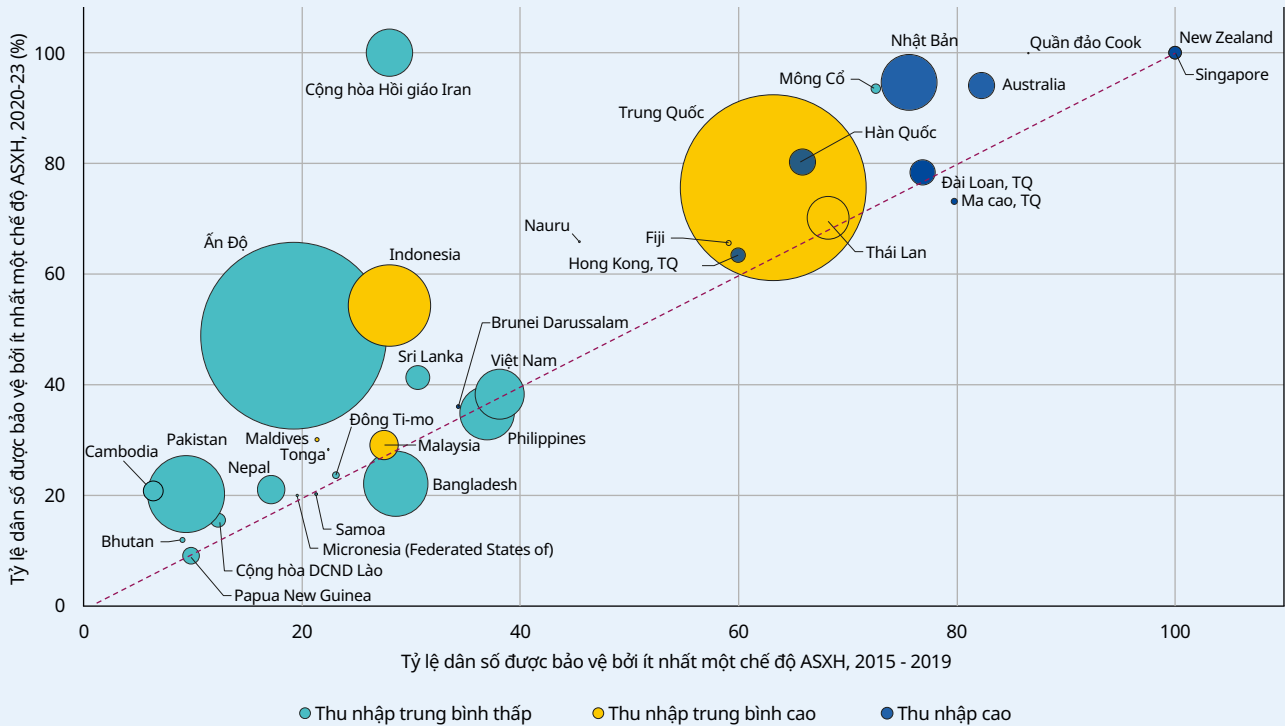
► Hình 1. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế - số liệu ước tính khu vực và tiểu vùng, theo nhóm dân số, 2015 và 2023 (%)



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận và Phụ lục 1 để biết thêm dữ liệu chi tiết. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo nhóm dân số. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới của ISSA](#); [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia

► **Hình 2. Chỉ số SDG 1.3.1 về bao phủ ASXH thực tế: So sánh tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi ít nhất một chế độ ASXH bằng tiền mặt, giai đoạn 2015-19 và 2020-23, theo quy mô dân số và mức thu nhập**



Ghi chú: Afghanistan, Kiribati, Quần đảo Marshall, Myanmar, New Caledonia, Niue, Palau, Quần đảo Solomon, Tuvalu và Vanuatu không xuất hiện trên biểu đồ này, vì không có dữ liệu về xu hướng bao phủ ASXH thực tế ở các quốc gia này. Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 (ILO 2024f) để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo nhóm dân số. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

Hình 2 cho thấy các quốc gia trong khu vực, bằng nhiều cách khác nhau, đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng phạm vi bao phủ ASXH trong thập kỷ qua. Các quốc gia nằm trên đường màu đỏ đều có sự gia tăng phạm vi bao phủ thực tế trong giai đoạn từ 2015-19 đến 2023. Một số quốc gia đã phát triển các chương trình ASXH mới dưới hình thức đóng - hưởng và không đóng - hưởng, cải thiện mức hưởng và mở rộng phạm vi bao phủ của các chương trình hiện có, đặc biệt là cho lao động tự do và lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức cũng như gia đình của họ.

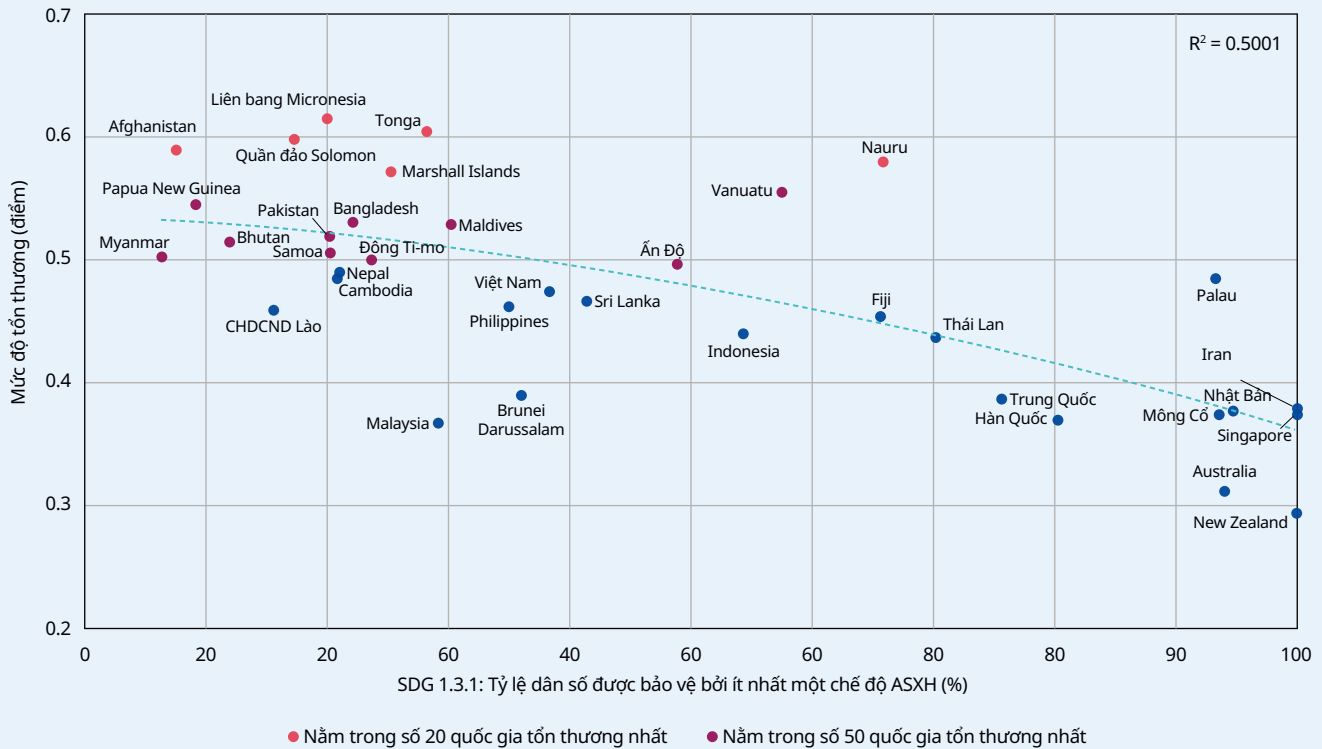
Bất chấp những xu hướng tích cực này, khoảng trống về bao phủ vẫn khá lớn; gần một nửa dân số

trong khu vực, tương đương 2,1 tỷ người, không được bảo vệ. Mặc dù những tiến bộ đạt được kể từ năm 2015 trong khu vực nói chung là đầy hứa hẹn, nhưng vẫn còn một chặng đường dài phía trước để có thể đạt được bao phủ toàn dân và đạt được sự bảo vệ đầy đủ, toàn diện. Tỷ lệ bao phủ sẽ cần được đẩy nhanh hơn nữa để tăng khả năng giải quyết các thách thức của khu vực.

Điều đặc biệt đáng lo ngại là nhiều quốc gia châu Á - Thái Bình Dương đang trải qua tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu nhưng có phạm vi bao phủ ASXH thực tế thấp, đồng nghĩa với sự chuẩn bị hạn chế. Khu vực này là nơi có 16/50 quốc gia dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu (xem hình 3).³ Sáu quốc gia trong khu vực,

³ Xem [Chỉ số Sáng kiến Thích ứng Toàn cầu Notre Dame](#).

► **Hình 3. Mối quan hệ giữa mức độ tổn thương của một quốc gia với biến đổi khí hậu (điểm) và bao phủ ASXH (%), 2023**



Lưu ý: Điểm Chỉ số [Sáng kiến Thích ứng Toàn cầu Notre Dame](#) bao gồm điểm về mức độ tổn thương và điểm về mức độ sẵn sàng. Với mục đích của Hình này, điểm về mức độ tổn thương đã được sử dụng. Mức độ tổn thương đo lường mức độ tiếp xúc, độ nhạy cảm và khả năng thích ứng với tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu của một quốc gia. Nó xem xét 6 lĩnh vực hỗ trợ cuộc sống, gồm: thực phẩm, nước, y tế, dịch vụ sinh thái, môi trường sống của con người và cơ sở hạ tầng.

Nguồn: [Chỉ số Sáng kiến Thích ứng Toàn cầu Notre Dame](#) và [Cơ sở dữ liệu ASXH Thế giới](#) của ILO.

gồm Afghanistan, Quần đảo Marshall, Micronesia, Nauru, Quần đảo Solomon và Tonga nằm trong số 20 quốc gia dễ bị tổn thương nhất.⁴ Ngoại trừ Nauru - quốc gia có tỷ lệ bao phủ ASXH tương đối cao là 65,8%, ở các quốc gia còn lại, tỷ lệ bao phủ ASXH thực tế khá thấp - từ 7,5% đến 28,2%. Nhiều quốc gia trong khu vực không chuẩn bị và phần lớn dân số dễ bị tổn thương nhất ở tuyến đầu của cuộc khủng hoảng khí hậu hoàn toàn không được bảo vệ.

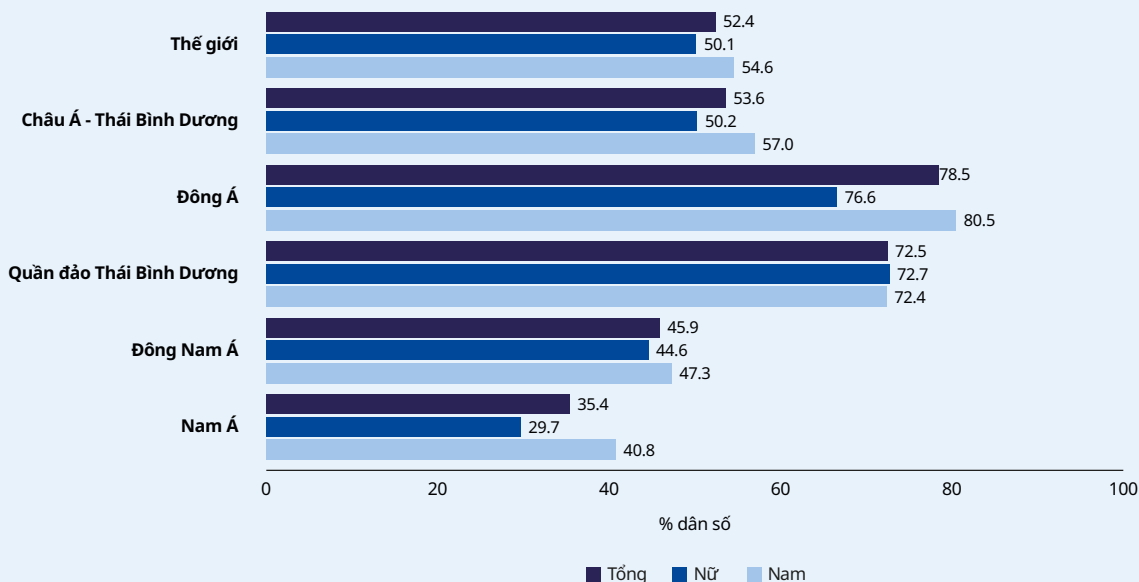
Hơn nữa, mức độ bao phủ ASXH cho thấy vẫn có sự bất bình đẳng giới đáng kể, với tỷ lệ phụ nữ được bảo vệ bởi ít nhất một chế độ ASXH bằng tiền mặt thấp hơn so với nam giới 6,8% (lần lượt là 50,2% và 57,0%) như được thể hiện trong Hình 4. Khác biệt giới này đặc biệt rõ rệt ở Nam Á - lên tới 11,1% (lần lượt là 29,7% và 40,8% đối với nữ và

nam). Sự khác biệt này phản ánh tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới thấp hơn và mức độ việc làm phi chính thức cao hơn (đặc biệt là trong các công việc phụ giúp gia đình), chênh lệch lương theo giới và tỷ lệ công việc chăm sóc không được trả lương của nữ giới cũng cao hơn – là điều mà các chiến lược ASXH quốc gia thường không nhận ra. Những yếu tố này có liên quan đến các mô hình bất bình đẳng, phân biệt đối xử và bất lợi về cơ cấu nam-nữ dai dẳng. Cải thiện việc cung cấp ASXH cho phụ nữ vẫn là một thách thức lớn đối với khu vực này.

Tuy nhiên, các chính sách ASXH có tiềm năng lớn sẽ tăng cường bình đẳng giới và giúp thực hiện các quyền của phụ nữ, đặc biệt là nếu các chính sách đó chú ý đến những rủi ro và thách thức cụ thể về giới liên quan đến bình đẳng giới, cụ thể là

⁴ Xem Chú thích 2.

► **Hình 4. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế - số liệu ước tính khu vực và tiểu vùng, theo giới tính, 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận và Phụ lục 1 để biết thêm dữ liệu chi tiết. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo nhóm dân số. Các ước tính không nhất thiết so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

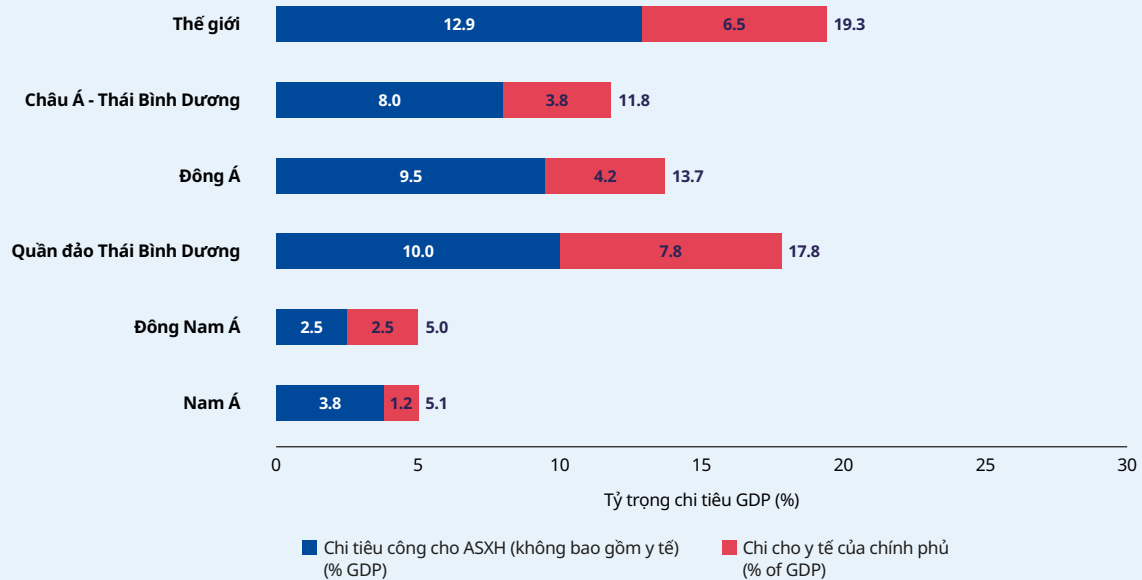
bất bình đẳng trong việc làm, phân chia công việc chăm sóc không được trả lương và các rủi ro cụ thể trong suốt vòng đời dựa trên cơ sở giới (Razavi và cộng sự, sắp công bố).

2.1.2 Chi tiêu an sinh xã hội

Mục tiêu thu hẹp khoảng cách về bao phủ ASXH, tính toàn diện và tính thỏa đáng của hệ thống ASXH được quyết định bởi mức độ đầu tư vào ASXH. Về mặt chi tiêu, như thể hiện trong Hình 5, tỷ trọng chi tiêu công cho ASXH (bao gồm cả chi cho y tế của chính phủ) là 11,8% GDP vào năm 2023 hoặc năm gần đây nhất có số liệu - vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của thế giới (19,3%).

Khoảng trống về bảo vệ an sinh chủ yếu liên quan đến mức độ đầu tư vào ASXH. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn còn khoảng trống lớn về tài chính cho lĩnh vực ASXH. Để đảm bảo ít nhất một mức độ ASXH cơ bản thông qua sàn ASXH, toàn khu vực sẽ cần đầu tư thêm 2% GDP hàng năm (1,2% cho chăm sóc sức khỏe thiết yếu và 0,8% cho các phúc lợi ASXH cốt lõi bằng tiền mặt), tương đương 554,3 tỷ USD, để lấp đầy khoảng trống tài chính (Cattaneo và cộng sự, 2024). Ở một số quốc gia trong khu vực, khoảng trống tài chính có thể được lấp đầy bằng các nguồn lực trong nước. Tuy nhiên, một số quốc gia trong tình trạng mong manh (chẳng hạn như Afghanistan, nơi khoảng trống tài chính chiếm 46,8% GDP) sẽ cần sự hỗ trợ từ bên ngoài và một chiến lược dài hạn để huy động cả nguồn lực bên trong cũng như bên ngoài (Cattaneo và cộng sự, 2024).

► **Hình 5. Chi tiêu công cho ASXH năm 2023 hoặc năm gần đây nhất có số liệu, và chi cho y tế của chính phủ năm 2021, theo khu vực và tiểu vùng (% GDP)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận và Phụ lục 1 để biết thêm dữ liệu chi tiết. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo GDP. Các ước tính không nhất thiết so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia. Do đã làm tròn, một vài số tổng có thể không phải là kết quả cộng chính xác của các số đơn lẻ.

Nguồn: ILO ước tính, [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); ADB, GSW, IMF; OECD; UNECLAC; WHO, nguồn số liệu quốc gia

► 2.2 Thách thức khu vực

Hệ thống ASXH ở các quốc gia châu Á-Thái Bình Dương đang phải đối mặt với những thách thức tái diễn và mới nổi, bao gồm tính phi chính thức cao và dai dẳng (của nền kinh tế), các hình thức việc làm phi truyền thống (ví dụ: công việc nền tảng), toàn cầu hoá thị trường lao động, già hóa dân số nhanh chóng, phát triển công nghệ và những thách thức mới về môi trường.

Biến đổi khí hậu: Cuộc khủng hoảng khí hậu và nhu cầu đối với một quá trình chuyển đổi công bằng sẽ yêu cầu các nhà hoạch định chính sách trong khu vực xem xét làm thế nào để đảm bảo người dân của họ được bảo vệ khỏi tác động của các sự kiện thời tiết cực đoan và những thay đổi diễn ra từ từ, cũng như những tác động bất lợi ngoài ý muốn của các chính sách khí hậu cấp thiết. Các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu – nghĩa

là các hành động làm giảm tốc độ biến đổi khí hậu (ví dụ: để nguyên nhiên liệu hóa thạch trong lòng đất) – sẽ cần được hỗ trợ và kích hoạt bởi ASXH, vì chúng có thể tác động tiêu cực đến giá năng lượng và thực phẩm, hoặc việc làm và sinh kế của người lao động tham gia vào các ngành công nghiệp phát thải nhiều carbon hoặc các hoạt động không bền vững về môi trường khác. Nếu hành động về khí hậu và quá trình chuyển đổi công bằng thành công và được hỗ trợ về mặt chính trị trong thời gian dài, ASXH phải được phản ánh trong các chính sách khí hậu quốc gia và được phân bổ nguồn tài chính cần thiết để thực hiện chức năng bảo vệ của mình và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi (xem phần 4.1).

ASXH cũng có thể giúp mọi người thích nghi và đối phó với biến đổi khí hậu bằng cách bảo vệ thu

nhập, sức khỏe và việc làm của họ, đồng thời đảm bảo tính liên tục trong kinh doanh. Theo quan sát, trong đại dịch COVID-19, ASXH đóng vai trò quan trọng khi xảy ra các cú sốc bất ngờ. Các chương trình ASXH cần được thiết kế để có thể điều chỉnh và thích ứng tốt hơn với những cú sốc, bằng cách cân nhắc những rủi ro khí hậu trong quá trình thiết kế, tài trợ và điều hành các hệ thống. Ví dụ, Philippines từ lâu đã là nước tiên phong trong khu vực, với hệ thống ASXH được thiết lập để đối phó với các cú sốc khí hậu thủy văn (ILO 2024f, Hộp 2.9).

Tính phi chính thức: Một khu vực kinh tế phi chính thức lớn và dai dẳng trong khu vực là rào cản lớn nhất đối với việc mở rộng bao phủ ASXH. Theo ước tính của ILO, năm 2023 có 1,3 tỷ người lao động ở châu Á - Thái Bình Dương, tương đương với 66,0% lực lượng lao động trong khu vực, đang làm công việc phi chính thức (ILO 2024a). Các chính sách để mở rộng dần bao phủ ASXH cho người lao động phi chính thức, đặc biệt là thông qua các chương trình đồng – hưởng, là điều cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi của các doanh nghiệp và người lao động từ nền kinh tế phi chính thức sang nền kinh tế chính thức. Các chính sách này cũng nên áp dụng một cách tiếp cận linh hoạt trong đó cân nhắc các điều kiện cụ thể của người lao động phi chính thức. Điều này có nghĩa là phải tính đến thực tế rằng nhiều (nhưng không phải tất cả) người lao động phi chính thức khó có khả năng đóng góp cho chương trình ASXH do thu nhập thấp, không thường xuyên, năng suất thấp, và thường làm việc trong điều kiện lao động đầy khó khăn. Do đó, các chính sách mở rộng bao phủ phải được điều chỉnh cho phù hợp hơn với tình hình của những người lao động đó. Điều này có thể đạt được bằng cách đảm bảo rằng các chế độ phúc lợi tập trung vào những nhu cầu ưu tiên của người lao động (ví dụ: chăm sóc y tế, trợ cấp ngắn hạn bằng tiền mặt), đáp ứng khả năng đóng góp hạn chế của người lao động thông qua các biện pháp thích hợp, bao gồm kết hợp đóng góp và tài trợ từ tiền thuế, và loại bỏ các rào cản tài chính và hành chính đối với người lao động tự do (ILO 2021).

Để giải quyết vấn đề phi chính thức đòi hỏi phải có các cách tiếp cận lồng ghép đối với chính thức hóa, với sự phối hợp giữa chính sách ASXH với các lĩnh vực quan trọng khác như chính sách việc làm và thuế, và hành động phối hợp của tất cả các bên liên quan thông qua đối thoại xã hội bao

trùm. Các quốc gia phải hành động khẩn cấp để giải quyết vấn đề phi chính thức, chẳng hạn như tăng cường năng lực thể chế để thực thi pháp luật và tận dụng các công nghệ số sáng tạo để hỗ trợ việc chính thức hóa. Điều quan trọng nữa là nâng cao nhận thức về những lợi thế của việc làm chính thức và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế chính thức, đồng thời đảm bảo sự bảo vệ cho những người lao động chưa thể chính thức hóa trong ngắn hạn.

Già hóa dân số: Khu vực này đang phải đối mặt với tình trạng già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Theo dự báo dân số mới nhất của Liên Hợp Quốc, tỷ lệ dân số ≥ 65 tuổi trong tổng dân số - hiện ở mức 10,1% vào năm 2024 - ước tính sẽ tăng lên đến 18,6% vào năm 2050.⁵ Nhật Bản đã trở thành một xã hội siêu già - với 29,1% dân số ≥ 65 tuổi vào năm 2023. Hàn Quốc - với tỷ lệ dân số ≥ 65 tuổi là 17,5% vào năm 2022 - dự kiến sẽ vượt qua Nhật Bản vào năm 2045. Các quốc gia khác như Trung Quốc, Thái Lan và Singapore cũng đang đi theo con đường tương tự.⁶

Già hóa dân số sẽ dẫn đến tăng chi tiêu ASXH, điển hình là chăm sóc sức khỏe và lương hưu, và gây thêm áp lực cho nhóm dân số trong độ tuổi lao động - nhóm này có tỷ lệ tương đối thấp hơn so với nhóm cao tuổi - phải chi trả cho các khoản ASXH ngày càng tăng. Sự chuyển đổi nhân khẩu học sâu do già hóa gây nên cũng sẽ tạo ra nhu cầu bổ sung đối với hệ thống ASXH - đáng chú ý là chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi. Truyền thống lâu đời trong khu vực này là sống theo gia đình mở rộng và cộng đồng chăm sóc cho người già yếu - vốn phụ thuộc rất nhiều vào những người chăm sóc không được trả lương cũng như người giúp việc gia đình, chủ yếu là phụ nữ (ILO 2024b). Tập quán đó không còn phù hợp nữa khi số lượng người cao tuổi ngày càng tăng. Ngoài ra còn có sự thiếu hụt dịch vụ chăm sóc chất lượng cao trong khu vực, trong khi đó một số lượng đáng kể lao động nữ lại ra nước ngoài làm công việc chăm sóc. Do đó, nhu cầu càng trở nên lớn hơn đối với dịch vụ chăm sóc dài hạn có chất lượng và chính sách tài chính để trang trải chi phí gia tăng.

Thách thức về tài chính: Việc đạt được bao phủ ASXH phổ quát phụ thuộc chủ yếu vào việc liệu các chính phủ có thể đảm bảo nguồn lực cần thiết để tài trợ một cách bền vững và công bằng cho ASXH đầy đủ cho tất cả mọi người hay không. Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã cho phép một số quốc gia trong khu vực huy động nguồn lực cho

⁵ Xem [Liên hợp quốc: Triển vọng Dân số Thế giới 2024: Phương án trung bình cho khu vực châu Á](#).

⁶ Xem [Liên hợp quốc: Triển vọng Dân số Thế giới 2024: Phương án trung bình cho khu vực châu Á](#).

ASXH bằng cách thực hiện các chương trình đóng - hưởng và mở rộng các phúc lợi và dịch vụ được tài trợ bằng tiền thuế. Ví dụ như một số quốc gia, đặc biệt là ở Đông Nam Á và Nam Á, hiện đang áp dụng mức đóng ASXH và/hoặc thuế suất tương đối thấp, và có tiềm năng đảm bảo nguồn lực bổ sung trong nước cho ASXH. Tuy nhiên, các quốc gia đang phải đối mặt với những hạn chế tài chính chặt chẽ hơn do chi phí phục vụ nợ cao và dự đoán suy thoái kinh tế toàn cầu, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển.⁷ Điều này đòi hỏi các quốc gia phải có quan điểm dài hạn và thiết lập một chính sách tài chính đảm bảo tính bền vững lâu dài của các chương trình ASXH dựa trên các đánh giá định kỳ.

Di cư lao động quốc tế: Trong thị trường lao động ngày càng toàn cầu hóa, số lượng lao động di cư ngày càng tăng và các hình thức di cư đa dạng

hơn đang tạo ra những thách thức mới; đáng chú ý là thiếu tiếp cận với ASXH. Các Hiệp định ASXH song phương và đa phương, dựa trên nguyên tắc chung là có đi có lại, là một công cụ pháp lý quốc tế hiệu quả để bảo vệ quyền ASXH của người lao động di cư, mặc dù về bản chất, phạm vi của những Hiệp định đó chỉ bao phủ những người lao động di cư đủ giấy tờ.⁸ Cho đến nay, chỉ một vài quốc gia trong khu vực được hưởng lợi từ các Hiệp định ASXH, đáng chú ý là Philippines đã tích cực ký kết Hiệp định với các quốc gia tiếp nhận lao động ở châu Á và các quốc gia khác. Gần đây, các quốc gia trong khu vực đã quan tâm trở lại đến việc mở rộng các Hiệp định ASXH. Ví dụ, các nước ASEAN đã và đang xây dựng một khuôn khổ phối hợp sau khi thông qua Tuyên bố ASEAN năm 2022 về chuyển đổi quyền lợi ASXH cho người lao động di cư (ASEAN 2022).

⁷ Tăng trưởng GDP thực tế ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương được dự báo ở mức 4,4% vào năm 2024, thấp hơn 1% so với mức trung bình giai đoạn 2000-19 và được dự báo sẽ giảm xuống 4,2% vào năm 2025 (ILO 2024a).

⁸ Mặc dù hầu hết các Hiệp định ASXH đều bao gồm việc cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế khẩn cấp cho người lao động di cư có tình trạng bất thường.

Hiện trạng các hệ
thống an sinh xã hội
ở khu vực châu Á -
Thái Bình Dương

Chương 3

► 3.1 TỔNG QUAN

Một trong những đặc điểm đáng chú ý nhất của khu vực là sự không đồng đều của các hệ thống ASXH. Khu vực này bao gồm các quốc gia đã có hệ thống toàn diện (ví dụ: Australia, Nhật Bản, New Zealand và Hàn Quốc) và các quốc gia đang trong quá trình xây dựng hệ thống ASXH (bao gồm nhiều quốc gia ở Đông Nam Á và Nam Á). Một số quốc gia đã thành công trong việc thực hiện các chương trình ASXH trong một khoảng thời gian ngắn, ví dụ như chương trình chăm sóc sức khỏe toàn dân ở Trung Quốc và Thái Lan, và phúc lợi trẻ em toàn dân ở Mông Cổ và Quần đảo Cook.

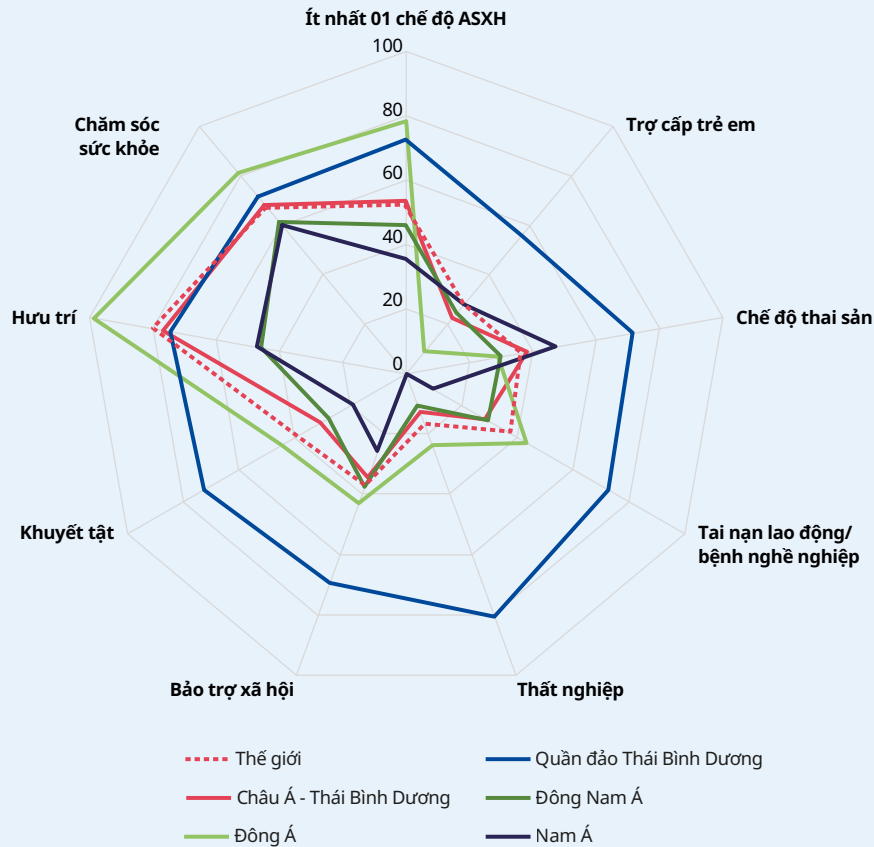
Khu vực này cũng cho thấy những cách tiếp cận khác nhau để tài trợ cho ASXH. Ở Đông Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương, hầu hết các quốc gia kết hợp các chương trình đóng-hưởng và không đóng-hưởng để cung cấp những phúc lợi ASXH. Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, các chương trình bảo hiểm xã hội theo cơ chế đóng-hưởng góp một vai trò quan trọng, đồng thời bổ sung một số phúc lợi được tài trợ bằng tiền thuế cho các hộ gia đình có thu nhập thấp. Trong khi đó, ở Australia và New Zealand, các chương trình ASXH toàn dân được tài trợ bằng tiền thuế đảm bảo mức độ bảo vệ khá mạnh mẽ cho toàn bộ dân số và các công ty bảo hiểm tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp các phúc lợi bổ sung (đặc biệt là lương hưu và bảo hiểm y tế). Ở Nam Á, nguồn tài chính cho ASXH có thể được chia thành ba nhóm: (a) các quốc gia áp dụng chương trình đóng-hưởng cho người lao động trong khu vực chính thức, chẳng hạn như Ấn Độ, Nepal và Pakistan; (b) các quốc gia có hệ thống quỹ tiết kiệm

hưu trí cho người lao động trong khu vực chính thức, chẳng hạn như Sri Lanka; và (c) các quốc gia phụ thuộc chủ yếu vào các chương trình không đóng-hưởng, chẳng hạn như Bangladesh. Việc mở rộng bao phủ ASXH lẫn tăng mức phúc lợi cho phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế liên quan hiện vẫn là một thách thức lớn.

Đối với các chế độ ASXH, trong khu vực chỉ có tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ thai sản và chăm sóc sức khỏe là cao hơn mức trung bình toàn cầu, như thể hiện trong Hình 6. Ở cấp tiểu vùng, Đông Á có tỷ lệ bao phủ và chi tiêu cho phúc lợi hưu trí cao hơn (46,4%), tiếp theo là chăm sóc sức khỏe (30,6%) và phúc lợi cho dân số trong độ tuổi lao động (19,4%), nhưng có tỷ lệ bao phủ và chi tiêu cho phúc lợi trẻ em thấp hơn (3,6%) (ILO 2024f, hình 3.12). Quần đảo Thái Bình Dương đã đạt mức bao phủ hiệu quả cao hơn mức trung bình đối với tất cả các chế độ, ngoại trừ chế độ hưu trí, và có mức chi cao cho chăm sóc sức khỏe và phúc lợi trẻ em.

Đông Nam Á và Nam Á nhìn chung có tỷ lệ bao phủ thực tế và chi tiêu thấp mặc dù có sự phát triển kinh tế đáng kể ở một số quốc gia trong những năm gần đây. Đặc biệt, tỷ lệ bao phủ của chế độ thất nghiệp và tai nạn lao động thấp là một thách thức lớn đối với khu vực Nam Á. Cũng cần lưu ý rằng các quốc gia có đông dân số chiếm ưu thế trong các xu hướng tiểu vùng, cụ thể là: Australia, Trung Quốc và Ấn Độ. Điều này phản ánh sự đa dạng của khu vực, mức độ bao phủ thực tế và chi tiêu công cho ASXH có sự khác biệt rõ rệt giữa các quốc gia trong khu vực.

► **Hình 6. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế theo khu vực và tiểu vùng và theo chế độ phúc lợi, 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo nhóm dân số. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

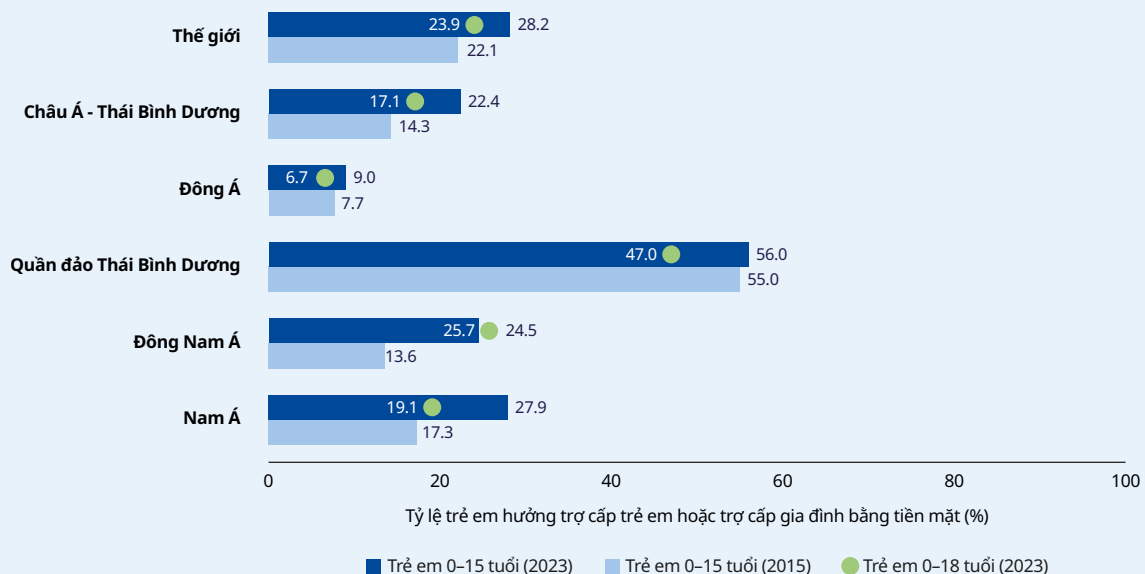
► 3.2 An sinh xã hội cho trẻ em và gia đình

Ở nhiều quốc gia, trẻ em là nhóm dân số đông nhất sống trong nghèo đói và phải đối mặt với nguy cơ nghèo đói cao nhất. Ước tính mới nhất của Ngân hàng Thế giới cho thấy khu vực này là nơi sinh sống của 355,3 triệu trẻ em nghèo, trong đó 73,7 triệu trẻ em đang sống trong nghèo đói cùng cực (Salmeron-Gomez và cộng sự 2023). ASXH cho trẻ em, đặc biệt là trợ cấp tiền mặt cho trẻ em, có tác động sâu sắc đến việc giảm nghèo ở trẻ em và xóa bỏ lao động trẻ em (ILO và UNICEF 2022; 2023), và dẫn đến kết quả cải thiện sức khỏe trẻ

em và giáo dục. Phúc lợi cho trẻ em cũng sẽ bảo vệ cho các hộ gia đình dễ bị tổn thương, bao gồm cả các hộ cha mẹ đơn thân, cho phép họ nắm bắt cơ hội và thoát khỏi đói nghèo.

Mức độ bao phủ ASXH cho trẻ em trong khu vực còn thấp. Như thể hiện trong Hình 7, đã có sự gia tăng nhẹ về bao phủ ASXH cho trẻ em, từ 14,3% năm 2015 lên 22,4% năm 2023. Trong khu vực, Quần đảo Thái Bình Dương và Nam Á có độ bao phủ cao nhất, lần lượt ở mức 56,0% và 27,9%.

► **Hình 7. Chỉ số SDG 1.3.1: Bao phủ ASXH thực tế cho trẻ em và gia đình: Tỷ lệ trẻ em hưởng trợ cấp trẻ em hoặc trợ cấp gia đình bằng tiền mặt, theo lứa tuổi 0-15 tuổi (số liệu 2015 và 2023) và 0-18 tuổi (số liệu 2023), theo khu vực và tiểu vùng (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu về tỷ lệ bao phủ của trẻ em 0-18 tuổi chỉ có cho năm 2023. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo nhóm dân số 0-15 tuổi và 0-18 tuổi. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

Trái ngược với các tiểu vùng khác, Đông Á có tỷ lệ bao phủ dưới mức trung bình là 9,0%. Ở Nam Á, tỷ lệ bao phủ ASXH cho trẻ em tăng từ 17,3% năm 2015 lên 27,9% năm 2023. Tuy nhiên, mức độ bao phủ rất khác nhau tùy theo quốc gia, dao động từ 0,4% ở Afghanistan đến 86,9% ở Iran.

Trong khu vực, Mông Cổ nổi bật là quốc gia duy nhất bao phủ ASXH cho tất cả trẻ em 0-18 tuổi, và Nhật Bản cũng đã sẵn sàng điều chỉnh chính sách để bao phủ tất cả trẻ em đến 18 tuổi.⁹ Australia và Quần đảo Cook có tỷ lệ bao phủ là 100% cho tất cả trẻ em 0-15 tuổi, nhưng chưa bao phủ cho toàn bộ trẻ em nhóm 0-18 tuổi. Ở hai quốc gia này, tỷ lệ bao phủ ASXH cho nhóm 0-15 tuổi lần lượt là 83,6% và 90%. Các quốc gia và vùng lãnh thổ khác thường cung cấp ASXH cho tất cả trẻ em trong ít nhất là

những năm đầu đời quan trọng. Ví dụ, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc) cung cấp phúc lợi này lần lượt cho nhóm 0-6,5 tuổi và 0-6 tuổi (xem ILO, UNICEF và Viện Learning for Well-Being 2024).

Nhật Bản và Hàn Quốc, nơi có tỷ lệ sinh thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế, đã thực hiện những cải cách để tăng phúc lợi cho trẻ em. Thái Lan áp dụng một hệ thống kết hợp giữa trợ cấp trẻ em theo cơ chế đóng-hưởng dành cho trẻ 0-6 tuổi và trợ cấp trẻ em dựa trên gia cảnh (ngoài cơ chế đóng-hưởng) cho 2,3 triệu trẻ em 0-6 tuổi (ILO và UNICEF 2023). Bangladesh cung cấp trợ cấp trẻ em không theo cơ chế đóng-hưởng cho 44,5% trẻ em 0-15 tuổi. Trợ cấp trẻ em của Nepal, mặc dù mức hưởng khá thấp (chỉ 4USD/tháng/trẻ), bao phủ 36,3% trẻ em 0-5 tuổi; khoản trợ

⁹ Từ tháng 10 năm 2024, giới hạn độ tuổi nhận trợ cấp trẻ em Nhật Bản sẽ được kéo dài đến 18 tuổi và giới hạn thu nhập hộ gia đình để được nhận trợ cấp trẻ em sẽ bị xóa bỏ, do đó chính sách này cung cấp ASXH phổ quát cho tất cả trẻ em 0-18 tuổi. Để tài trợ cho sự mở rộng này, Chính phủ đang cân nhắc thu thêm một khoản bổ sung từ những người tham gia chương trình bảo hiểm y tế công cộng từ năm 2026

cấp này được cung cấp cho toàn bộ trẻ 0-5 tuổi ở 25/77 huyện trên cả nước. Hơn nữa, các quốc gia như Indonesia, Philippines và Timor-Leste, đã thiết lập các chương trình hỗ trợ tiền mặt có điều kiện nhằm vào các gia đình có trẻ em và dễ bị tổn thương. Một số quốc gia đó có chương trình ASXH với diện bao phủ và tính thoả đáng tương đối thấp đã gặp phải lỗi loại trừ lớn do chỉ nhằm mục tiêu vào các gia đình nghèo.

Cũng cần lưu ý rằng một số quốc gia trong khu vực không cung cấp bất kỳ phúc lợi gia đình hoặc trẻ em nào theo luật pháp. Hơn nữa, trợ cấp tiền mặt cho trẻ em không phải là cách duy nhất mà các

quốc gia giải quyết nhu cầu của trẻ em và một số quốc gia cung cấp các khoản trợ cấp bằng hiện vật cho trẻ em. Mặc dù đây vẫn là một lựa chọn hợp lý và - trong bối cảnh khan hiếm thực phẩm - có thể rất quan trọng, các khoản trợ cấp bằng hiện vật không có được lợi thế về tính linh hoạt và khả năng thay thế như trợ cấp bằng tiền (ILO và UNICEF 2023). Ở Ấn Độ, chương trình thực phẩm cho trẻ em bao phủ 51,9% trẻ em. Việc mở rộng chương trình này giải thích cho sự gia tăng gần đây về tỷ lệ bao phủ phúc lợi trẻ em thực tế ở Nam Á - ở mức cao hơn so với mức trung bình của khu vực.

► 3.3 An sinh xã hội cho phụ nữ và nam giới trong độ tuổi lao động

ASXH cho người dân trong độ tuổi lao động chủ yếu nhằm đảm bảo bảo vệ thu nhập trong thời kỳ không có thu nhập và cho những người không có đủ thu nhập. Những thời kỳ đó bao gồm: mất việc làm, mất khả năng lao động tạm thời do ốm đau hoặc thai sản, khuyết tật vĩnh viễn và tử vong, bao gồm mất năng lực do tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

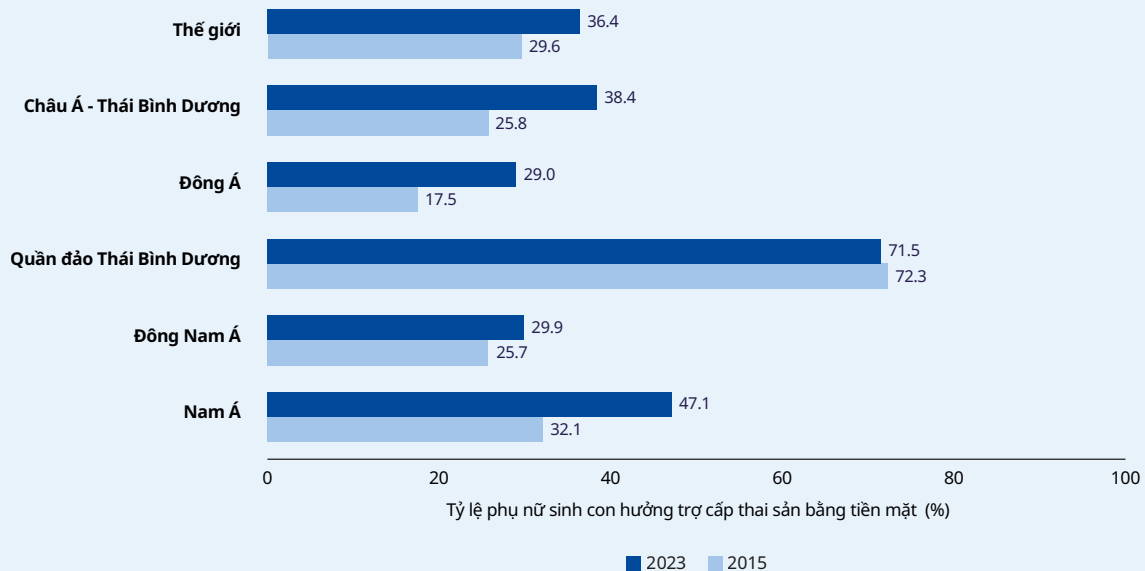
Như có thể thấy trong Chương này, dân số trong độ tuổi lao động ở nhiều quốc gia châu Á - Thái Bình Dương không được bảo vệ đầy đủ về cả phạm vi và mức độ. Một trong những lý do chính khiến bao phủ ASXH thấp là mức độ phi chính thức cao trong việc làm, điều này hạn chế độ bao phủ của bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp nói chung và bảo hiểm việc làm nói riêng. Sự phổ biến của các chương trình dựa trên trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với chế độ tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp và chế độ thai sản, đặc biệt là ở các quốc gia ở Nam Á, đưa đến việc người lao động có mức độ bảo vệ thấp hơn và kém tin cậy hơn so với bảo vệ thông qua bảo hiểm xã hội. Phúc lợi từ các chương trình không theo cơ chế đóng - hưởng chỉ đóng một vai trò hạn chế trong việc bảo vệ dân số trong độ tuổi lao động.

3.3.1 Chế độ thai sản

Chế độ thai sản cho cả cha và mẹ là điều cần thiết để đạt được bình đẳng giới. Đã có sự tiến bộ trong việc chi trả các khoản trợ cấp thai sản bằng tiền mặt trong khu vực, tăng từ 25,8% năm 2015 lên 38,4% năm 2023. Con số này cao hơn một chút so với mức trung bình toàn cầu là 36,4% - như thể hiện trong Hình 8. Chế độ thai sản cho cha cũng dần được mở rộng.

Tuy nhiên, vẫn còn một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ bao phủ và mức hưởng giữa các quốc gia. Số các quốc gia cung cấp chế độ thai sản phổ quát hoặc gần phổ quát đã tăng lên, bao gồm Australia, Mông Cổ, New Caledonia, New Zealand và Niue. Một số quốc gia, chẳng hạn như Ấn Độ và Myanmar, đã mở rộng bao phủ cho phụ nữ trong khu vực phi chính thức thông qua trợ cấp tiền mặt trong khi mang thai và sau khi sinh. Gần đây, Việt Nam đã mở rộng trợ cấp thai sản cho người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức thông qua chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện, với các phúc lợi được ngân sách nhà nước tài trợ. Tuy nhiên, các quốc gia khác như Afghanistan, Myanmar và Nepal chỉ bao phủ chưa đến 2% phụ nữ sinh con.

► **Hình 8. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ thai sản: Tỷ lệ phụ nữ sinh con hưởng trợ cấp thai sản bằng tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo số phụ nữ. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

3.3.2 Bảo hiểm thương tích nghề nghiệp ¹⁰

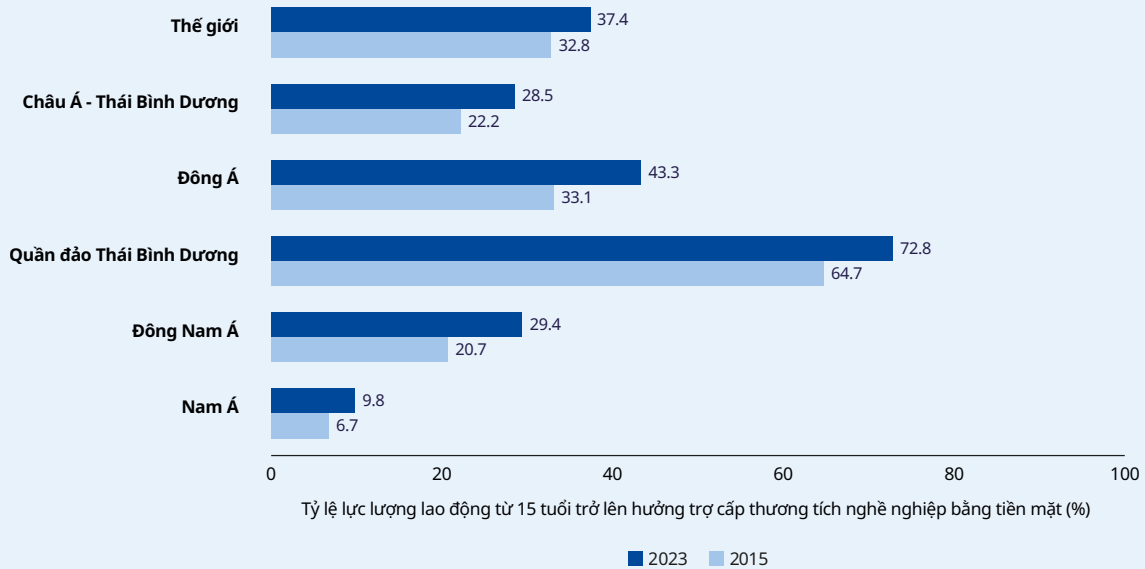
Theo ước tính của ILO, năm 2019 trên toàn thế giới gần 3 triệu người chết vì tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp và 395 triệu người lao động bị thương tích nghề nghiệp không gây chết người (ILO 2023a). Trên toàn cầu, bồi thường tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp là chế độ ASXH lâu đời nhất và là một trong những chế độ phổ biến nhất. Như có thể thấy trong Hình 9, tỷ lệ bao phủ thực tế của bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp trong khu vực đã tăng từ 22,2% năm 2015 lên 28,5% năm 2023. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu là 37,4%. Một lần nữa, sự chênh lệch giữa các quốc gia trong khu vực là rất lớn.

Phạm vi bao phủ và mức độ bảo vệ ở các quốc gia Nam Á đang bị đình trệ chủ yếu do tính phi chính thức cao và sự phụ thuộc vào các chương trình bảo hiểm trách nhiệm người sử dụng lao động. Tuy nhiên, Australia, Brunei Darussalam, Trung Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Hàn Quốc và Singapore đã mở rộng các chức năng cơ bản của điều trị và bồi thường y tế để chú trọng vào phòng ngừa tai nạn cũng như phục hồi chức năng y tế và chức năng lao động. Chương trình bảo hiểm tự nguyện dành cho một số nhóm lao động tự do đã được cung cấp ở Nhật Bản, Mông Cổ và Hàn Quốc.

Năm 2023, Hàn Quốc đã mở rộng phạm vi bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp và bảo hiểm thất nghiệp cho một số lượng lớn lao động nền tảng thông qua việc sử dụng rộng rãi các công nghệ số (ILO 2024d). Trung Quốc cũng thí điểm chương trình bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp cho người lao động tại 7 công

¹⁰ Theo thuật ngữ được sử dụng trong các tiêu chuẩn quốc tế, “thương tích nghề nghiệp” có nghĩa là cả tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

► **Hình 9. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của bảo hiểm thương tích nghề nghiệp: Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) hưởng trợ cấp thương tích nghề nghiệp bằng tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023(%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

ty nền tảng lớn ở 7 tỉnh, bao phủ hơn 6,68 triệu người lao động (ILO 2024f, Hộp 4.9). Từ năm 2023, Bangladesh đã thí điểm một chương trình cung cấp chế độ dài hạn cho người lao động và gia đình của họ trong trường hợp thương tật hoặc tử vong do tai nạn lao động, dành cho 4 triệu người lao động trong ngành may mặc - ngành chủ yếu tuyển dụng phụ nữ.¹¹

3.3.3 Bảo hiểm thất nghiệp

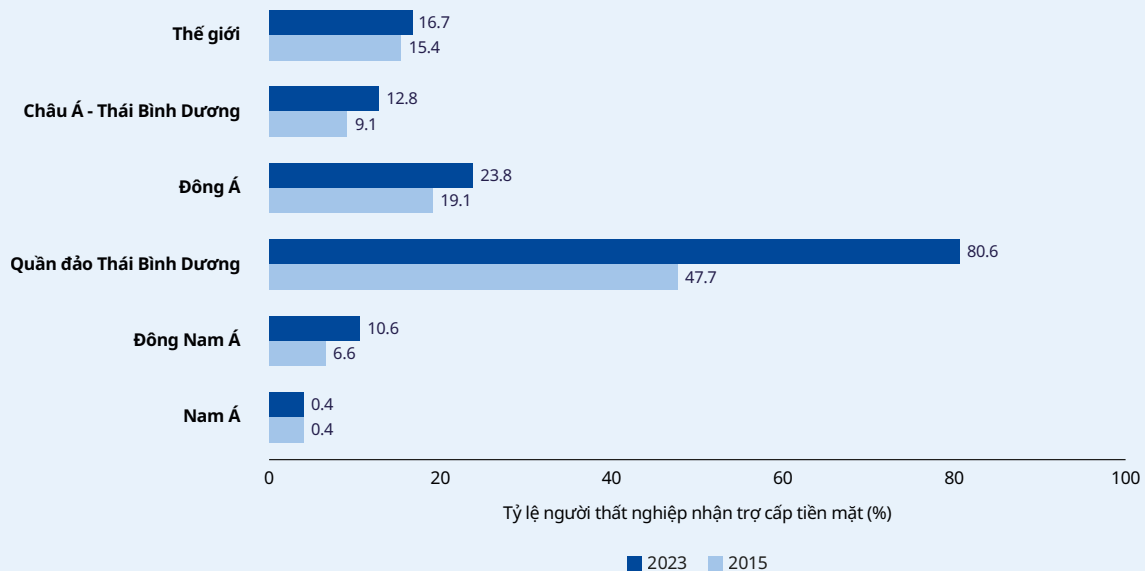
Bảo hiểm thất nghiệp liên quan đến các chương trình thúc đẩy việc làm, dịch vụ việc làm, đào tạo nghề và hỗ trợ thu nhập để đảm bảo an ninh thu nhập và hỗ trợ người thất nghiệp tìm được việc làm phù hợp. Bảo hiểm thất nghiệp là một công cụ quan trọng để tạo điều kiện chuyển đổi công bằng

cho người lao động bị ảnh hưởng bởi các chính sách khí hậu và môi trường. Chuyển đổi sang các nền kinh tế thân thiện với môi trường và bền vững hơn có nghĩa là các công việc mới sẽ được tạo ra trong các lĩnh vực xanh nhưng cũng có một số công việc nhất định sẽ bị mất, thay thế hoặc định hình lại. Người lao động bị ảnh hưởng sẽ cần được bảo vệ và hỗ trợ để chuyển sang công việc xanh hơn và thực hành bền vững hơn. Tuy nhiên, để bảo hiểm thất nghiệp có thể thực sự thực hiện vai trò này, các nhà hoạch định chính sách sẽ cần phải nhanh chóng thu hẹp khoảng trống hiện tại về mức độ bảo vệ.

Theo ước tính của ILO, năm 2024 tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực là 4,2%, tương ứng với 87,8 triệu người (ILO 2024a). Bảo hiểm thất nghiệp là một trong những chế độ ASXH ít được cung cấp nhất trong khu vực, tuy nhiên đã có một số tiến triển tích cực. Như có thể thấy trong Hình 10, tỷ lệ người

¹¹ Xem [Thí điểm Bảo hiểm thương tích nghề nghiệp](#)

► **Hình 10. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của bảo hiểm thất nghiệp: Tỷ lệ người thất nghiệp hưởng trợ cấp tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo số người thất nghiệp. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia. Số liệu về mức độ bao phủ thực tế năm 2023 vẫn bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ cao của năm 2020 và 2021, khi các quốc gia triển khai nhiều hành động bảo vệ cho người thất nghiệp trước cuộc khủng hoảng COVID-19 từ ngân sách Nhà nước

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

lao động thất nghiệp nhận trợ cấp thất nghiệp đã tăng từ 9,1% năm 2015 lên 12,8% năm 2023, vẫn thấp hơn mức trung bình toàn cầu là 16,7%. Tình trạng này có thể được giải thích một phần bởi thực tế là, bất chấp những nỗ lực gần đây để thiết lập chương trình bảo hiểm thất nghiệp ở một số quốc gia, những quốc gia khác vẫn dựa vào các khoản bồi thường nghỉ việc chi trả bởi người sử dụng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Các quốc gia ở Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ và Hàn Quốc đã thiết lập các chương trình bảo hiểm thất nghiệp cho hầu hết người lao động. Tại Nhật Bản và Hàn Quốc, các chương trình bảo hiểm việc làm cung cấp trợ cấp thất nghiệp, thăng tiến trong công việc, phát triển kỹ năng nghề và duy trì việc làm, cũng như trợ cấp thai sản cho cha và mẹ. Bảo hiểm tự nguyện cho lao động tự do được cung cấp tại Hàn Quốc. Ở Đông Nam Á, sự ra đời của các chương trình bảo hiểm thất nghiệp đã được tạo đà. Các chương trình bảo hiểm thất nghiệp đã được áp dụng cho

người lao động khu vực tư nhân ở Malaysia và Philippines năm 2018 và ở Indonesia năm 2020. Ở Nam Á, Ấn Độ và Iran là hai quốc gia có chương trình bảo hiểm thất nghiệp, nhưng độ bao phủ vẫn còn hạn chế. Ở Ấn Độ, theo luật định bảo hiểm thất nghiệp chỉ bao phủ 11,5% dân số trong độ tuổi lao động. Hơn nữa, không phải tất cả những người thất nghiệp đều được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Việc mở rộng phạm vi bảo vệ thất nghiệp cho người lao động trong khu vực phi chính thức vẫn là một thách thức lớn ở Ấn Độ. Để hỗ trợ cho những người thất nghiệp trong khu vực phi chính thức, một số quốc gia ở Nam Á cung cấp các chương trình việc làm của chính phủ. Bangladesh, Ấn Độ và Nepal đã thiết lập các đề án bảo đảm việc làm, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các chương trình nói trên có thể đảm bảo an ninh thu nhập theo mùa khi đối mặt với hạn hán (Ấn Độ), việc làm khẩn cấp và hỗ trợ tái thiết sau thảm họa (Philippines) và những lợi ích tiềm năng khác để giảm thiểu

và thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc phục hồi tài nguyên thiên nhiên và các bể chứa carbon như rừng cây, đất và rừng ngập mặn (Ấn Độ và Pakistan).

Mặc dù các chương trình này có thể cung cấp sự bảo vệ cơ bản, nhưng cần phải làm nhiều hơn nữa để cải thiện khía cạnh việc làm thỏa đáng của các chương trình này (ví dụ: điều kiện làm việc, sự hỗ trợ thỏa đáng). Hơn nữa, các chương trình này thường không tạo ra hạ tầng công cộng chất lượng, cũng như không tăng cường năng lực tìm việc của người lao động, chẳng hạn như tăng cường các kỹ năng mà thị trường cần.

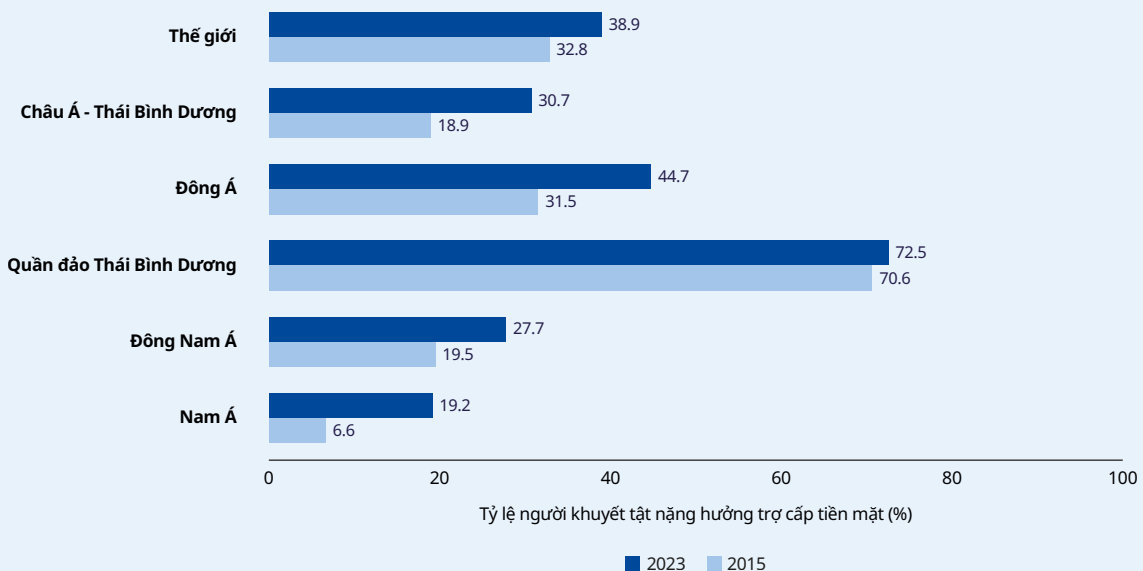
3.3.4 An sinh xã hội cho người khuyết tật

Trợ cấp khuyết tật là điều cần thiết để bảo vệ người khuyết tật và gia đình của họ, cũng như mang lại

cơ hội để họ tham gia vào xã hội và các hoạt động khác. Như có thể thấy trong Hình 11, tỷ lệ người khuyết tật nặng được hưởng trợ cấp khuyết tật đã tăng từ 18,9% năm 2015 lên 30,7% năm 2023. Khu vực này hiện đang thấp hơn tỷ lệ trung bình toàn cầu tới 8,2% và cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa các nước trong khu vực.

Một lý do cho khoảng trống lớn về độ bao phủ nói trên là các thủ tục hành chính để đánh giá mức độ khuyết tật còn phức tạp. Các quốc gia sẽ được hưởng lợi từ cách tiếp cận đa ngành trong đó kết hợp trợ cấp khuyết tật với các biện pháp thúc đẩy hòa nhập xã hội của người khuyết tật, chẳng hạn như phục hồi chức năng lao động hoặc sắp xếp công việc linh hoạt giúp người lao động khuyết tật tái hòa nhập vào thị trường lao động.

► **Hình 11. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của trợ cấp khuyết tật: Tỷ lệ người khuyết tật nặng hưởng trợ cấp tiền mặt, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023(%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo dân số. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

► 3.4 An sinh xã hội cho người cao tuổi

3.4.1 Chế độ hưu trí

Trong khu vực hiện đã đạt được mức độ bao phủ thực tế khá cao về chế độ hưu trí cho người cao tuổi. Như có thể thấy trong Hình 12, liên quan đến mức độ bảo vệ, 76,6% người cao tuổi được hưởng lương hưu hoặc các phúc lợi hưu trí khác trong năm 2023 so với 68,4% trong năm 2015 – mặc dù con số này thấp hơn một chút so với mức trung bình toàn cầu là 79,6%. Về độ bao phủ của chương trình đóng-hưởng, mặc dù tỷ lệ lao động phi chính thức còn cao, nhưng 61,9% lực lượng lao động đang tích cực đóng góp cho hệ thống lương hưu bảo hiểm xã hội, cao hơn mức trung bình toàn cầu là 58,5% (xem Hình 13).

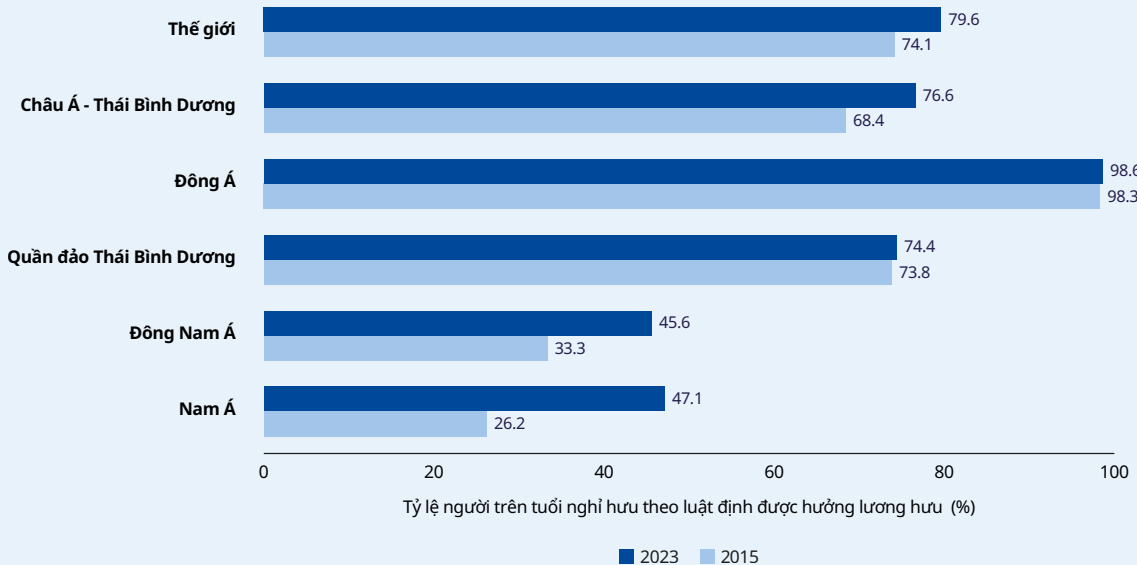
Do tính chất dài hạn của mình, các chương trình hưu trí trong khu vực có sự không đồng nhất. Chương trình hưu trí bảo hiểm xã hội với mức hưởng xác định chiếm ưu thế ở Đông Á và Đông Nam Á, và nhiều quốc gia đã đạt được bao phủ phổ quát hoặc gần phổ quát. Australia và New Zealand cung cấp mức lương hưu cố định dựa trên thăm tra gia cảnh. Fiji, Ấn Độ, Malaysia, Sri Lanka và Singapore coi mô hình quỹ tiết kiệm hưu trí quốc gia - thừa hưởng từ thời thuộc địa – là chế độ hưu trí chính, chủ yếu được trả một lần.

Có thể thấy nhiều xu hướng khác nhau trong khu vực. Các quốc gia đã đạt được mức bao phủ phổ quát và đang phải đối mặt với sự già hóa dân số nhanh chóng, chẳng hạn như Nhật Bản và Hàn Quốc, đang tập trung vào việc cải cách các chương trình hưu trí của họ để đảm bảo tính bền vững lâu dài. Các quốc gia như Campuchia và CHDCND Lào bao phủ dưới 10% số người cao tuổi, nhưng đang nỗ lực để thu hẹp khoảng trống về độ bao phủ. Năm 2022, Campuchia đã triển khai chương trình hưu trí cho người lao động trong khu vực tư nhân, và dự kiến tích hợp chương trình này vào chương trình hưu trí hiện tại dành cho công chức. Năm 2024, Việt Nam đã sửa đổi Luật Bảo hiểm Xã hội, với việc đưa ra một hệ thống lương hưu đa tầng. Một số quốc gia - bao gồm Bangladesh, Kiribati, Nepal, Samoa, Timor-Leste¹² và Việt Nam,¹³ đang cung cấp trợ cấp hưu trí xã hội được tài trợ từ tiền thuế với mục đích mở rộng dần độ bao phủ. Ở Nam Á, Maldives đã đạt bao phủ 100% bằng cách kết hợp chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc với chương trình hưu trí cơ bản cho những người cao tuổi còn lại. Bangladesh đã ban hành một đạo luật vào năm 2023 với mục tiêu đề ra là cung cấp lương hưu cho mọi người cao tuổi thông qua 5 chương trình đóng-hưởng trên cơ sở tự nguyện; tuy nhiên, còn quá sớm để có thể biết liệu các chương trình này có mở rộng đáng kể độ bao phủ hay không.

¹² Ở Timor-Leste, trợ cấp hưu trí xã hội được tài trợ bởi doanh thu từ Quỹ Dầu khí.

¹³ Ví dụ, nhờ kết quả của cải cách năm 2024, tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội ở Việt Nam đã giảm từ 80 tuổi xuống 75 tuổi.

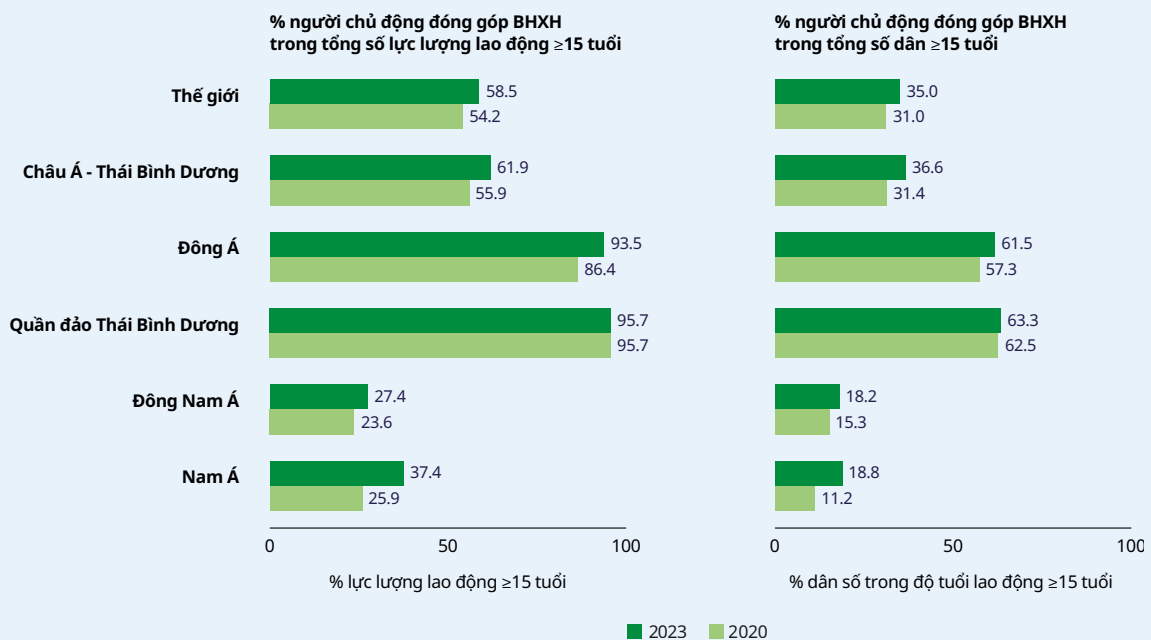
► **Hình 12. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: Tỷ lệ người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định hưởng lương hưu, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo dân số từ 65 tuổi trở lên. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

► **Hình 13. Tỷ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: Tỷ lệ người lao động và dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) được bao phủ bởi một chương trình hưu trí, theo khu vực và tiểu vùng, năm 2020 và 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo lực lượng lao động ≥ 15 tuổi và dân số trong độ tuổi lao động ≥ 15 tuổi.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

► 3.5 An sinh xã hội cho những người dễ bị tổn thương

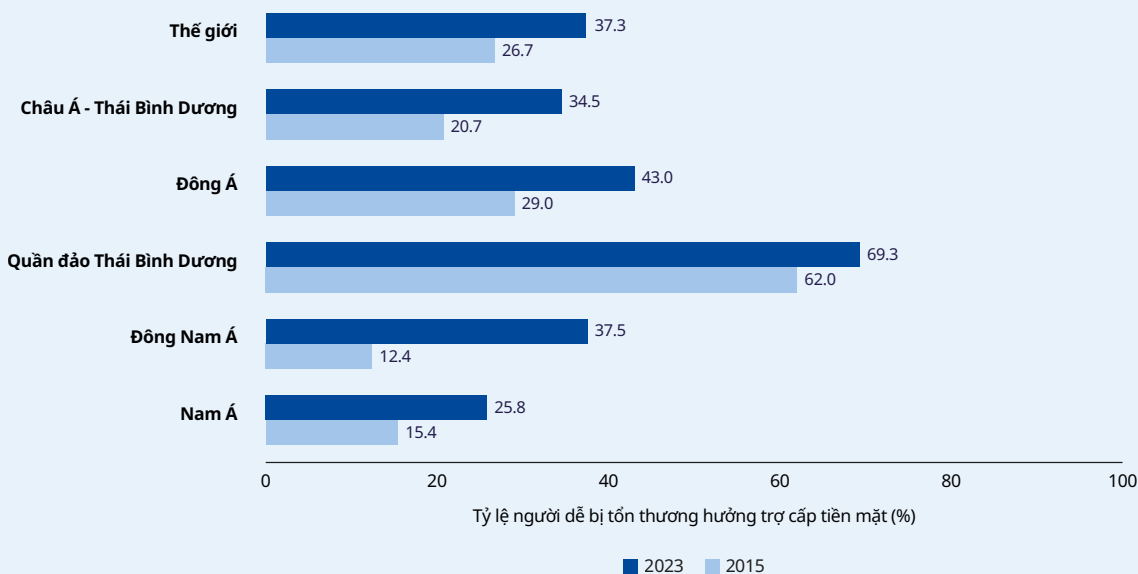
Trợ giúp xã hội là chìa khóa để đảm bảo một mức thu nhập cơ bản cho phép một cuộc sống phẩm giá và lành mạnh cho những người dễ bị tổn thương không được hưởng bảo hiểm xã hội hoặc các chương trình khác.

Như có thể thấy trong Hình 14, 34,5% những người dễ bị tổn thương ở châu Á - Thái Bình Dương được hưởng trợ giúp xã hội năm 2023, thấp hơn mức trung bình toàn cầu là 37,3%. Tỷ lệ bao phủ trợ giúp xã hội cho các nhóm dễ bị tổn thương không đồng đều trên toàn khu vực.

Có một cuộc tranh luận kéo dài về việc làm thế nào để thiết kế các tiêu chí một cách hiệu quả đủ điều kiện hưởng các chương trình ASXH không dựa

trên cơ chế đóng-hưởng. Ở các quốc gia trong khu vực, có nhiều bằng chứng chỉ ra rằng các chương trình trợ giúp xã hội với mục tiêu hẹp dẫn đến hậu quả là không nhắm trúng đối tượng đích, và do đó không tiếp cận được nhiều cá nhân hoặc hộ gia đình cần được giúp đỡ nhất (Kidd và Athias 2020). Các chương trình hỗ trợ cho các nhóm dân số lớn hơn, điển hình là các chương trình cung cấp lợi ích cho toàn dân, thường được coi là toàn diện hơn và hiệu quả hơn trong việc ngăn ngừa và giảm nghèo cũng như tính dễ bị tổn thương. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu - đòi hỏi sự chuẩn bị và khả năng thích ứng với các chương trình và cơ chế phân phối (ILO 2024f, Chương 2 và 3).

► **Hình 14. Chỉ số SDG 1.3.1 về tỷ lệ bao phủ thực tế của trợ giúp xã hội cho những người dễ bị tổn thương: Tỷ lệ người dễ bị tổn thương hưởng trợ cấp tiền mặt (trợ giúp xã hội), theo khu vực và tiểu vùng, năm 2015 và 2023 (%)**



Ghi chú: Xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26 để hiểu về phương pháp luận. Số liệu tổng hợp toàn cầu, khu vực và tiểu vùng được gia quyền theo dân số. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, mở rộng số liệu và những điều chỉnh của quốc gia.

Nguồn: Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên [Điều tra ASXH](#); [Chương trình ASXH trên toàn thế giới](#) của ISSA; [ILOSTAT](#); nguồn số liệu quốc gia.

► 3.6 Bảo vệ sức khỏe xã hội

Bảo vệ sức khỏe toàn dân thể hiện khát vọng tất cả mọi người đều có thể nhận được các dịch vụ y tế chất lượng tốt mà không gặp khó khăn về tài chính. Bảo vệ sức khỏe xã hội là một cơ chế thiết yếu để biến khát vọng này thành hiện thực.

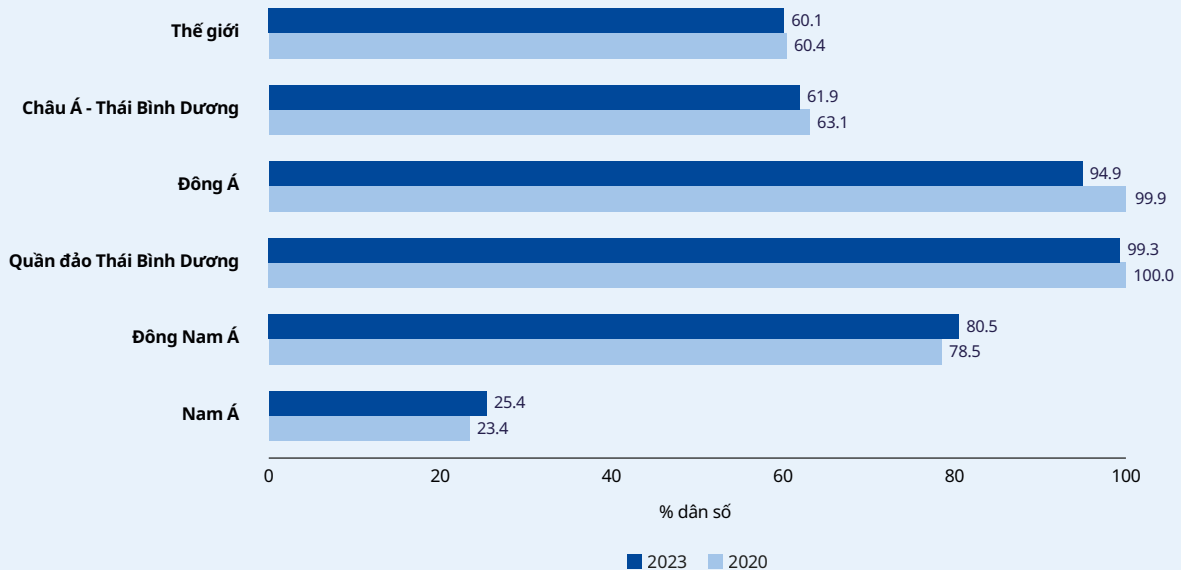
Tiến độ đạt được bảo hiểm y tế toàn dân của khu vực đã bị đình trệ, với 61,9% dân số tham gia chương trình bảo hiểm y tế xã hội vào năm 2023, giảm so với 63,1% năm 2015, nhưng vẫn cao hơn mức trung bình toàn cầu là 60,1% (xem Hình 15).

Một số quốc gia đã đạt được bao phủ bảo vệ sức khỏe xã hội toàn dân hoặc gần như vậy, bao gồm cả các quốc gia có thu nhập trung bình. Ví dụ về các quốc gia thu nhập cao bao gồm Australia, Nhật

Bản, New Zealand, Hàn Quốc và Singapore, và ví dụ về các quốc gia thu nhập trung bình bao gồm Trung Quốc, Mông Cổ, Thái Lan và Việt Nam.

Gần đây, các quốc gia thu nhập thấp cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng phạm vi bao phủ bảo vệ sức khỏe xã hội. Năm 2023, Campuchia đã thiết lập một chương trình chăm sóc sức khỏe tự nguyện cho lao động tự do và người phụ thuộc của họ, mở đường cho việc tiếp cận bảo hiểm y tế quốc gia cho 3 triệu người. Campuchia cam kết đạt được bao phủ bảo vệ sức khỏe toàn dân vào năm 2035 dựa trên lộ trình đã được nước này thông qua vào năm 2024. CHDCND Lào năm 2016 đã đưa ra một chương trình bảo hiểm y tế quốc gia do nhà nước trợ cấp để bao

► **Hình 15. Tỷ lệ dân số được bao phủ bảo vệ sức khỏe xã hội (người được bảo vệ), theo khu vực và tiểu vùng, năm 2020 và 2023 (%)**



Ghi chú: Dựa trên số liệu thu thập được từ 127 quốc gia và vùng lãnh thổ đại diện cho hơn 90% dân số thế giới. Số liệu ước tính khu vực được gia quyền theo tổng dân số. Số liệu trong Hình thể hiện ước tính sát nhất về tỷ lệ người được bảo vệ bởi một chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu. Các cơ chế bảo vệ bao gồm: bảo hiểm y tế quốc gia; bảo hiểm y tế xã hội do Nhà nước quản lý (bao gồm cả trợ cấp phí bảo hiểm cho người nghèo); các dịch vụ chăm sóc sức khỏe quốc gia được cung cấp miễn phí hoặc với một khoản đồng thanh toán nhỏ; và các chương trình khác (như miễn phí sử dụng dịch vụ, cấp phiếu sử dụng dịch vụ). Về chăm sóc sức khỏe ban đầu, 202 chương trình đã được xác định và đưa vào xem xét. Con số này cao hơn đáng kể so với năm 2020. Do đó, để biết về xu hướng, các ước tính năm 2020 đã được tính toán lại để bao gồm các quốc gia mới và các chương trình mà có dữ liệu cho cả hai giai đoạn. Chỉ xem xét các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu bắt buộc của nhà nước, hoặc do tư nhân quản lý. Không xem xét các chương trình bổ sung hay tự nguyện của nhà nước và tư nhân.

Nguồn: Dựa trên dữ liệu từ [Điều tra ASXH](#) của ILO và [Thống kê Y tế của OECD 2023](#); dữ liệu hành chính quốc gia được công bố trong các báo cáo chính thức; thông tin từ các cuộc điều tra quốc gia định kỳ về nhận thức về quyền của các nhóm đối tượng mục tiêu.

phủ những người sống ngoài vùng thủ đô và chưa được bao phủ bởi bất kỳ chương trình bảo hiểm y tế hiện có nào. Điều này đã làm tăng đáng kể diện bao phủ pháp lý, với tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 45% lên hơn 94% tổng dân số (WHO và Ngân hàng Thế giới 2023).

Mặc dù có sự tiến bộ về mức độ bao phủ, chi tiêu y tế công cộng của khu vực vào năm 2023 hoặc năm gần nhất là 3,8% GDP, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình toàn cầu là 6,5% GDP (xem Hình 5). Điều này có nghĩa là chi tiêu công cho chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người thấp, đồng nghĩa với tính sẵn có của dịch vụ chăm sóc sức khỏe khá hạn chế và người dân phải tự chi trả tiền túi cho dịch vụ này. Do đó, bảo vệ sức khỏe xã hội trong khu vực đang phải đối mặt với những thách thức trong việc cải thiện khả năng bảo vệ tài chính. Năm 2019, ước tính có 734 triệu người trong khu vực sống dưới chuẩn nghèo tương đối (60% của mức tiêu dùng bình quân đầu người trung vị) phải chịu chi phí y tế đến mức nghèo hóa, chiếm 56,7% tổng số toàn cầu và 146 triệu người ở mức nghèo cùng cực (2,15 USD/ngày) phải chi tiền túi cho y tế đến mức nghèo hóa, chiếm 42,4% tổng số toàn cầu.¹⁴ Một số quốc gia trong khu vực đang phải đối mặt với những thách thức trong việc đảm bảo không gian tài khóa bền vững, cho phép tiếp cận các dịch vụ chăm sóc chất lượng và giá cả phải chăng cho tất cả mọi người.

Cùng với diện bao phủ và bảo vệ tài chính, sự sẵn có của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu là một thành phần cơ bản của bao phủ y tế toàn dân. Ở khu vực Đông Nam Á và Tây Thái Bình Dương, tiến bộ về tính sẵn có của dịch vụ, được đo bằng Chỉ số Bao phủ Dịch vụ (SCI, mục tiêu SDG 3.8.1),¹⁵ đã bị đình trệ trong giai đoạn 2019 - 2021, từ mức 61 ở Đông Nam Á và 80 ở Tây Thái Bình Dương năm 2019 sang 62 và 79 vào năm 2021. Đặc biệt, việc tiếp cận các dịch vụ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm đang bị chậm trễ. Phân tích cho

thấy tiến bộ và thiếu hụt về phạm vi dịch vụ là không đồng đều giữa các quốc gia, với những thành tựu lớn được quan sát ở Thái Lan (SCI ở mức 80+), trong khi việc tiếp cận các dịch vụ thiết yếu vẫn là một thách thức ở Campuchia, Indonesia, Myanmar, Philippines (SCI < 60).

3.6.1 Chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi

Chăm sóc dài hạn có thể được định nghĩa là một loạt các dịch vụ y tế và xã hội cho những người cần trợ giúp lâu dài với các hoạt động hàng ngày do khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần, hoặc các bệnh mạn tính khác do lão hóa. Các dịch vụ như vậy có thể được cung cấp trong nhiều môi trường khác nhau bao gồm chăm sóc tại trung tâm tập trung, tại nơi ở hoặc tại nhà, và với các mô hình tài chính khác nhau.

Trước tình trạng dân số già hóa nhanh chóng và thiếu người chăm sóc, các quốc gia trong khu vực phải thực hiện những bước chủ động để đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc dài hạn chất lượng và giá cả phải chăng cho tất cả những người cao tuổi có nhu cầu, đảm bảo lực lượng lao động chăm sóc - cả người chăm sóc chính thức và không chính thức, và tạo ra một không gian tài chính để tài trợ chi phí cho các dịch vụ chăm sóc dài hạn.

Đầu những năm 2020, Nhật Bản và Hàn Quốc đã thiết lập các chương trình bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Trung Quốc đã thí điểm một chương trình bảo hiểm chăm sóc dài hạn vào năm 2016, hiện đang triển khai ở 49 thành phố và bao phủ 180 triệu dân. Australia¹⁶ và New Zealand¹⁷ cung cấp dịch vụ chăm sóc tại nơi ở và tại nhà cũng như các chương trình chăm sóc tại cộng đồng trong khuôn khổ các dịch vụ phúc lợi xã hội.

¹⁴ Xem [Cơ sở dữ liệu chi tiêu y tế toàn cầu của WHO](#).

¹⁵ Chỉ số SDG 3.8.1 tính toán 14 chỉ số theo dõi cho các can thiệp y tế cụ thể trong 4 mảng: sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em; bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; năng lực cung cấp dịch vụ và khả năng tiếp cận dịch vụ (WHO và Ngân hàng Thế giới 2023). Chỉ số này dao động từ 0 đến 100. Chỉ số càng thấp thì phạm vi dịch vụ càng thấp.

¹⁶ [Chương Trình Gói Dịch Vụ Chăm Sóc Tại Gia](#).

¹⁷ [Các dịch vụ hỗ trợ cho người cao tuổi](#).

**An sinh xã hội và
biến đổi khí hậu ở
khu vực châu Á -
Thái Bình Dương**

chương 4

► 4.1 Vai trò của An sinh xã hội trong quá trình chuyển đổi công bằng

ASXH đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nỗ lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.¹⁸ Khu vực này rất dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu (xem phần 2.2). Khu vực đang trải qua những mối nguy tự nhiên xảy ra thường xuyên, và ngày càng gia tăng do biến đổi khí hậu - dẫn đến chi phí đáng kể về con người và kinh tế. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng khác nhau đến các nhóm dân số dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người trong khu vực kinh tế phi chính thức, phụ nữ và các nhóm yếu thế.

Các công cụ ASXH như bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế xã hội, lương hưu, trợ cấp tiền mặt và các chương trình việc làm công có thể đem lại an ninh thu nhập và tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đồng thời tạo cơ hội việc làm và tạo thu nhập để giúp các nhóm này thích ứng với những rủi ro và gián đoạn liên quan đến khí hậu (ESCAP 2023).

Để hạn chế sự nóng lên toàn cầu, bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực, cần có những chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu và môi trường đầy tham vọng để giảm phát thải ròng về 0. Việc dịch chuyển sang các xã hội và nền kinh tế có sức chống chịu tốt hơn và bền vững hơn với môi trường có thể mang lại kết quả tích cực về kinh tế xã hội. Việc chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp / kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp bền vững có thể tạo ra hàng triệu việc làm mới và thỏa đáng trên toàn thế giới (ILO 2023b). Tuy nhiên, những lợi ích tiềm năng đó sẽ không tự đến và nếu không có các biện pháp chính sách cần thiết thì một số biện pháp giảm nhẹ và các chính sách môi trường khác có thể dẫn đến gián đoạn tạm thời thu nhập, việc làm và sinh kế.

Hiệp định Paris¹⁹ về biến đổi khí hậu công nhận tầm quan trọng của ASXH trong việc thúc đẩy chuyển đổi công bằng. ASXH có thể tạo điều kiện quan trọng cho những nỗ lực giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tích hợp ASXH vào các chính sách khí hậu là điều cần thiết để đạt được kết quả công bằng và bền vững, vì nó có thể bảo vệ người dân trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và có sức chống chịu tốt hơn (Costella và McCord 2023; ESCAP 2023).

4.1.1 Tạo điều kiện giảm nhẹ biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Khi các quốc gia chuyển sang nền kinh tế xanh, bền vững hơn, ASXH có thể giúp quản lý các tác động xã hội, đảm bảo rằng những người lao động phải chuyển việc và các nhóm dễ bị tổn thương được hỗ trợ trong quá trình chuyển đổi. Điều này có nghĩa là ASXH sẽ cung cấp bồi thường và hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp trước những tác động bất lợi tiềm ẩn của việc giảm nhẹ biến đổi khí hậu và các chính sách môi trường khác, cũng như khi các sự kiện khí hậu cực đoan xảy ra. Có một số lựa chọn ASXH để giải quyết những thách thức đó. Bảo hiểm thất nghiệp hoặc các chương trình duy trì việc làm cho người lao động có thể hỗ trợ duy trì hoạt động kinh doanh đồng thời bảo vệ thu nhập của người lao động và quan hệ việc làm.

Các chính sách khí hậu có thể ảnh hưởng đến những khu vực và lĩnh vực khác nhau. Cuộc khủng hoảng khí hậu cũng sẽ tạo ra một số cơ hội. Một số công việc có thể bị thay thế, nhưng các công việc và công nghệ mới sẽ xuất hiện để hấp thụ những người lao động bị thay thế và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. ASXH có thể góp phần làm trơn tru quá trình này thông qua việc cung cấp hỗ trợ cho người lao động để phát triển hơn nữa kỹ năng của họ và tiếp cận các cơ hội việc làm mới.

ASXH cũng có thể góp phần trực tiếp vào các nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu bằng cách giảm lượng khí thải - là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu. Trong khu vực, cơ hội để thực hiện điều này là khá lớn, dưới hình thức bảo vệ và phục hồi các bể sinh thái carbon tự nhiên (ví dụ, rừng và đất ngập nước). Điều này có thể thực hiện theo hình thức chi trả cho các dịch vụ môi trường - một cách hỗ trợ thu nhập để ngăn chặn hoạt động có hại nhằm bảo vệ và phục hồi các bể chứa carbon tự nhiên quan trọng. Những cải cách đối với trợ giá nhiên liệu hóa thạch đã tạo ra không gian tài chính chi trả cho các chế độ ASXH truyền thống - đây cũng là một ví dụ về giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch.

¹⁸ Xem chú thích 1 và 2.

¹⁹ Xem <https://www.un.org/en/climatechange/paris-agreement>.

Mặc dù các quỹ hưu trí phải hướng tới mục đích tăng lợi tức đầu tư để duy trì phần dự trữ đủ cho các khoản chi trả lương hưu trong tương lai, các hoạt động đầu tư cũng cần cân nhắc tính bền vững của thị trường vốn tổng thể trong dài hạn. Việc chuyển đổi sang tài chính bền vững – nghĩa là sử dụng các quỹ hưu trí công để đầu tư vào các dự án trung hòa carbon hoặc carbon âm tính trong những lĩnh vực xanh mới nổi thay vì tài trợ cho việc khai thác nhiên liệu hóa thạch – là một nội dung quan trọng cần được khám phá.

4.1.2 Hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách giảm mức độ dễ bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu

ASXH cũng có thể giúp người dân và doanh nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách bảo vệ thu nhập của người dân, thông qua các cơ hội đa dạng hóa sinh kế, sức khỏe và việc làm, và đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh khi các cú sốc khí hậu xảy ra. Điều này giúp xây dựng năng lực thích ứng của hộ gia đình và cộng đồng (ESCAP 2023). Điều cần thiết là phải đảm bảo rằng ASXH toàn diện sẽ được áp dụng – điều đó giúp xây dựng khả năng chống chịu trước khi cú sốc xảy ra, và thiết kế các hệ thống ứng phó tốt hơn với những cú sốc và dự đoán chuẩn hơn các rủi ro khí hậu.

Các hệ thống ASXH ứng phó với sốc – mà có thể nhanh chóng mở rộng để giải quyết các thảm họa liên quan đến khí hậu – là điều thiết yếu để cung cấp hỗ trợ kịp thời cho các nhóm dân cư bị ảnh hưởng. Như thấy trong đại dịch COVID-19, các hệ thống ASXH sẵn có cho phép cung cấp những hỗ trợ cần thiết một cách nhanh chóng và hiệu quả thay vì phải ứng biến theo tình hình thực tế. Điều này cũng tương tự trong trường hợp các cú sốc khí hậu cực đoan xảy ra.

Việc mở rộng mức độ bao phủ và cải thiện tính thoả đáng của các phúc lợi ASXH có thể giúp các nhóm dân cư dễ bị tổn thương đối phó với những cú sốc và căng thẳng liên quan đến khí hậu. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người trong khu vực kinh tế phi chính thức – là nhóm thường bị loại khỏi các chương trình ASXH chính thức. Đầu tư vào hạ tầng xã hội thích ứng với khí hậu, chẳng hạn như các cơ sở y tế, có thể giúp tăng cường khả năng duy trì hỗ trợ tích cực khi các trường hợp khẩn cấp về khí hậu xảy ra (Costella và McCord 2023).

Có một số ví dụ khác về những thích ứng có thể góp phần bảo vệ chống lại các rủi ro khí hậu ngày càng tăng. Ví dụ, tăng cường các chương trình an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ tránh tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp có thể đảm bảo thu nhập cho người lao động vào những ngày quá nóng để có thể làm việc an toàn. Đây là một cân nhắc quan trọng đối với khu vực này - nơi 74,7% lực lượng lao động tiếp xúc với nhiệt độ cực đoan, cao hơn tỷ lệ trung bình toàn cầu là 71,0% (ILO 2024c).

► 4.2 Tăng cường hệ thống An sinh xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu và tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi công bằng

Việc sớm có các hệ thống ASXH vững chắc cung cấp phúc lợi thoả đáng và toàn diện là rất quan trọng. Thu hẹp khoảng trống về mức độ bảo vệ sẽ đảm bảo sự chuẩn bị tốt hơn cho các cú sốc do khủng hoảng khí hậu gây ra và các hệ thống này cũng có thể được sử dụng để bồi thường cho những người bị ảnh hưởng bởi các chính sách khí hậu. Điều này sẽ giúp đảm bảo quá trình chuyển đổi được quản lý tốt và công bằng. Tuy nhiên, ngoài việc thực hiện đúng các nguyên tắc cơ bản này, có thể làm được nhiều hơn bằng cách điều chỉnh và tăng cường các chương trình và hệ thống ASXH.

Để bắt đầu, các chính sách và chiến lược ASXH quốc gia cần được điều chỉnh để cân nhắc những bằng chứng về tác động kinh tế xã hội của các chính sách khí hậu và khủng hoảng khí hậu đối với những rủi ro truyền thống theo vòng đời (Costella và McCord 2023). Những chính sách và chiến lược này cũng nên phù hợp với mục tiêu của các chiến lược biến đổi khí hậu quốc gia như Đóng góp do Quốc gia Tự Quyết định (NDC) và Kế hoạch quốc gia thích ứng với Biến đổi khí hậu (NAP) (ESCAP 2023) trong nỗ lực tối đa hóa sự đóng góp vào việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tương tự, điều quan trọng là các chính sách và

chiến lược khí hậu (ví dụ: NDC và NAP) phải xác định vai trò cụ thể và chiến lược đối với ASXH.

Phần này giới thiệu một số chính sách cho thấy cách thức mà ASXH có thể đẩy nhanh quá trình chuyển đổi công bằng và củng cố các nỗ lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

► **Tạo điều kiện giảm nhẹ biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường**

► **Phối hợp các chính sách bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học với các dịch vụ ASXH và việc làm xanh.** Năm 2020, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện lệnh cấm đánh bắt cá trong vòng 10 năm trên sông Dương Tử²⁰ để khôi phục đa dạng sinh học và thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh. Để bù đắp cho sinh kế bị mất của ngư dân, Chính phủ đã áp dụng các chương trình bảo hiểm hưu trí ở 10 tỉnh ven sông với các khoản trợ cấp cho ngư dân có thu nhập thấp hoặc tàn tật nặng. Đến năm 2023, 221.000 ngư dân đã được nhận lương hưu đầy đủ. Hơn nữa, ngư dân đã được hỗ trợ để chuyển đổi việc làm trở thành nhân viên giám sát đánh bắt cá và tuần tra môi trường, hỗ trợ phục hồi đa dạng sinh học dưới nước ở dòng sông Dương Tử.²¹

► **Tích hợp “gói xã hội hỗ trợ việc làm” vào các dự án hiện đại hóa giao thông công cộng.** Thành phố Davao ở Philippines đã và đang thực hiện một dự án chuyển đổi mà theo dự kiến sẽ cắt giảm 60% lượng khí thải nhà kính bằng cách chuyển từ xe Jeepney công cộng sang xe buýt điện. Dựa trên gói xã hội nói trên, tài xế xe Jeepney sẽ được giới thiệu việc làm và đào tạo nghề, và sẽ được ưu tiên làm việc trong hệ thống xe buýt mới. Điều này sẽ đảm bảo việc làm chính thức cho những người lái xe này, có bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, cũng như hỗ trợ học hành và hỗ trợ theo chương trình lao động trả công (cash for work) (ADB 2022; 2023).

► **Bảo vệ và tăng cường các bể chứa carbon thông qua công trình công cộng:** Pakistan đã thực hiện “Chương trình Tsunami Mười tỷ Cây xanh”²² – một dự án tái trồng rừng lớn nhằm tăng khả năng hấp thụ carbon tự nhiên, và tạo ra ít nhất là việc làm tạm thời với một khoản thu nhập khiêm tốn.

► **Cải cách trợ giá nhiên liệu hóa thạch để tạo không gian tài chính cho ASXH:** Cải cách nhiên liệu hóa thạch năm 2015 của Indonesia đã tạo thêm không gian tài chính để tái phân bổ 15,6 tỷ đô la Mỹ cho một số lĩnh vực, bao gồm ASXH (UNDP 2024). Chương trình trợ cấp tiền mặt vô điều kiện Bantuan Langsung Sementara Masyarakat đã được thiết lập để bù đắp tổn thất - đặc biệt là đối với những người có thu nhập thấp bị ảnh hưởng bởi việc ngừng trợ giá nhiên liệu. Mặc dù đầy hứa hẹn, cải cách này không phải là không có thách thức và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quản lý cải cách trợ giá nhiên liệu một cách cẩn thận (Costella và McCord 2023).

► **Xanh hóa quỹ hưu trí:** Quỹ hưu trí cũng có thể góp phần chống lại khủng hoảng khí hậu thông qua các khoản đầu tư chiến lược vào các tài sản bền vững và ít carbon. Bằng cách làm cho chiến lược đầu tư của quỹ hưu trí phù hợp với tính bền vững môi trường và áp dụng các nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm, các quỹ hưu trí có thể trở thành nhân tố chính trong những nỗ lực giảm thiểu toàn cầu (ILO 2024f, mục 4.3.9). Ví dụ, Quỹ Đầu tư Hưu trí Chính phủ Nhật Bản²³ và Quỹ Hưu bổng New Zealand²⁴ đã bắt đầu khám phá việc kết hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào quá trình đầu tư (vd: thúc đẩy trái phiếu xanh, xã hội và bền vững) và đã cam kết báo cáo về sự tích hợp môi trường, xã hội và quản trị vào đầu tư cũng như về các rủi ro và cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu (UNCTAD 2023).

► **Thanh toán cho các dịch vụ sinh thái hoặc bồi thường sinh thái:** Chính phủ Trung Quốc cung cấp các khoản trợ cấp lớn cho dịch vụ sinh thái. Từ năm 1999 đến nay, Chính phủ đã phân bổ hơn 130 tỷ Nhân dân tệ cho Chương trình Chuyển đổi Đất Trồng trọt thành Rừng cây và Đồng cỏ, trả tiền cho nông dân để thực hiện được tái hoang hóa hoặc trồng cây gây rừng trên 9 triệu ha đất trồng trọt. Ngoài ra, kể từ năm 2001, Quỹ Bồi thường Hệ sinh thái Rừng – được dùng để trả tiền cho người dân địa phương bảo vệ rừng - đã chi hơn 13,34 tỷ Nhân dân tệ

²⁰ “Lệnh cấm đánh bắt cá 10 năm ở sông Dương Tử đã gặt hái những kết quả hữu hình”. CGTN, 02/01/2024 (truy cập 09/01/2024).

²¹ Trung Quốc, Hội đồng Nhà nước. “Trung Quốc đẩy mạnh lệnh cấm đánh bắt cá 10 năm ở sông Dương Tử” (truy cập 21/03/2024).

²² Xem [Chương trình Tsunami Mười tỷ Cây xanh – Mở rộng quy mô Pha I của Chương trình Pakistan Xanh](#).

²³ Xem [Quỹ đầu tư hưu trí của chính phủ \(Nhật Bản\) – ESG](#).

²⁴ Xem [NZSUPERFUND](#).

để bảo vệ 44,5 triệu ha rừng ở 30 tỉnh (ADB 2010). Các chương trình như vậy không chỉ bảo vệ và tăng các bể chứa carbon tự nhiên và do đó hỗ trợ giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mà còn thúc đẩy tái hoang hóa và tạo không gian cho đổi mới đa dạng sinh học.

► **Hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách giảm mức độ dễ bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu**

► **Tăng cường ứng phó với sốc:** Hệ thống ASXH của Philippines là một ví dụ điển hình về một hệ thống có sự chuẩn bị cho các cú sốc khí hậu. Trong trường hợp các cú sốc khí hậu thủy văn như bão và lũ lụt xảy ra, hệ thống này tạm ứng lương hưu và giải ngân bảo hiểm y tế để đảm bảo rằng an ninh thu nhập của người dân được duy trì và các cú sốc tài chính được giảm bớt (ILO 2024f, hộp 2.9). Chương trình ASXH không theo cơ chế đóng-hưởng - với tên gọi Pantawid Pamilyang Pilipino, là chương trình trợ cấp tiền mặt có điều kiện - cũng được thiết kế theo cách có thể mở rộng quy mô trong các thảm họa.

► **Hỗ trợ khẩn cấp tạm thời cho toàn xã hội:** Trong đại dịch COVID-19, các nước Đông Á đã đi đầu trong các sáng kiến cung cấp trợ cấp tiền mặt phổ quát để tạm thời hỗ trợ người dân của họ, ngoài các biện pháp ASXH khác được thực hiện. Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan (Trung Quốc) đều cung cấp một lần hoặc vài lần những phúc lợi phổ quát hoặc gần phổ quát cho người dân của họ để hỗ trợ an ninh thu nhập. Tuvalu là quốc gia duy nhất trên thế giới cung cấp thu nhập cơ bản khẩn cấp cho toàn bộ người dân trong vài tháng đại dịch (Choi và cộng sự, 2024; Orton, Markov, và Stern-Plaza 2024). Những cách tiếp cận nói trên cũng có thể phù hợp với các cú sốc khí hậu - khi toàn xã hội hoặc toàn bộ khu vực địa lý bị ảnh hưởng nghiêm trọng và mọi người cần được hỗ trợ thêm để đối phó. Các biện pháp như vậy có thể là một lựa chọn để bổ sung cho những can thiệp hiện có hoặc đóng vai trò là một phương án thay thế cho một sàn ASXH, ít nhất là tạm thời, và có thể bảo vệ toàn bộ dân số trong các sự kiện cực đoan (Orton, Markov và Stern-Plaza 2024).

► **Điều chỉnh nhẹ hoặc cải tiến các chương trình và hệ thống hiện có để chuẩn bị cho**

các sự kiện khí hậu cực đoan: Một số điều chỉnh đơn giản đã được thực hiện đối với Đạo luật Việc làm 2009 của Australia²⁵, với sự mở rộng các điều khoản về nghỉ ốm và quy định rằng người lao động có thể nghỉ ốm có lương nếu họ bị ốm do thời tiết quá nóng.²⁶ New Zealand thực hiện chương trình Chi trả cho Năng lượng Mùa đông²⁷ như một khoản trợ cấp chi trả để hỗ trợ người nghỉ hưu và người tìm việc - cho phép họ sưởi ấm nhà trong mùa đông hoặc thời tiết lạnh. Điều này bảo vệ họ trước nguy cơ mắc bệnh liên quan đến thời tiết lạnh như tăng thân nhiệt. Mặc dù điều này có thể phù hợp với một số vùng của châu Á - Thái Bình Dương khi trời cực lạnh, nhưng nó cũng có thể là nguồn cảm hứng cho trường hợp cực nóng. Các khoản trợ cấp chi trả bổ sung có thể được cung cấp qua hệ thống lương hưu trong thời kỳ cực nóng để người cao tuổi - những người đặc biệt dễ bị tổn thương bởi nhiệt độ rất cao - có thể điều chỉnh nhiệt độ cơ thể bằng cách sử dụng điều hòa không khí mà không phải lo lắng về tác động chi phí và bảo vệ bản thân khỏi bị say nắng hay các vấn đề tim mạch liên quan. Hơn nữa, các khoản chi trả khi thời tiết nắng nóng cũng có thể đóng vai trò như một phần của bảo hiểm tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp hoặc bảo hiểm thất nghiệp khi trời quá nóng để có thể làm việc.

► **Các chính sách thị trường lao động chủ động thúc đẩy khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.** Các chương trình ASXH trong khu vực đã được sử dụng để giúp các cộng đồng đối phó với những cú sốc và căng thẳng liên quan đến khí hậu. Ví dụ, Đạo luật Quốc gia Mahatma Gandhi về Bảo đảm Việc làm Nông thôn của Ấn Độ cung cấp hỗ trợ việc làm và thu nhập cho các hộ gia đình nông thôn, có thể giúp họ chịu được hạn hán và các tác động khí hậu khác (ESCAP 2023).

► **Tăng cường hệ thống y tế và mở rộng chế độ ốm đau để bảo vệ chống lại các rủi ro sức khỏe mới.** Biến đổi khí hậu sẽ dẫn tới sự lây lan của dịch bệnh và tăng nguy cơ đại dịch (ILO 2024f, mục 4.2.3). Bài học về sự chuẩn bị rút ra từ đại dịch COVID-19 trong khu vực - vốn đã được sử dụng để đối phó với một số đại dịch - có thể được áp dụng để chuẩn bị cho các hệ thống y tế đối phó với những rủi ro sức khỏe trong tương lai. Ví dụ, việc sử dụng trợ cấp ốm đau, như được

²⁵ [Đạo luật Việc làm Công bằng 2009](#).

²⁶ Xem [Chi trả trong trường hợp thời tiết khắc nghiệt và thiên tai](#).

²⁷ Xem [Chi trả cho năng lượng mùa đông](#).

triển khai trong đại dịch COVID-19, có thể hỗ trợ các biện pháp cách ly y tế và cách ly xã hội trong tương lai. Việc mở rộng trợ cấp ốm đau sẽ rất quan trọng để hỗ trợ chính sách y tế công cộng nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh và đồng thời bảo vệ sức khỏe con người và an ninh thu nhập.

- **Hỗ trợ doanh nghiệp duy trì hoạt động kinh doanh khi xảy ra các cú sốc khí hậu.** Như đã được quan sát trong đại dịch COVID-19 tại khu vực, các chính phủ đã điều chỉnh hệ thống ASXH của họ để giảm bớt gánh nặng tài chính cho người sử dụng lao động và người lao động khi nơi làm việc bị đóng cửa, bằng cách miễn giảm hoặc tạm ngừng các khoản đóng góp, cho đến khi hoạt động kinh tế có thể tiếp tục. Các chương trình duy trì việc làm hoặc trợ cấp tiền lương cũng được sử dụng để duy trì quan hệ việc làm và hỗ trợ thu nhập cho người sử dụng lao động và người lao động.²⁸ Các chương trình bảo hiểm thất nghiệp cũng được sử dụng ở

Thái Lan và Malaysia (ILO 2020). Những điều chỉnh và chương trình này đều có liên quan đến việc đối phó với khủng hoảng khí hậu. Chúng giúp duy trì hoạt động kinh doanh ở những nơi làm việc bị gián đoạn và tạm thời không hoạt động do các sự kiện khí hậu khắc nghiệt.

- **Cân nhắc rủi ro khí hậu trong lập kế hoạch tài chính bảo hiểm để đảm bảo tính bền vững của quỹ hưu trí.** Cuộc khủng hoảng khí hậu đe dọa sự bền vững tài chính và tính thoả đáng của các chương trình hưu trí. Do đó, các chương trình hưu trí phải thích ứng để đối phó với những rủi ro liên quan đến khí hậu để đảm bảo tính bền vững lâu dài và bảo vệ chất lượng cuộc sống của những người thụ hưởng. Điều này có nghĩa là cần đánh giá đúng đắn các rủi ro của biến đổi khí hậu trên quan điểm tài chính bảo hiểm và dựa trên đó điều chỉnh nhu cầu đóng góp và đầu tư cho phù hợp (ILO 2024f, mục 4.3.9).

²⁸ Ví dụ: chương trình [Hỗ trợ Người sử dụng lao động ở Australia](#).

Kết luận:

**Các ưu tiên hành động
của khu vực**

Chương 5

Với sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương đã đạt được những tiến bộ đáng kể về ASXH trong thập kỷ qua. Đại dịch COVID-19 cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của ASXH trong việc giảm thiểu các tác động bất lợi và bảo vệ việc làm và thu nhập. Năm 2023, tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một phúc lợi ASXH cao hơn mức trung bình của thế giới đối với chỉ số này. Khu vực này đang nhanh chóng bắt kịp với các khu vực tiên tiến hơn. Mặc dù số quốc gia phê chuẩn Công ước 102 của ILO và các tiêu chuẩn ASXH quốc tế khác vẫn còn thấp so với các khu vực khác, nhưng nhiều quốc gia sử dụng các tiêu chuẩn này làm định hướng cho việc tăng cường hệ thống ASXH của họ và một số quốc gia đang cân nhắc phê chuẩn.

Bất chấp những xu hướng tích cực nói trên, khu vực này vẫn chỉ mới đi được nửa chặng đường tiến tới mục tiêu ASXH phổ quát. Một phần lớn dân số trong khu vực vẫn không được bảo vệ trước các rủi ro kinh tế xã hội khác nhau trong vòng đời. Ngoài khoảng trống về độ bao phủ, ASXH trong khu vực đang phải đối mặt với những thách thức về cả tính thoả đáng của phúc lợi và tính bền vững về tài chính. Tỷ trọng chi tiêu công cho ASXH vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của thế giới. Nhu cầu đầu tư xây dựng hệ thống ASXH toàn diện và linh hoạt chưa bao giờ cấp bách như hiện nay.

Đồng thời, những chuyển đổi đang diễn ra – ví dụ: toàn cầu hóa, chuyển đổi nhân khẩu học, biến đổi khí hậu và phát triển công nghệ – đòi hỏi sự thích ứng mới của các hệ thống ASXH trong tương lai. Các quốc gia trong khu vực đang phải đối mặt với thách thức kép là mở rộng ASXH và thích ứng hệ thống ASXH với điều kiện kinh tế toàn cầu, già hóa dân số nhanh chóng và các thách thức liên quan đến biến đổi khí hậu.

Để đẩy nhanh tiến độ đạt được mục tiêu SDG 1.3 và các mục tiêu liên quan, ASXH cần được ưu tiên trong các chương trình phát triển quốc gia. Chỉ khi được công nhận là một công cụ phát triển quan trọng để tăng cường cả phát triển kinh tế toàn diện và khả năng phục hồi, ASXH mới có thể đạt được các mục tiêu chính sách dự kiến và tạo ra không gian tài chính cần thiết để mang lại tác động chuyển đổi trong xã hội. Đối lại, ASXH toàn diện và thoả đáng hơn có thể góp phần xây dựng năng lực của con người và nâng cao năng suất, từ đó tạo ra không gian tài chính lớn hơn cho tái phân phối, thông qua các khoản đóng góp thuế và ASXH.

Bao phủ ASXH cần được mở rộng cho người lao động trong tất cả các loại công việc, bao gồm cả những người làm việc tạm thời, bán thời gian và lao động tự do, cho dù trong ngành nông nghiệp,

giúp việc gia đình hay nền kinh tế nền tảng, và bao gồm cả lao động nhập cư. Cần phải xem xét bối cảnh không đồng nhất của người lao động, mức độ di chuyển và tính không chính thức của thị trường lao động cao - có thể được giải quyết thông qua sự phối hợp (theo từng trường hợp cụ thể) giữa các phương pháp truyền thống và phương pháp mới. Điều này đòi hỏi các hành động điều phối và phối hợp của tất cả các bên liên quan. Cần phải lồng ghép các lĩnh vực khác nhau của chính sách công và quản trị để thúc đẩy việc chính thức hóa doanh nghiệp và việc làm. Các quốc gia nên thực hiện các hành động khẩn cấp bằng cách tăng cường năng lực thể chế để thực thi pháp luật và tận dụng các công nghệ số tiên tiến. Để đảm bảo quyền ASXH cho ngày càng nhiều người lao động di cư, các quốc gia nên tìm cách ký kết các hiệp định ASXH song phương và đa phương.

Trước tình trạng dân số già hóa nhanh chóng, các quốc gia phải thực hiện các bước chủ động để đảm bảo tính bền vững lâu dài của hệ thống ASXH, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe và lương hưu, đồng thời duy trì hoặc cải thiện mức độ phúc lợi. Già hóa cũng sẽ tạo thêm nhu cầu về ASXH, đặc biệt là chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, điều này cũng sẽ đem lại cơ hội cho việc tạo ra việc làm thoả đáng trong nền kinh tế chăm sóc nếu có các chính sách phù hợp (ILO 2024b). Do những hạn chế về tài chính và sự thiếu hụt người chăm sóc, các quốc gia trong khu vực cũng phải hành động để đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc dài hạn chất lượng và giá cả phải chăng cho tất cả những người cao tuổi cần được chăm sóc.

Khi tác động ngày càng tăng của biến đổi khí hậu được cảm nhận rõ hơn trong khu vực, ASXH có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thích ứng và giảm thiểu, và trong việc tạo điều kiện cho quá trình chuyển đổi công bằng, cuối cùng là tăng cường khả năng chống chịu của tất cả mọi người, đặc biệt là các cộng đồng dễ bị tổn thương. Các hệ thống ASXH được thiết kế và tài trợ đúng cách có thể làm dịu các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu và bảo vệ thu nhập cho những người bị ảnh hưởng bởi các biện pháp chính sách khí hậu. Nó cũng có thể thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh thông qua hỗ trợ người lao động phát triển hơn nữa các kỹ năng và tiếp cận các cơ hội việc làm mới. Các hệ thống ASXH phải được điều chỉnh để tăng cường khả năng chống chịu và hỗ trợ các nỗ lực thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Sau đây là các hành động được khuyến nghị:

- ▶ Lồng ghép đánh giá rủi ro khí hậu vào quá trình thiết kế và thực hiện các chương trình ASXH để đảm bảo các chương trình đó khắc phục được những tổn thương liên quan đến khí hậu.
- ▶ Tạo các chương trình ASXH cụ thể để đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, bao gồm cả những cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các sự kiện thời tiết khắc nghiệt, mực nước biển dâng và các thay đổi môi trường khác.
- ▶ Thúc đẩy sinh kế bền vững và thích ứng với khí hậu thông qua các biện pháp ASXH, chẳng hạn như hỗ trợ việc làm xanh và đầu tư vào thực hành nông nghiệp bền vững.
- ▶ Tăng cường năng lực của các hệ thống ASXH để ứng phó với thiên tai bằng cách thiết lập các quỹ và cơ chế ứng phó nhanh chóng để hỗ trợ ngay lập tức cho các nhóm dân cư bị ảnh hưởng.
- ▶ Sử dụng công nghệ và phương pháp tiếp cận sáng tạo để cải thiện việc cung cấp và hiệu quả của các chương trình ASXH, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa và dễ bị tổn thương.
- ▶ Hỗ trợ các sáng kiến thích ứng dựa vào cộng đồng thông qua các chương trình ASXH tạo

điều kiện cho các cộng đồng địa phương thực hiện các chiến lược chống chịu với khí hậu.

- ▶ Thúc đẩy hợp tác khu vực và chia sẻ kiến thức về các chiến lược ASXH thích ứng với khí hậu để hưởng lợi từ các thực hành và kinh nghiệm tốt nhất trong khu vực.

Đối thoại xã hội phải là cốt lõi của quá trình này, với sự tham gia mạnh mẽ của các đối tác xã hội - đảm bảo sự đại diện của cả những người đóng góp ASXH và người thụ hưởng ASXH. Sự tham gia hiệu quả của chính phủ, người lao động, người sử dụng lao động và các bên liên quan khác không chỉ giúp đảm bảo rằng các chính sách ASXH đáp ứng nhu cầu của người dân, mà còn là chìa khóa để xây dựng niềm tin, hỗ trợ cộng đồng và ý thức tự chủ, từ đó dẫn đến một giải pháp lâu dài.

Các hành động trong tương lai sẽ xác định liệu châu Á - Thái Bình Dương có trở thành một hình mẫu cho thành công của cả ASXH phổ quát và quá trình chuyển đổi công bằng sang nền kinh tế tuần hoàn hay không. Bất chấp những thách thức mà khu vực phải đối mặt cũng như khoảng trống dai dẳng về tài chính và bao phủ ASXH hiện vẫn tồn tại ở nhiều quốc gia, những tiến bộ gần đây làm dấy lên hy vọng rằng khu vực này đang đi đúng hướng.

Tài liệu tham khảo

- ADB (Ngân hàng Phát triển châu Á). 2010. *Thanh toán cho các dịch vụ sinh thái và bồi thường sinh thái: Thực hành và đổi mới ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*. ADB. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/27468/payments-ecological-services-prc.pdf>.
- ———. 2022 *Philippines: Dự án hiện đại hóa giao thông công cộng ở Davao*. <https://www.adb.org/sites/default/files/linked-documents/45296-006-ld-02.pdf>.
- ———. 2023 *Thành phố Davao đang làm thế nào để giao thông công cộng thân thiện với khí hậu*. Giải pháp Phát triển Đông Nam Á (SEADS). <https://seads.adb.org/solutions/how-davao-city-making-public-transport-more-climate-friendly>.
- ASEAN. 2022 *Tuyên bố ASEAN về Phúc lợi ASXH Xuyên biên giới cho Người lao động Di cư*. <https://asean.org/wp-content/uploads/2022/11/30-ASEAN-Declaration-on-Portability-of-Social-Security-Benefits-for-Migrant-Workers-in-ASEAN.pdf>
- Cattaneo, Umberto, Helmut Schwarzer, Shahra Razavi và Andrea Visentin. 2024. “Khoảng trống tài chính cho ASXH phổ quát: Số liệu ước tính toàn cầu, khu vực và quốc gia và chiến lược để tạo không gian tài khóa”. Tài liệu làm việc số 113 của ILO No. 113. <https://www.social-protection.org/gimi/Media.action?id=19617>.
- Choi, Young Jun, Hye Sang Noh, Seon Hoe Han và Ugo Gentilini. 2024. “Sự đa dạng trong tính phổ quát: Giải thích về chương trình cấp phát tiền mặt cho toàn dân trong đại dịch ở Đông Á”. Tạp chí ASXH Quốc tế 77 (1-2): 51-66. <https://doi.org/10.1111/issr.12355>.
- Costella, Cecilia và Anna McCord. 2023 *Suy nghĩ lại về ASXH và biến đổi khí hậu: Tác động trung hạn của biến đổi khí hậu đối với chính sách và lập chương trình ASXH ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương*. Chính phủ Úc, Bộ Ngoại giao và Thương mại. <https://www.dfat.gov.au/sites/default/files/rethinking-social-protection-climate-change.pdf>.
- ESCAP (Ủy hội Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc). 2023 *ASXH và biến đổi khí hậu ở châu Á - Thái Bình Dương*. <https://reliefweb.int/report/world/social-protection-and-climate-change-asia-and-pacific>.
- ILO. 2019. *Làm việc trên một hành tinh ấm hơn: Tác động của căng thẳng nhiệt đến năng suất lao động và việc làm thỏa đáng*. https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@dgreports/@dcomm/@publ/documents/publication/wcms_711919.pdf.
- ———. 2020. *Ứng phó về mặt ASXH với đại dịch COVID-19 ở các nước đang phát triển: Tăng cường khả năng chống chịu bằng cách xây dựng cơ chế ASXH phổ quát*. <https://www.social-protection.org/gimi/RessourcePDF.action?id=56542>.
- ———. 2021. *Mở rộng bao phủ ASXH cho người lao động trong nền kinh tế phi chính thức: Bài học từ kinh nghiệm quốc tế*. <https://informaleconomy.social-protection.org>.
- ———. 2023a. *Lời kêu gọi cho một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh hơn*. <https://www.ilo.org/publications/call-safer-and-healthier-working-environments>.
- ———. 2023b. *Đạt được chuyển đổi công bằng hướng tới các nền kinh tế và xã hội bền vững về môi trường cho tất cả mọi người*. <https://www.ilo.org/media/256101/download>
- ———. 2024a. *Triển vọng việc làm và xã hội châu Á Thái Bình Dương 2024: Thúc đẩy việc làm thỏa đáng và công bằng xã hội để quản lý các xã hội già hóa*. <https://www.ilo.org/media/565211/download>.
- ———. 2024b. *Việc làm thỏa đáng và nền kinh tế chăm sóc*. Hội nghị Lao động Quốc tế phiên họp thứ 112 / Báo cáo VI.. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_norm/---relconf/documents/meetingdocument/wcms_921863.pdf.
- ———. 2024c. *Nhiệt tại nơi làm việc: Ý nghĩa đối với an toàn và sức khỏe. Đánh giá toàn cầu về Khoa học, Chính sách và Thực hành*. <https://www.ilo.org/media/578371/download>.
- ———. 2024d. *Hàn Quốc: Mở rộng bảo hiểm xã hội cho người lao động trên nền tảng số*. <https://www.ilo.org/publications/republic-korea-extending-social-insurance-digital-platform-workers>.
- ———. 2024e. *Triển vọng việc làm và xã hội thế giới: Xu hướng 2024*. <https://www.ilo.org/media/481066/download>.

- ▶ ———. 2024f. *Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26: ASXH phổ quát cho Hành động Khí hậu và Chuyển đổi Công bằng*.
- ▶ ILO và UNICEF. 2022 *Vai trò của ASXH trong việc xóa bỏ lao động trẻ em: Đánh giá bằng chứng và hàm ý chính sách*. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_norm/---ipec/documents/publication/wcms_845168.pdf.
- ▶ ———. 2023 *Hơn một tỷ lý do: Nhu cầu cấp thiết cần xây dựng chương trình ASXH phổ quát cho trẻ em*. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_protect/---soc_sec/documents/publication/wcms_869602.pdf.
- ▶ ILO, UNICEF và Viện Learning for Well-Being. 2024. *Lời hứa về phúc lợi trẻ em phổ quát: Chính sách nền tảng cho phát triển kinh tế xã hội*. <https://www.social-protection.org/gimi/Media.action?id=19447>.
- ▶ IPCC (Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu). 2022 *Biến đổi khí hậu 2022: Tác động, thích ứng và mức độ dễ bị tổn thương - Tóm tắt cho các nhà hoạch định chính sách*. <https://reliefweb.int/report/world/climate-change-2022-impacts-adaptation-and-vulnerability>.
- ▶ Jafino, Bramka Arga, Brian Walsh, Julie Rozenberg và Stéphane Hallegatte. 2020. *Số liệu ước tính sửa đổi về tác động của biến đổi khí hậu đối với nghèo đói cùng cực vào năm 2030*. Ngân hàng Thế giới. <https://doi.org/10.1596/1813.9450-9417>.
- ▶ Kidd, Stephen, và Diloá Athias. 2020. *"Cú đánh và Giải pháp: Đánh giá hiệu quả của phương pháp nhắm đích trong ASXH thông qua phân tích bổ sung"*. Tài liệu làm việc Lộ trình Phát triển. <https://www.developmentpathways.co.uk/wp-content/uploads/2019/03/Hit-and-miss-long-report.pdf>.
- ▶ Orton, Ian, Kroum Markov và Maya Stern-Plaza. 2024. *"Vai trò của Thu nhập Cơ bản Khẩn cấp là gì trong việc xây dựng và tăng cường các hệ thống ASXH phổ quát dựa trên quyền?"*. *Tạp chí ASXH Quốc tế* 77 (Số 1-2): 17-34. <https://doi.org/10.1111/issr.12358>.
- ▶ Razavi, Shahra, Christina Behrendt, Alix Machiels, Ian Orton, Krithi Dakshina Ramaswamy, Lou Tessier và Veronika Wodsak. Tài liệu sắp công bố *"Để ASXH góp phần cho bình đẳng giới: Điều đó có nghĩa là gì? Chúng ta sẽ đạt được điều đó Bằng cách nào?"* Tài liệu làm việc của ILO
- ▶ Salmeron-Gomez, Daylan, Solrun Engilbertsdottir, Jose Antonio Cuesta Leiva, David Newhouse và David Stewart. 2023. *Xu hướng toàn cầu về nghèo đói (về mặt kinh tế) ở trẻ em theo chuẩn nghèo quốc tế*. Tài liệu làm việc số 10525 để phục vụ nghiên cứu chính sách. Nhóm Ngân hàng Thế giới. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099835007242399476/pdf/IDU0965118d1098b8048870ac0e0cb5aeb049f98.pdf>.
- ▶ UNCTAD (Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển). 2023 *Lồng ghép bền vững thông qua các quỹ hưu trí và quỹ đầu tư công*, 2022. https://unctad.org/system/files/official-document/diae2023d3_en.pdf.
- ▶ UNDP (Ban Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc). 2024. *Tạo dựng tương lai của chúng ta: Những định hướng mới cho phát triển con người ở châu Á - Thái Bình Dương*. Báo cáo 2024 về Phát triển Con người trong Khu vực.
- ▶ WHO và Ngân hàng Thế giới. 2023 *'Theo dõi Chăm sóc sức khỏe Toàn dân: Báo cáo Giám sát Toàn cầu 2023'*. Geneva: Tổ chức Y tế Thế giới. <https://www.who.int/publications/i/item/9789240080379>.
- ▶ Ngân hàng Thế giới. 2024. *Báo cáo cập nhật tháng 3/2024 về Nền tảng Nghèo đói và Bất bình đẳng (PIP): Có điều gì mới?* Báo cáo Kỹ thuật về Giám sát Nghèo đói Toàn cầu số 36. https://documents1.worldbank.org/curated/en/099839303252425642/pdf/IDU1d671646616eef14bb31a2ba103042c40ae3c.pdf?gl=1*dyk3e*_gcl_au*NTEzMzYwNDI2LjE3MjE2MzQ0NDY.



phụ lục

Mức thu nhập/khu vực	SDG 1.3.1 – Tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một chế độ ASXH (trừ bảo hiểm y tế) ¹⁾										Tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sân ASXH										SDG 3.8.1 – Chăm sóc sức khỏe toàn dân (WHO) ¹⁰⁾					Dân số tham gia một chương trình BHYT xã hội ¹¹⁾				
	Theo năm		Theo giới tính (2023)		Theo cơ chế tài chính		Trẻ em (0–15) ²⁾		Trẻ em (0–18) ³⁾		Bà mẹ có trẻ sơ sinh ⁴⁾		NLD bị TNLB/ ⁵⁾ BNN ⁵⁾		Người khuyết tật nặng ⁶⁾		Người thất nghiệp ⁷⁾		Người cao tuổi ⁸⁾		Người dễ bị tổn thương được trợ cấp xã hội ⁹⁾			2015		2020		2023		
	2015	2023	Nam	Nữ	Đóng	Tài trợ từ tiền thuế	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023	2015	2023
	2015	2023	54.6	50.1	35.0	17.3	...	23.9	29.6	36.4	32.8	37.4	32.8	38.9	15.4	16.7	74.1	79.6	26.7	37.3	64.5	67.4	60.4	60.1						
Thế giới	38.7	53.6	57.0	50.2	33.6	20.0	...	17.1	25.8	38.4	22.2	28.5	18.9	30.7	9.1	12.8	68.4	76.6	20.7	34.5	63.6	68.3	63.1	61.9						
	63.3	78.5	80.5	76.6	63.6	14.9	...	6.7	17.5	29.0	33.1	43.3	31.5	44.7	19.1	23.8	98.3	98.6	29.0	43.0	76.1	81.2	99.9	94.9						
	65.7	72.5	72.4	72.7	36.1	36.4	...	47.0	72.3	71.5	64.7	72.8	70.6	72.5	47.7	80.6	73.8	74.4	62.0	69.3	73.4	71.5	100.0	99.3						
	32.5	45.9	47.3	44.6	18.3	27.6	...	25.7	25.7	29.9	20.7	29.4	19.5	27.7	6.6	10.6	33.3	45.6	12.4	37.5	58.7	61.4	78.5	80.5						
Nam Á	18.7	35.4	40.8	29.7	14.1	21.3	...	19.1	32.1	47.1	6.7	9.8	6.6	19.2	0.4	0.4	26.2	47.1	15.4	25.8	54.2	60.1	23.4	25.4						

► Phụ lục 1.2: Tỷ lệ bao phủ BHXH thực tế (bao gồm chỉ số SDG 1.3.1 và 3.8.1), 2023 hoặc năm gần nhất có số liệu (% nhóm dân số liên quan) – Theo quốc gia và vùng lãnh thổ

Bộ số liệu đầy đủ có tại: <https://wspdb.social-protection.org>.

Quốc gia/ Vùng lãnh thổ	SDG 1.3.1 – Tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một chế độ ASXH (trừ bảo hiểm y tế) ¹				Tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH																SDG 3.8.1 – Chăm sóc sức khỏe toàn dân (WHO) ²																	
	Theo giới tính		Theo cơ chế tài chính ³		Trẻ em (0–15) ²		Trẻ em (0–18) ³		Bà mẹ có trẻ sơ sinh ⁴		NLD bị TNLD/BNN ⁵		Người khuyết tật nặng ⁶		Người thất nghiệp ⁷		Người cao tuổi ⁸		Người dễ bị tổn thương được trợ cấp xã hội ⁹																			
	Tổng	Nam	Nữ	Tài trợ từ tiền thuế	Đóng - Hướng	Tổng	Trái	Gái	Nam	Trái	Gái	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ																
Châu Á - Thái Bình Dương																																						
Đông Á																																						
Trung Quốc	75.6	77.6	73.2	60.9	14.7	2021	2.9	...	...	2021	2.4	...	...	2021	35.9	36.9	34.7	2021	43.9	...	...	2021	21.9	...	...	2021	100.0	100.0	100.0	2022	38.7	...	...	2021	81.0	2021		
Hồng Kông (Trung Quốc)	63.3	...	...	44.2	19.1	2023	...	...	...	...	...	...	...	2023	77.2	...	...	2023	77.4	...	...	2023	9.6	...	...	2023	82.5	...	...	2023	35.7	...	...	2023	...	...		
Nhật Bản	94.6	...	...	82.2	12.4	2020	85.4	...	...	2019	53.4	...	...	2020	41.8	2020	89.9	...	...	2020	51.9	...	...	2020	24.9	...	...	2020	100.0	100.0	100.0	2020	69.8	...	...	2020	83.5	2021
CHCND Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	68.0	2021		
Ma cao (Trung Quốc)	75.3	...	...	72.2	3.1	2022	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	100.0	100.0	2022	6.8	...	...	2022	100.0	100.0	100.0	2023	10.9	...	...	2022	...	...		
Mông Cổ	93.5	...	...	44.2	49.4	2021	100.0	100.0	100.0	2021	100.0	100.0	100.0	2021	80.7	74.8	87.3	2021	100.0	100.0	100.0	2021	26.7	25.0	28.9	2021	100.0	100.0	100.0	2021	88.4	...	...	2021	65.0	2021		
Hàn Quốc	80.2	...	...	60.7	19.6	2022	35.3	...	...	2022	30.8	...	...	2022	45.6	2021	95.1	...	...	2019	29.4	...	...	2021	100.0	100.0	100.0	2021	100.0	100.0	100.0	2022	49.3	...	...	2022	89.1	2021
Đài Loan (Trung Quốc)	78.4	77.4	79.2	74.1	4.3	2023	19.8	19.7	20.0	2023	16.5	16.4	16.6	2023	68.9	2023	87.7	79.5	97.9	2023	48.9	59.1	38.6	2023	6.9	5.6	8.7	2023	99.3	98.4	100.0	2023	16.1	14.3	17.8	2023	...	...
Quần đảo Thái Bình Dương																																						
Australia	94.0	94.4	93.7	52.8	41.2	2022	100.0	100.0	100.0	2022	83.6	83.7	83.6	2022	93.0	2022	79.9	75.8	84.5	2021	100.0	100.0	100.0	2022	100.0	100.0	100.0	2022	74.4	71.9	76.5	2022	93.6	...	...	2022	86.8	2021
Quần đảo Cook	100.0	100.0	100.0	76.3	38.6	2022	100.0	100.0	100.0	2022	90.0	90.4	89.5	2022	22.5	2022	...	...	...	...	48.6	51.2	46.1	2022	0.0	0.0	0.0	2022	67.2	71.3	63.7	2022	100.0	100.0	100.0	2022	46.0	2021
Fiji	65.6	...	...	42.9	22.7	2022	10.8	...	...	2022	9.1	...	...	2022	28.4	2022	55.7	...	...	2020	45.6	...	...	2022	0.0	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	100.0	2022	39.7	...	...	2022	58.3	2021
Kiribati	21.0	...	...	...	...	2020	1.3	...	...	2019	...	...	...	...	...	...	32.8	...	...	2019	...	...	...	...	0.0	0.0	0.0	2020	93.8	...	...	2020	5.1	...	...	2020	47.7	2021
Quần đảo Marshall	25.2	...	...	...	0.0	2020	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	2022	...	...	...	...	...	...	...	...	0.0	0.0	0.0	2022	62.7	...	...	2019	1.7	...	...	2020	58.9	2021
Liên bang Micronesia	20.0	21.9	18.1	20.0	0.0	2021	6.8	...	...	2020	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	16.1	...	...	2021	0.0	0.0	0.0	2020	97.0	96.9	97.0	2021	2.2	...	...	2019	47.7	2021
Nauru	65.8	...	...	33.7	32.0	2020	66.0	...	...	2019	57.9	...	...	2019	80.3	2018	88.6	88.2	89.1	2020	18.3	...	...	2019	0.0	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	100.0	2018	45.4	...	...	2020	60.4	2021
New Caledonia	72.6	...	...	64.0	8.6	2022	98.6	...	...	2022	85.6	...	...	2022	100.0	2022	67.7	...	...	2022	59.9	...	...	2017	14.6	...	...	2020	98.8	...	...	2022	24.0	...	...	2022	...	...
New Zealand	100.0	...	100.0	...	100.0	2023	79.9	...	...	2023	66.3	...	...	2023	100.0	2023	100.0	100.0	100.0	2023	98.9	100.0	93.1	2023	100.0	100.0	100.0	2023	100.0	100.0	100.0	2023	100.0	100.0	100.0	2023	84.8	2021
Niue	48.6	...	...	32.5	16.1	2018	84.5	...	...	2018	73.4	...	...	2018	100.0	2018	...	...	...	...	21.6	...	...	2018	...	...	...	...	100.0	100.0	100.0	2018	23.8	...	...	2018	43.6	2021
Palau	93.2	...	...	91.8	1.5	2019	...	...	...	...	...	...	...	...	31.9	2020	...	...	...	...	85.6	...	...	2019	0.0	0.0	0.0	2020	100.0	100.0	100.0	2019	17.8	...	...	2020	64.8	2021
Papua New Guinea	9.1	...	...	9.1	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2022	...	...	20.5	...	...	2019	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2020	1.9	...	...	2022	0.0	0.0	0.0	2022	30.4	2021
Samoa	20.2	...	...	14.4	5.8	2023	0.0	0.0	0.0	2023	0.0	0.0	0.0	2023	19.5	2021	44.2	43.8	44.7	2021	30.3	...	...	2022	0.0	0.0	0.0	2023	93.9	...	...	2023	6.8	...	...	2023	55.1	2021
Quần đảo Solomon	17.2	20.7	12.5	17.2	0.0	2019	...	...	...	...	...	...	...	...	23.8	2020	35.9	...	...	2021	2.4	...	...	2019	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2021	0.4	...	...	2019	47.3	2021
Tonga	28.2	30.4	26.0	21.8	6.3	2022	0.0	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	0.0	2022	26.3	2019	...	...	...	...	76.7	70.2	83.2	2022	0.0	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	100.0	2022	8.1	7.3	8.9	2022	56.7	2021

► Phụ lục 1.2 (tiếp)

Quốc gia/ Vùng lãnh thổ	SDG 1.3.1 – Tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một chế độ ASXH (trừ bảo hiểm y tế) ¹				Tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH																SDG 3.8.1 – Chăm sóc sức khỏe toàn dân (WHO) ¹⁰																	
	Theo giới tính		Theo cơ chế tài chính ²		Trẻ em (0-15) ³				Trẻ em (0-18) ³				Bà mẹ có trẻ sơ sinh ⁴				NLD bị TMLD/BNV ⁵				Người khuyết tật nặng ⁶				Người thất nghiệp ⁷				Người dễ bị tổn thương được trợ cấp xã hội ⁸									
	Tổng	Nam	Nữ	Dóng - Hướng	Tài trợ từ tiền thuê	Tổng	Trái	Gái	Nam	Tổng	Trái	Gái	Nam	Tổng	Nam	Nữ	Nam	Tổng	Nam	Nữ	Nam	Tổng	Nam	Nữ	Nam	Tổng	Nam	Nữ	Nam	Tổng	Nam	Nữ						
Tuvalu	4.5	...	...	0.0	4.5	2019	...	...	0.0	0.0	2022	0.0	0.0	2022	0.0	2022	...	...	42.3	...	...	2019	0.0	0.0	2020	100.0	100.0	2019	4.5	...	...	2019	52.4	2021				
Vanuatu	57.4	...	...	...	...	2019	...	...	...	...	...	...	...	28.1	...	...	2019	0.0	0.0	2022	4.1	...	...	2019	53.3	...	...	...	...	...	2019	47.0	2021					
Đông Nam Á																																						
Brunei Darussalam	36.0	...	...	...	24.1	11.8	2021	...	...	...	...	...	...	88.3	...	...	2021	100.0	100.0	100.0	2021	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	2021	15.6	...	...	...	2021	78.3	2021				
Campuchia	20.8	16.6	24.9	18.6	2.2	2022	7.0	4.5	9.8	2020	6.2	3.9	8.5	2020	42.5	2020	32.1	23.8	41.4	2022	0.7	...	...	2015	0.0	0.0	2022	8.1	11.5	5.7	2020	2.7	1.8	3.7	2020	58.0	2021	
Indonesia	54.3	...	...	14.2	40.1	2021	43.6	...	...	...	2021	29.4	2021	...	...	...	2019	2.5	...	...	2019	0.0	0.0	2022	31.2	...	...	2021	49.5	...	...	...	2021	54.8	2021			
CHDCND Lào	15.5	...	...	4.9	10.6	2021	...	...	...	...	...	...	...	10.3	...	...	2021	0.3	...	...	2021	30.8	...	...	2021	7.0	...	...	2021	11.2	...	...	...	2021	51.8	2021		
Malaysia	29.2	32.0	21.0	27.7	1.5	2023	1.6	...	...	2021	1.4	...	...	2021	49.9	2019	43.8	...	...	2023	32.2	...	...	2021	10.4	...	...	2019	18.5	24.3	13.0	2023	2.0	...	...	2020	76.0	2021
Myanmar	6.3	...	...	...	...	2019	2.1	...	...	...	...	...	...	1.6	2019	...	...	2019	10.6	...	...	2019	0.0	0.0	2020	...	...	...	...	1.1	...	...	2019	52.5	2021			
Philippines	34.9	...	...	15.7	19.1	2022	9.9	9.8	9.9	2021	16.9	16.9	17.0	2021	14.6	2021	33.4	...	...	2021	2.2	...	...	2021	5.6	...	...	2021	65.6	71.4	60.7	2021	22.7	...	...	2022	58.2	2021
Singapore	100.0	100.0	100.0	74.0	32.1	2023	27.8	...	...	...	2023	23.0	...	...	63.1	2021 ^a	95.9	96.4	95.3	2021 ^c	55.7	...	...	2023	0.0	0.0	2020	37.3	...	...	2021	100.0	100.0	100.0	2023	88.5	2021	
Thái Lan	70.1	...	...	30.3	39.8	2020	31.8	...	...	...	2020	26.2	...	...	38.8	2020	30.9	...	...	2019	97.9	...	...	2020	62.8	...	...	2019	82.6	...	...	2020	59.9	...	...	2020	82.0	2021
Timor-Leste	23.6	...	...	6.7	16.9	2023	16.4	...	...	...	2023	13.7	...	...	2.2	2023	14.8	...	...	2023	22.3	...	...	2023	0.0	0.0	2023	92.7	...	...	2023	18.1	...	...	2023	52.3	2021	
Việt Nam	38.3	...	...	21.2	17.1	2022	1.4	...	...	...	2020	1.2	...	...	44.0	2019	29.6	...	...	2022	85.1	...	...	2021	59.2	...	...	2021	40.9	...	...	2019	21.7	...	...	2021	68.1	2021
Nam Á																																						
Afghanistan	7.5	...	...	...	...	2019	0.4	...	...	...	...	...	...	1.7	2019	...	4.2	...	...	2019	13.6	...	...	2019	1.7	...	...	2019	24.7	...	...	2019	5.9	...	...	2019	40.9	2021
Bangladesh	22.0	...	...	3.5	18.6	2021	44.5	...	...	...	2021	1.9	...	...	34.6	2021	12.5	...	...	2019	43.5	...	...	2021	0.0	0.0	2022	56.9	...	...	2021	19.2	...	...	2021	51.6	2021	
Bhutan	11.9	...	...	5.6	6.3	2021	4.0	...	...	...	2021	3.2	...	...	6.3	2021	28.4	...	...	2019	0.7	0.6	2021	0.0	0.0	2022	18.8	...	...	2019	6.7	...	...	2021	60.4	2021		
Ấn độ	48.8	...	...	17.0	31.9	2022 ^{a, c}	51.9	...	...	...	2022 ^b	43.0	...	...	58.2	2022	8.3	...	...	2022	18.3	...	...	2022	0.0	0.0	2022	45.9	52.6	39.5	2022 ^d	38.2	...	...	2022 ^a	63.3	2021	
Cộng hòa Hồi giáo Iran	100.0	100.0	100.0	19.7	86.9	2023	86.9	...	...	...	2019	87.0	...	...	20.4	2023	45.9	55.4	4.8	2023	8.7	...	...	2023	5.3	5.1	5.8	2023	87.2	...	...	2019	100.0	100.0	100.0	2019	74.3	2021
Maldives	30.1	...	...	21.3	8.8	2021	8.2	...	...	...	...	...	...	26.3	2021 ^a	...	...	...	...	...	...	...	2021	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	2021	11.2	...	...	...	2021	61.4	2021		
Nepal	21.0	19.8	22.1	2.9	18.1	2022	27.5	27.7	27.3	2021	25.4	25.3	25.4	2021	1.0	2021	7.1	8.3	5.1	2022	27.5	...	...	2021	0.0	0.0	2022	77.2	71.7	82.1	2021 ^e	18.6	16.1	20.8	2021	53.7	2021	
Pakistan	20.2	...	...	3.9	16.3	2022	5.2	...	...	...	2021	4.4	...	...	...	2022	2.8	2.8	2.7	2021	9.5	...	...	2022	0.0	0.0	2022	17.4	...	...	2022	17.1	...	...	2022	45.2	2021	
Sri Lanka	41.3	...	...	18.8	22.5	2021	36.1	...	...	...	2021	29.9	...	...	77.8	2021	36.6	37.5	34.8	2021 ^c	17.8	...	...	2021	0.0	0.0	2022	31.1	...	...	...	2021	27.7	...	...	2020	66.7	2021

► Phụ lục 1.3 – Chỉ số SDG 1.3.1 về tỉ lệ bao phủ thực tế của chế độ hưu trí: % người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định được hưởng lương hưu , theo cơ chế tài chính của chương trình hưu trí; và % lực lượng lao động & dân số trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên (chủ động đóng góp BHXH) được bao phủ bởi một chương trình hưu trí, 2023 hoặc năm gần nhất có số liệu (%)

Bộ số liệu đầy đủ có tại: <https://wspdb.social-protection.org>.

Mức thu nhập/khu vực	% người hưởng chế độ hưu trí trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định ^{8, 14}			% người hưởng lương hưu BHXH trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định			% người hưởng trợ cấp hưu trí (được tài trợ từ tiền thuế) trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định			% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ¹²			% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số dân từ 15 tuổi trở lên ¹³					
	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
Thế giới	79.6	82.6	77.2	2023	49.2	63.2	55.6	26.9	34.2	2023	61.6	58.5	56.4	2023	35.0	40.9	29.1	2023
Châu Á - Thái Bình Dương	76.6	79.4	74.2	2023	29.3	49.3	38.6	36.9	51.4	2023	67.3	61.9	58.6	2023	36.6	43.3	29.7	2023
Đông Á	98.6	98.6	98.6	2023	43.3	72.7	56.8	37.8	66.3	2023	94.0	93.5	93.0	2023	61.5	66.8	56.0	2023
Quần đảo TBD	74.4	72.1	76.4	2023	4.8	5.8	5.3	66.1	71.5	2023	96.1	95.7	95.4	2023	63.3	67.8	58.9	2023
Đông Nam Á	45.6	52.7	40.2	2023	12.4	18.7	15.2	34.0	27.7	2023	27.3	27.4	27.4	2023	18.2	21.3	15.2	2023
Nam Á	47.1	54.7	40.4	2023	9.7	20.2	14.6	35.0	31.2	2023	36.0	37.4	37.8	2023	18.8	28.2	9.1	2023

Mức thu nhập/khu vực	% người hưởng chế độ hưu trí trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định ^{8, 14}				% người hưởng lương hưu BHXH trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người hưởng trợ cấp hưu trí (được tài trợ từ tiền thuế) trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ¹²				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số dân từ 15 tuổi trở lên ¹³			
	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm
Châu Á - Thái Bình Dương																				
Nam Á																				
Trung Quốc	100.0	100.0	100.0	2022	51.1	...	...	2021	62.9	...	...	2021	93.3	92.8	93.9	2021	61.8	66.8	56.7	2021
Hồng Kông (Trung Quốc)	82.5	...	...	2023	...	...	...	...	82.5	...	...	2023	83.4	...	...	2023	58.6	...	...	2023
Nhật Bản	100.0	100.0	100.0	2020	100.0	100.0	100.0	2020	0.0	0.0	0.0	2020	99.1	98.9	99.5	2020	62.5	71.3	54.3	2020
CHDCND Triều Tiên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Ma cao (Trung Quốc)	100.0	100.0	100.0	2023	31.5	...	...	2022	100.0	100.0	100.0	2023	86.7	81.6	91.6	2022	60.0	61.1	59.1	2022
Mông Cổ	100.0	100.0	100.0	2021	100.0	100.0	100.0	2021	48.3	...	...	2021	80.7	74.8	87.3	2021	48.6	50.6	46.4	2021
Hàn Quốc	100.0	100.0	100.0	2022	50.4	...	...	2022	52.2	...	...	2021	82.3	82.3	82.2	2022	51.8	59.6	44.0	2022
Đài Loan (Trung Quốc)	99.3	98.4	100.0	2023	85.4	82.0	87.6	2023	17.7	16.4	18.7	2023	100.0	100.0	100.0	2023	66.4	67.7	65.0	2023

► Phụ lục 1.3 (tiếp)

Mức thu nhập/khu vực	% người hưởng chế độ hưu trí trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định ^{8, 14}				% người hưởng lương hưu BHXH trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người hưởng trợ cấp hưu trí (được tài trợ từ tiền thuế) trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ¹²				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số dân từ 15 tuổi trở lên ¹³			
	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm
Quần đảo Thái Bình Dương																				
Australia	74.4	71.9	76.5	2022	5.8	6.5	5.3	2022	68.6	65.4	71.2	2022	96.3	96.2	96.4	2022	63.2	67.6	59.0	2022
Quần đảo Cook	67.2	71.3	63.7	2022	0.0	0.0	0.0	2022	67.2	71.3	63.7	2022	100.0	100.0	100.0	2022	99.9	100.0	84.7	2022
Fiji	100.0	100.0	100.0	2022	14.4	17.1	12.4	2022	92.8	...	...	2020	58.1	57.2	59.9	2021	33.0	43.2	22.9	2021
Kiribati	93.8	...	...	2020	...	...	...	...	...	...	...	...	42.3	...	...	2019	18.2	...	...	2019
Quần đảo Marshall	62.7	...	...	2019	62.7	...	...	2019	0.0	0.0	0.0	2019	81.8	...	...	2019	47.2	...	...	2019
Liên bang Micronesia	97.0	96.9	97.0	2021	97.0	96.9	97.0	2021	0.0	0.0	0.0	2021	36.1	43.1	29.2	2020	20.6	24.5	16.6	2020
Nauru	100.0	100.0	100.0	2018	0.0	0.0	0.0	2018	100.0	100.0	100.0	2018	88.6	85.5	92.6	2020	54.8	59.4	50.1	2020
New Caledonia	98.8	...	...	2022	89.0	...	...	2022	9.8	...	...	2022	67.7	...	...	2022	38.3	...	...	2022
New Zealand	100.0	100.0	100.0	2023	...	...	...	...	100.0	100.0	100.0	2023	100.0	100.0	100.0	2023	71.6	76.4	66.9	2023
Niue	100.0	100.0	100.0	2018	57.1	...	...	2018	68.9	...	...	2018	50.0	50.0	50.0	2017	29.1	30.0	28.2	2017
Palau	100.0	100.0	100.0	2019	100.0	100.0	100.0	2019	0.0	0.0	0.0	2019	100.0	100.0	100.0	2019	66.7	77.4	55.2	2019
Papua New Guinea	1.9	...	...	2022	1.9	...	...	2022	0.0	0.0	0.0	2022	29.0	...	...	2022	13.6	...	...	2022
Samoa	93.9	...	...	2023	0.0	0.0	0.0	2023	93.9	...	...	2023	29.4	28.9	30.4	2021	15.8	19.1	12.5	2021
Quần đảo Solomon	0.0	0.0	0.0	2021	0.0	0.0	0.0	2021	...	...	...	...	33.0	40.6	24.9	2019	27.7	34.8	20.5	2019
Tonga	100.0	100.0	100.0	2022	0.0	0.0	0.0	2022	100.0	100.0	100.0	2022	60.3	62.6	57.5	2021	32.2	40.8	24.4	2021
Tuvalu	100.0	100.0	100.0	2019	0.0	0.0	0.0	2019	100.0	100.0	100.0	2019	...	...	...	...	...	...	...	...
Vanuatu	4.1	...	...	2019	4.1	...	...	2019	0.0	...	...	2019	...	...	...	...	...	...	...	...

► **Phụ lục 1.3 (tiếp)**

Mức thu nhập/khu vực	% người hưởng chế độ hưu trí trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định ^{8,14}				% người hưởng lương hưu BHXH trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người hưởng trợ cấp hưu trí (được tài trợ từ tiền thuế) trên tổng số người trên tuổi nghỉ hưu theo luật định				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ¹²				% người chủ động đóng góp cho một chương trình BH hưu trí trên tổng số dân từ 15 tuổi trở lên ¹³			
	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm	Tổng	Nam	Nữ	Năm
Đông Nam Á																				
Brunei Darussalam	100.0	100.0	100.0	2021	14.6	...	...	2021	87.3	...	...	2021	45.6	44.2	47.5	2021	29.3	31.9	26.5	2021
Campuchia	8.1	11.5	5.7	2020	8.1	11.5	5.7	2020	0.0	0.0	0.0	2020	32.1	23.8	41.4	2022	24.2	19.5	28.7	2022
Indonesia	31.2	...	...	2021	8.0	...	...	2021	23.2	...	...	2021	13.5	15.0	11.2	2021	9.0	12.1	5.9	2021
CHDCND Lào	7.0	...	...	2021	7.0	...	...	2021	0.0	0.0	0.0	2021	10.3	10.0	10.6	2021	6.1	6.2	5.9	2021
Malaysia	18.5	24.3	13.0	2023	16.1	21.1	11.3	2023	2.5	3.2	1.7	2020	46.1	46.3	45.8	2023	30.4	36.4	24.1	2023
Myanmar	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	8.4	...	...	2019	4.7	...	...	2019
Philippines	65.6	71.4	60.7	2021	25.5	36.3	16.5	2021	40.1	35.1	44.2	2021	33.4	33.6	33.2	2021	19.6	23.8	15.4	2021
Singapore	37.3	...	...	2021	37.3	...	...	2021	0.0	0.0	0.0	2021	88.1	88.6	87.5	2021	61.0	67.1	54.4	2021
Thái Lan	82.6	...	...	2020	9.3	...	...	2020	73.3	...	...	2020	49.3	...	...	2020	32.4	...	...	2020
Timor-Leste	92.7	...	...	2023	0.3	...	...	2023	92.3	...	...	2023	14.8	...	...	2023	10.0	...	...	2023
Việt Nam	40.9	...	...	2019	...	...	...	...	12.8	...	...	2020	31.5	31.5	31.6	2022	23.2	24.7	21.8	2022
Nam Á																				
Afghanistan	24.7	...	...	2019	...	...	...	...	...	...	...	...	3.8	...	...	2019	1.2	...	...	2019
Bangladesh	56.9	...	...	2021	5.5	...	...	2021	51.4	...	...	2021	1.5	1.9	0.7	2017	0.9	1.5	0.3	2017
Bhutan	18.8	...	...	2019	...	...	...	...	...	...	...	...	13.6	...	...	2019	7.5	...	...	2019
Ấn độ	45.9	52.6	39.5	2022	15.7	20.8	11.0	2022	30.1	31.8	28.5	2022	45.8	45.4	47.1	2022	22.8	33.5	11.4	2022
Cộng hòa Hồi giáo Iran	87.2	...	...	2019	9.3	20.5	1.9	2019	87.2	87.2	87.2	2019	60.0	58.9	65.0	2023	25.7	40.8	10.5	2023
Maldives	100.0	100.0	100.0	2021	24.5	...	...	2021	100.0	100.0	100.0	2021	41.2	35.8	53.0	2021	26.3	27.9	22.9	2021
Nepal	77.2	71.7	82.1	2021	10.1	15.3	5.5	2021	67.1	56.4	76.6	2021	7.1	8.3	5.1	2022	2.9	4.4	1.5	2022
Pakistan	17.4	...	...	2022	16.9	...	...	2022	0.5	...	...	2020	10.9	12.2	5.9	2020	5.7	9.8	1.5	2020
Sri Lanka	31.1	...	...	2021	12.7	...	...	2021	18.4	...	...	2020	36.6	37.5	34.8	2021	18.5	26.4	11.5	2021

Nguồn số liệu

► Nguồn chính

Số liệu mô hình hóa của ILO, 2024; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên Điều tra ASXH (SSI).

Số liệu ước tính của quốc gia/vùng lãnh thổ (Phụ lục 1.2 và 1.3): Ước tính của ILO; [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên Điều tra ASXH (SSI), nguồn số liệu quốc gia quốc gia.

► Các nguồn khác

ADB (Ngân hàng Phát triển châu Á). [Cơ sở dữ liệu về chỉ số ASXH](#).

ILO. [ILOSTAT](#).

Liên hợp quốc, Ủy ban Kinh tế và Xã hội, Ban Dân số. [Cơ sở dữ liệu về triển vọng dân số thế giới](#).

UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc) và IPC-IG (Trung tâm chính sách quốc tế về tăng trưởng toàn diện). 2019. [ASXH ở Châu Á - Thái Bình Dương: Thống kê các chương trình không dựa trên cơ chế đóng-hưởng](#).

WHO (Tổ chức Y tế Thế giới). [Kho dữ liệu sức khỏe toàn cầu](#).

.

Ghi chú

Số liệu tổng hợp toàn cầu và khu vực được gia quyền theo nhóm dân số có liên quan. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, bộ số liệu lớn hơn và những điều chỉnh của quốc gia. Để hiểu định nghĩa chi tiết của các chỉ số, vui lòng xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26.

... Không có dữ liệu

- ^a Ước tính dựa trên tỉ lệ bao phủ pháp lý.
- ^b Bao gồm các chương trình cung cấp thực phẩm học đường và phúc lợi thực phẩm khác cho trẻ em.
- ^c Dựa trên số liệu có sẵn chủ yếu từ các chương trình của chính phủ.
- ^d Ấn Độ: Không có số liệu về Quỹ Công nhân xây dựng.
- ^e Nepal: Ước tính dựa trên số liệu có sẵn của Chương trình Trợ cấp ASXH và Hưu trí Khu vực Công.
- ¹ Tỷ lệ dân số được hưởng ít nhất một chế độ ASXH bằng tiền mặt: số dân hưởng quyền lợi bằng tiền mặt, không bao gồm y tế và ốm đau, thông qua ít nhất một chế độ ASXH (đóng – hưởng hoặc do tiền thuế tài trợ) hoặc chủ động đóng góp cho ít nhất một chương trình ASXH trên toàn bộ dân số.
- ² Tỷ lệ trẻ em (0 - 15 tuổi) được hưởng chế độ ASXH: số trẻ em/hộ gia đình hưởng quyền lợi bằng tiền mặt theo chế độ trợ cấp trẻ em hoặc trợ cấp gia đình trên tổng số trẻ em/hộ gia đình có trẻ em.
- ³ Tỷ lệ trẻ em (0 - 18 tuổi) được hưởng chế độ ASXH: số trẻ em/hộ gia đình hưởng quyền lợi bằng tiền mặt theo chế độ trợ cấp trẻ em hoặc trợ cấp gia đình trên tổng số trẻ em/hộ gia đình có trẻ em.
- ⁴ Tỷ lệ phụ nữ sinh con được hưởng chế độ thai sản: số phụ nữ hưởng chế độ thai sản bằng tiền mặt trên tổng số phụ nữ sinh con trong cùng năm (ước tính dựa trên tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được công bố trong báo cáo Triển vọng Dân số Thế giới của Liên hợp quốc hoặc dựa trên số ca sinh sống được điều chỉnh theo tỷ lệ sinh đôi và sinh ba).
- ⁵ Tỷ lệ người lao động được bảo hiểm trong trường hợp bị tai nạn lao động/bệnh nghề nghiệp: số người lao động được bảo vệ bởi bảo hiểm tai nạn lao động/bệnh nghề nghiệp trên tổng lực lượng lao động.

- ⁶ Tỷ lệ người khuyết tật được hưởng chế độ khuyết tật: số người hưởng quyền lợi khuyết tật bằng tiền mặt trên tổng số người khuyết tật nặng. Tổng số người khuyết tật nặng được tính bằng tích của tỷ số khuyết tật (do WHO công bố cho từng nhóm quốc gia) nhân với dân số của từng quốc gia.
- ⁷ Tỷ lệ người thất nghiệp được hưởng trợ cấp: số người nhận trợ cấp thất nghiệp bằng tiền mặt trên tổng số người thất nghiệp.
- ⁸ Tỷ lệ người cao tuổi hưởng lương hưu: số người trên độ tuổi nghỉ hưu theo luật định hưởng lương hưu (bao gồm lương hưu BHXH và trợ cấp hưu trí xã hội) trên tổng số người trên độ tuổi nghỉ hưu theo luật định.
- ⁹ Tỷ lệ người dễ bị tổn thương được hưởng trợ cấp xã hội: số người nhận trợ cấp xã hội bằng tiền mặt (bao gồm cả trợ cấp không dựa trên gia cảnh) trên tổng số người dễ bị tổn thương. Tổng số người dễ bị tổn thương được tính bằng cách trừ ra khỏi tổng dân số tất cả những người trong độ tuổi lao động đang đóng góp cho một chương trình BHXH hoặc đang hưởng chế độ BHXH, cùng tất cả những người trên độ tuổi nghỉ hưu đang hưởng lương hưu BHXH.
- ¹⁰ Phạm vi bao phủ của các dịch vụ y tế thiết yếu (được định nghĩa là phạm vi bao phủ trung bình của các dịch vụ thiết yếu dựa trên các can thiệp cơ bản bao gồm sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ - trẻ sơ sinh - trẻ em, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, năng lực cung cấp và tiếp cận dịch vụ đối với dân số nói chung và với các nhóm yếu thế nhất).
- ¹¹ Tỷ lệ dân số được bảo vệ bởi một chương trình bảo hiểm y tế, bao gồm: bảo hiểm y tế quốc gia; bảo hiểm y tế xã hội bắt buộc của Nhà nước (bao gồm cả trợ cấp phí bảo hiểm cho người nghèo); các dịch vụ chăm sóc sức khỏe quốc gia được cung cấp miễn phí hoặc với một khoản đồng thanh toán nhỏ; và các chương trình khác (vd: miễn phí sử dụng dịch vụ, cấp phiếu sử dụng dịch vụ). Chỉ xem xét các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu bắt buộc của nhà nước, hoặc do tư nhân quản lý. Không xem xét các chương trình bổ sung hay tự nguyện của nhà nước và tư nhân.
- ¹² Tỷ lệ lực lượng lao động chủ động đóng góp cho một chương trình bảo hiểm hưu trí: số người lao động được bảo vệ bởi một chương trình hưu trí (chủ động đóng góp) trên tổng lực lượng lao động.
- ¹³ Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chủ động đóng góp cho một chương trình bảo hiểm hưu trí: số người lao động được bảo vệ bởi một chương trình hưu trí (chủ động đóng góp) trên tổng số người trong độ tuổi lao động.
- ¹⁴ Tổng số người thụ hưởng không phải lúc nào cũng bằng kết quả cộng gộp số người thụ hưởng của từng chế độ ASXH do một người có thể được hưởng nhiều chế độ ASXH cùng lúc.

► Phụ lục 2 Tổng chi thực tế của chính phủ cho An sinh xã hội (%GDP) bao gồm và không bao gồm y tế, số liệu từ năm gần nhất có sẵn

Mức thu nhập/khu vực		Tổng chi cho ASXH (bao gồm y tế), 2023	Chỉ tiêu trong nước của chính phủ cho y tế, WHO (2021)	Tổng chi cho ASXH (không bao gồm y tế) ¹	Chi cho hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH, theo nhóm tuổi				
					Trẻ em ²	Độ tuổi lao động ³	Người cao tuổi ⁴		
Thế giới									
Châu Á - Thái Bình Dương		19.3	6.5	12.9	0.7	4.8	7.6		
		11.8	3.8	8.0	0.5	2.4	5.4		
Đông Á		13.7	4.2	9.5	0.5	2.7	6.4		
Quần đảo TBD		17.8	7.8	10.0	1.9	4.3	3.7		
Đông Nam Á		5.0	2.5	2.5	0.4	1.5	1.5		
Nam Á		5.1	1.2	3.8	0.0	0.9	2.4		
Mức thu nhập/khu vực		Tổng chi cho ASXH (bao gồm y tế), 2023	Chỉ tiêu trong nước của chính phủ cho y tế, WHO (2021)	Tổng chi cho ASXH (không bao gồm y tế) ¹	Chi cho hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH, theo nhóm tuổi			Năm	Nguồn số liệu
					Trẻ em ²	Độ tuổi lao động ³	Người cao tuổi ⁴		
Châu Á - Thái Bình Dương									
Đông Á									
Trung Quốc		10.8	2.9	7.9	0.1	2.6	5.3	2021	Quốc gia
Hong Kông (Trung Quốc)		3.9	...	3.9	0.4	3.1	0.5	2021	IMF
Nhật Bản		26.3	9.2	17.1	2.1	2.5	12.6	2022	IMF
Ma cao (Trung Quốc)		26.2	...	26.2	...	...	...	2022	IMF
Móng Cổ		20.0	4.5	15.4	9.4	6.0	0.0	2021	IMF
Hàn Quốc		13.4	5.7	7.7	0.5	2.7	4.6	2020	OECD
Đài Loan (Trung Quốc)		11.0	...	11.0	0.9	4.9	5.3	2022	Quốc gia

► Phụ lục 2 (tiếp)

Mức thu nhập/khu vực	Tổng chi cho ASXH (bao gồm y tế), 2023	Chi tiêu trong nước của chính phủ cho y tế, WHO (2021)	Tổng chi cho ASXH (không bao gồm y tế) ¹	Chi cho hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH, theo nhóm tuổi			Năm	Nguồn số liệu
				Trẻ em ²	Độ tuổi lao động ³	Người cao tuổi ⁴		
Quần đảo Thái Bình Dương								
Australia	18.1	8.0	10.1	1.9	4.6	3.6	2022	IMF
Quần đảo Cook	8.4	3.7	4.8	1.6	0.3	2.9	2022	Quốc gia
Fiji	9.5	3.4	6.2	1.0	0.4	3.1	2022	Quốc gia
Kiribati	29.9	11.1	18.8	...	...	...	2022	IMF
Quần đảo Marshall	6.8	5.3	1.4	...	...	...	2019 ^a	IMF
Liên bang Micronesia	2.3	1.9	0.4	0.0	0.4	0.0	2020 ^a	IMF
Nauru	16.8	11.3	5.4	0.0	5.4	0.0	2018	IMF
New Zealand	18.6	7.7	10.9	2.2	2.6	5.2	2022	Quốc gia
Palau	7.6	7.4	0.2	0.0	0.2	0.0	2019 ^a	IMF
Papua New Guinea	1.3	1.2	0.1	0.0	0.1	0.0	2020 ^a	IMF
Samoa	7.0	5.1	1.8	0.3	0.0	1.5	2021 ^a	IMF
Quần đảo Solomon	3.8	3.3	0.4	0.4	0.0	0.0	2020 ^a	IMF
Tonga	6.2	3.6	2.6	...	0.2	2.4	2021	Quốc gia
Vanuatu	2.3	1.2	1.1	...	...	...	2022	Quốc gia
Đông Nam Á								
Brunei Darussalam	2.7	2.1	0.6	...	...	...	2021	ADB
Campuchia	3.1	2.0	1.1	...	...	...	2021	ADB
Indonesia	3.7	2.2	1.5	...	...	...	2022	IMF
CHDCND Lào	1.4	0.7	0.7	0.0	0.0	0.6	2019	Quốc gia
Malaysia	2.5	2.5	...	...	...	...	...	Quốc gia
Myanmar	2.0	1.1	0.9	...	0.9	...	2019	IMF
Philippines	5.0	2.3	2.7	0.8	0.5	1.4	2022 ^a	IMF
Singapore	4.5	3.5	1.0	0.4	0.6	0.0	2022	IMF

► Phụ lục 2 (tiếp)

Mức thu nhập/khu vực	Tổng chỉ cho ASXH (bao gồm y tế), 2023	Chỉ tiêu trong nước của chính phủ cho y tế, WHO (2021)	Tổng chỉ cho ASXH (không bao gồm y tế) ¹	Chỉ cho hệ thống ASXH - bao gồm các chế độ trong sản ASXH, theo nhóm tuổi		Năm	Nguồn số liệu
				Trẻ em ²	Độ tuổi lao động ³		
Thái Lan	8.5	3.6	4.9	0.0	3.0	1.9	IMF
Timor-Leste	17.1	7.3	9.9	...	...	...	Quốc gia
Việt Nam	7.0	2.0	5.1	0.4	1.8	2.8	Quốc gia
Nam Á							
Afghanistan	2.6	0.7	1.8	0.1	1.3	0.4	IMF
Băng-là-đét	1.3	0.4	0.9	0.1	0.1	0.7	Quốc gia
Bhutan	5.5	2.2	3.3	...	...	...	ADB
Ấn độ	5.1	1.1	4.0	0.0	1.0	2.8	Quốc gia
Cộng hòa Hồi giáo Iran	12.0	3.2	8.8	...	...	...	Quốc gia
Maldives	12.4	7.2	5.2	0.1	3.4	1.7	Quốc gia
Nepal	4.0	1.8	2.2	0.0	2.2	0.0	IMF
Pakistan	2.0	0.8	1.2	0.0	0.8	0.3	Quốc gia
Sri Lanka	4.7	1.9	2.8	...	1.5	1.3	Quốc gia

Nguồn số liệu

ADB (Ngân hàng Phát triển châu Á). [Các chỉ số chính khu vực hâu Á - Thái Bình Dương năm 2023](#).

ILO. [ILOSTAT](#).

ILO. [Cơ sở dữ liệu ASXH thế giới](#), dựa trên Điều tra ASXH (SSI).

IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế). [Cơ sở dữ liệu về thống kê tài chính chính phủ](#).

Nguồn quốc gia: Bộ Tài chính/Cục Thống kê/Các nguồn quốc gia khác (tên nguồn cụ thể có thể được cung cấp theo yêu cầu).

OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế). [Cơ sở dữ liệu về chỉ tiêu xã hội \(SOCX\): Số liệu thống kê xã hội và phúc lợi](#).

WHO (Tổ chức Y tế Thế giới). [Kho Dữ liệu Sức khỏe Toàn cầu – Xem xét các chỉ số](#).

Ghi chú

Số liệu tổng hợp toàn cầu và khu vực được gia quyền theo nhóm dân số có liên quan. Các ước tính không hoàn toàn so sánh được với Báo cáo ASXH Thế giới trước đây do các cải tiến về phương pháp luận, bộ số liệu lớn hơn và những điều chỉnh của quốc gia. Để hiểu định nghĩa chi tiết của các chỉ số, vui lòng xem Phụ lục 2 của Báo cáo ASXH Thế giới 2024-26.

... Không có số liệu.

- ¹ Tổng chi cho ASXH (không bao gồm y tế) không phải lúc nào cũng bằng kết quả cộng gộp các khoản chi theo nhóm tuổi, vì nó tùy thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu, nguồn và năm của số liệu, và vào việc có đưa vào phép cộng đó các khoản chi không dành riêng cho nhóm tuổi nào hay không.
- ² Chi ASXH cho trẻ em bao gồm việc cung cấp ASXH dưới hình thức trợ cấp trẻ em và trợ cấp gia đình.
- ³ Chi ASXH cho dân số trong độ tuổi lao động bao gồm các khoản chi ASXH không thể phân vào trợ cấp trẻ em và/hoặc chế độ cho người cao tuổi.
- ⁴ Chi ASXH cho người cao tuổi bao gồm các khoản chi ASXH cho thân nhân của người đã khuất.
- ^a Ngân sách trung ương.

Tăng cường công bằng xã hội, thúc đẩy việc làm thỏa đáng

Tổ chức Lao động Quốc tế là cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc phụ trách các vấn đề lao động.

Chúng tôi tập hợp các chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động nhằm thúc đẩy cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm cho thế giới việc làm tương lai thông qua: tạo việc làm, đảm bảo quyền tại nơi làm việc, an sinh xã hội và đối thoại xã hội.

Báo cáo đồng hành khu vực châu Á – Thái Bình Dương này nhằm mục đích bổ sung chi tiết cho Báo cáo an sinh xã hội thế giới 2024–26 của ILO. Báo cáo mở đầu bằng một phần tóm tắt tình trạng an sinh xã hội trên toàn thế giới, tiếp theo là nêu bật những tiến triển, thách thức và ưu tiên quan trọng liên quan đến an sinh xã hội trong khu vực dựa trên cách tiếp cận vòng đời.

ilo.org

Tổ chức Lao động Quốc tế
Route des Morillons 4
1211 Geneva 22
Thụy Sĩ